ĐỊA LÝ KINH TẾ

CHƯƠNG 1
KHÁT QUÁT VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ THẾ GIỚI
BÀI 1 BÀI MỞ ĐẦU

I.1 Đối tượng nghiên cứu của địa lý kinh tế

Hoạt động kinh tế là bộ phận quan trọng nhất cấu thành nên xã hội loài người, hoạt động đó không thể xảy ra ngoài không gian sống của con người, đó là môi trường địa lý.

Lãnh thổ và hoạt động kinh tế của con người có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Và địa lý kinh tế ra đời cùng với sự hình thành các ngành sản xuất nông nghiệp khi con người biết gieo trồng và thu hoạch.

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của địa lý kinh tế là hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội. Đây là một hệ thống có cấu trúc phức tạp, bao gồm điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội của lãnh thổ liên quan đến hoạt động sản xuất, nghỉ ngơi của con người cũng với việc bảo vệ môi trường sống.

Về thực chất hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội được xác định bởi các yếu tố tự nhiên bởi mức độ phát triển của các ngành kinh tế, phân bố kinh tế trên lãnh thổ bởi các điều kiện xã hội, chính trị. Vì thế nó sẽ khác biệt giữa các quốc gia, các vùng hoặc các khu vực có đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế, hình thái xã hội khác nhau.

I.2 Nội dung nghiên cứu của địa lý kinh tế

Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế hiện nay là tổ chức nền kinh tế xã hội theo lãnh thổ. Vì vậy việc phân vùng kinh tế, quy hoạch vùng, quy hoạch các hệ thống cư dân, các vùng thành phố, các trung tâm, đầu mối công nghiệp, các liên kết nông công nghiệp...

Như vậy nội dung chủ yếu của địa lý kinh tế Việt Nam là nghiên cứu những lý luận cơ bản và thực tiễn phân bố sản xuất, tổ chức lãnh thổ kinh tế-xã hội và các vùng kinh tế Việt Nam.

1. Sự phân bố kinh tế theo lãnh thổ

Phân bố sản xuất là nội dung nghiên cứu chính của địa lý kinh tế. Phân bố sản xuất nói một cách đầy đủ là phân bố các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ) là một trạng thái động biểu thị sự phân bố, sắp xếp các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các vùng riêng biệt được xác định bởi các đặc điểm phân công lao động theo lãnh thổ hiện có trong hệ thống kinh tế - xã hội ấy.

2. Tổ chức xã hội theo lãnh thổ

Địa lý kinh tế không dừng lại trong việc nghiên cứu tổ chức lãnh thổ của các hoạt động sản xuất. Trong những điều kiện tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện nay, nhiều lĩnh vực phục vụ đang xâm nhập mạnh mẽ vào các địa bàn sản xuất và ngày càng giữ một vai trò lớn. Địa lý kinh tế nghiên cứu các hoạt động thuộc các lĩnh vực: lưu thông, phân phối, thông tin, liên lạc. ngỉ ngơi, giải trí, du lịch, văn hóa…..

3. Những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất

Những điều kiện phát triển sản xuất của một nước hay một vùng bao gồm những nhân tố khách quan tác động tới các hoạt động sản xuất ở đó, chủ yếu là các điều kiện và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân cư và các nguồn lao động, các nhân tố kinh tế lịch sử xã hội, chính trị và quân sự.

Những đặc điểm phát triển sản xuất của một nước hay một vùng là những điểm khác biệt thể hiện trong quá trình sản xuất của mỗi nước, mỗi vùng qua từng giai đoạn phát triển lớn. Những đặc điểm này có liên quan tới mọi hoạt động sản xuất xã hội trong nước và trong vùng.

I.3 Phương pháp nghiên cứu:

Địa lý kinh tế nghiên cứu các hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội, mà các hệ thống này thường rộng lớn và có liên quan đến nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh, có quy mô và bản chất khác nhau, nhưng lại tương tác chặc chẽ với nhau.Vì vậy để nghiên cứu tốt nhất các vấn đề đó ta phải sử dụng thường xuyên và nhất quán các quan điểm tiếp cận, hệ thống và tổng hợp.

Địa lý kinh tế cũng có các phương pháp nghiên cứu chung như nhiều môn khoa học khác như: thu thập số liệu, số liệu thống kê… song cũng có một số phương pháp đặc trưng sau:

- **Phương pháp khảo sát thực địa**

Khảo sát thực địa là phương pháp truyền thống đặc trưng của địa lý kinh tế. Điều căn bản của địa lý kinh tế là việc nghiên cứu hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội, muốn vậy phải mặt thấy, tai nghe. Vì vậy việc xem xét và cảm nhận, mô tả trên thực địa là cái không thể thiếu.

Sử dụng phương pháp này giúp các nhà địa lý kinh tế tránh được những kết luận, quyết định chủ quan, vội vàng thiếu cơ sở thực tế.

- **Phương pháp thông tin địa lý**.

GIS là một hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính, hiện được sử dụng rộng rãi để lưu giữ, phân tích, xử lý và hiển thị các thông tin về không gian lãnh thổ.

- **Phương pháp bản đồ.**

Phương pháp bản đồ là phương pháp truyền thống và được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, địa lý kinh tế và nhiều môn học khác. Lãnh thổ cần nghiên cứu của địa lý kinh tế thường rất lớn: thành phố, tỉnh, miền, quốc gia. Vì thế nếu không sử dụng bản đồ thì chúng ta không thể có một tầm nhìn bao quát lãnh thổ trong sự nghiên cứu của mình.

Bởi vậy, nghiên cứu địa lý kinh tế được bắt đầu bằng bản đồ và kết thúc bằng bản đồ, nó chính là ngôn ngữ tổng hợp ngắn gọn, súc tích, trực quan của đối tượng nghiên cứu.

- **Phương pháp viễn thám**

Viễn thám là phương pháp càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều môn khoa học, đặc biệt là các môn khoa học về trái đất. Nó cho ta một cách nhìn tổng quát nhanh chóng hiện trạng của các đối tượng nghiên cứu, phát hiện ra những hiện tượng, những mối liên hệ khó thể thấy được trong khảo sát thực địa.

- **Phương pháp dự báo**

Dự báo giúp người nghiên cứu có thể định hướng chiến lược, xác định các mục tiêu và kịch bản phát triển trước mắt và lâu dài của các đối tượng nghiên cứu một cách khách quan, có cơ sở khoa học phù hợp với các điều kiện và xu thế phát triển của hiện thực.

- **Phương pháp phân tích chi phí – lợi ích**

Phân tích chi phí- lợi ích giúp cá nhà nghiên cứu ra quyết định ở mọi cấp (quốc tế, quốc gia, vùng,...) một cách hợp lý, sử dụng bền vững và hiệu quả các nguồn lực, lựa chọn các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển trên cơ sở so sánh chi phí và lợi ích.

Bài 2:
KHÁI QUÁT VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ THẾ GIỚI

I.1 **Đặc điểm nền kinh tế thế giới**

1. Nền kinh tế thế giới là một tổng thể thống nhất bao gồm các nền kinh tế khu vực và quốc gia rất đa dạng, phát triển không đồng đều chứa đựng nhiều mâu thuẩn:

a. Nền kinh tế thế giới sau đại chiến thế giới lần thứ hai:

Từ sau đại chiến thứ hai đến nay, nền kinh tế thế giới trải qua nhiều giai đoạn phát triển phức tạp. Với sự hình thành hai cực đối lập nhau, nền kinh tế thế giới cũng phát triển theo hai hướng khác nhau: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

b.Nền kinh tế thế giới từ đầu những năm 90 đến nay:

Do sự tan rã của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu vào cuối những năm 80 đầu những năm 90 và sự kết thúc của cuộc chiến tranh lạnh, nền chính trị của thế giới đã chuyển từ hai cực sang đa cực, nền kinh tế thế giới trở nên đa dạng bao gồm các nền kinh tế khu vực và quốc gia với những đặc điểm, tính chất, con đường phát triển khác nhau. Nền kinh tế thế giới vì vậy chứa đựng nhiều mâu thuẫn.

c. Phân nhóm nước theo trình độ phát triển kinh tế:

Theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội có thể phân cac nước trên thế giới thành các nhóm như sau:

- Nhóm I: các nước phát triển công nghiệp. Nhóm này bao gồm hai nhóm nhỏ:

+ Nhóm 1a các nước đã phát triển công nghiệp vào hàng đầu thế giới: Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Ý, Canada thường được gọi là nhóm G7, chiếm gần 70% thế giới và tổng 75% tổng sản phẩm công nghiệp của toàn thế giới. Bảy nước này đều nằm trong 10 quốc gia có quy mô GNP lớn nhất thế giới (từ 500 tỷ USD trở lên) và GNP/người cũng thuộc loại cao nhất thế giới. Các nước này có công nghiệp chế biến hiện đại, phát triển mạnh, xấp xỉ 70% giá trị tổng sản phẩm công nghiệp trở lên. Các nước này đều có tốc độ đô thi hóa cao với dân số chiếm khoảng 70% dân số cả nước. Bảy nước này kết hợp với nhau, chi phối nhiều hoạt động kinh tế, thương mại, chính trị quân sự trên thế giới. Cùng xếp vào nhóm này có thể kể thêm Liên Bang Nga (G7+1).

+ Nhóm 1b các nước đã phát triển công nghiệp khác bao gồm phần lớn các nước Tây Bắc Âu và Đông Âu, cùng với ôxtraylia, Newzeland và Thổ Nhĩ Kỳ. Các nước này đều có công nghiệp khá phát triển, trong đó công nghiệp chiếm tỷ trọng cao hơn so với nông nghiệp. Các nước này phần lớn nằm trong sơ hơn 40 quốc gia có quy mô GNP

dẫn đầu thế giới. Đầu thập niên 90 liên hiệp quốc tế đã xếp một số nước công nghiệp mới (NIC) vào nhóm này.

- Nhóm II: các nước đang phát triển. Có khoảng hơn 180 quốc gia có mặt ở hầu hết các châu lục (chủ yếu ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ La Tinh), hầu hết các nước này trước chiến tranh thé giới thứ hai đều là thuộc địa, giành độc lập sau năm 1945 và những năm 60. Các nước đang phát triển chiếm 70% dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 10% GNP thế giới vào những năm giữa thập niên 80. Các nước này đều là nước công nghiệp hay nông nghiệp lạc hậu đang chuyển từ sản xuất hàng hóa nhỏ lên sản xuất hàng hóa lớn, từ thủ công thô sơ lên máy móc hiện đại theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. 90% các nước đang phát triển nằm ở giữa vành đai xích đạo và nhiệt đới là những vùng chịu nhiều thiên tai. Các nước đang phát triển chiếm 55% sản lượng lương thực thế giới nhưng chỉ chiếm 10% tổng giá trị sản lượng công nghiệp thế giới. Hàng xuất khẩu chủ yếu là nông, lâm, hải sản, khoáng sản và một số mặt hàng thủ công truyền thống, gia công.

+ Nhóm IIa: Các nước công nghiệp mới (Nic) bao gồm các nước mới hoàn thành công nghiệp hóa trong thập kỷ 80 trong số các nước đang phát triển. Bình quân GNP theo đầu người của nhóm này đã vượt qua 2000USD/người vào những năm 80. Ở Châu Á có 4 nước gọi là NIC (Singapo, Hồng Kông, Đài Loan và Hàn Quốc), ở Châu Mỹ La Tinh có 3 nước được gọi là NIC (Braxin, Achentina, Meehico). Sang thập niên 90, phần lớn các nước NIC đã được Liên hiệp quốc xếp vào nhóm các nước đã phát triển.(nhóm I)

+ Nhóm IIb: Các nước đang phát triển có trình độ trung bình chiếm đa số các nước thuộc nhóm II. Tiềm lực kinh tế của các nước này chủ yếu là vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp và khai thác nguồn tài nguyên công nghiệp hóa, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, quy mô và tố độ hóa công nghiệp hóa còn hạn chế.

+Nhóm IIc: Các nước chậm phát triển nhất (LDC) bao gồm các nước còn lại, các nước có trình độ phát triển kinh tế-xã hội thấp nhất thế giới. Các nước này không những nghèo trên cơ sở hiện có mà còn nghèo trên cơ sở tiềm năng phát triển gây nên cản trở cho việc thu hút đầu tư nước ngoài và ngày càng phụ thuộc vào nhiều sự trợ giúp từ bên ngoài. Thêm vào đó là nợ nần nước ngoài chồng chất mà việc chi trả sẽ tiếp tục làm tan biến nguồn tài nguyên ít ỏi thông qua xuất khẩu. Đó là những nước nghèo nhất trên thế giới có mức sống rất thấp, thường xuyên thiếu đói và nhận trợ cấp của quốc tế, chưa kể đến thiên tai và chiến tranh sắc tộc, tôn giáo diễn ra ở một số quốc gia.

2. Dưới tác động mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại, đang diễn ra mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế:

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại hình thành từ giữa thế kỷ XX đến nay là động lực chính thúc đẩy các nguồn điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên phạm

vi trên toàn thế giới. Hiện nay, quá trình toàn cầu hóa đã và đang không ngừng gia tăng tốc độ, chiều rộng, chiều sâu và mang sắc thái mới: sắc thái công nghệ thông tin. Trên thế giới lại đang xuất hiện các cuộc điều chỉnh mới về cơ cấu, thúc đẩy nhanh chóng năng suất lao động và tiến bộ xã hội. Quá trình đó được thể hiện ở hai mặt chủ yếu sau:
- Đẩy mạnh hơn nữa sự phân công lao động giữa các khu vực trên thế giới và giữa các quốc gia trong khu vực.
- Tăng cường xu hướng hợp tác và nhất thể hóa kinh tế thế giới, và đặc biệt là trong phạm vi từng khu vực.

Đến nay trên thế giới đã có đến hàng trăm tổ chức liên chính phủ và hàng ngàn hình thức tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học và công nghệ, văn hóa, xã hội…. Trong đó có những hình thức tổ chức kinh tế và thương mại đặc thù theo khu vực. Quá trình tự do hóa kinh tế, thương mại, đầu tư… đang tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa toàn bộ hoạt động phát triển nói chung và hoạt động kinh tế nói riêng.

a.Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Tổ chức Thương mại Thế giới (tiếng Anh: *World Trade Organization*) là một tổ chức quốc tế đặt trụ sở ở Genève, Thụy Sĩ, có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên với nhau theo các quy tắc thương mại. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các rào cản thương mại để tiến tới tự do thương mại. Mọi thành viên của WTO được yêu cầu phải cấp cho những thành viên khác những ưu đãi nhất định trong thương mại, ví dụ (với một số ngoại lệ) những sự nhượng bộ về thương mại được cấp bởi một thành viên của WTO cho một quốc gia khác thì cũng phải cấp cho mọi thành viên của WTO..

Chức năng
- Quản lý việc thực hiện các hiệp định của WTO.
- Diễn đàn đàm phán về thương mại.
- Giải quyết các tranh chấp về thương mại.
- Giám sát các chính sách thương mại của các quốc gia.
- Trợ giúp kỹ thuật và huấn luyện cho các nước phát triển.
- Hợp tác với các tổ chức kinh tế khác.

Các nguyên tắc:
- Không phân biệt đôi xử:

+Đãi ngộ quốc gia: Không được đối xử với hàng hóa và dịch vụ nước ngoài cũng như những người kinh doanh các mặt hàng hóa và dịch vụ đó kém hơn mức độ đãi ngộ dành cho các đối tượng tương tư trong nước.

+Đãi ngộ tối huệ quốc: các ưu đãi thương mại của một thành viên dành cho một thành viên khác cũng phải được áp dụng cho tất cả các thành viên trong WTO.
- Tự do mậu dịch hơn nữa: dần thông qua đàm phán.
- Tính Dự đoán thông qua liên kết và minh bạch: các quy định và quy chế thương mại phải được công khai và thực hiện một cách ổn định.
- Ưu đãi hơn cho các nước đang phát triển: giành những thuận lợi và ưu đãi hơn cho và thành viên là quốc gia đang phát triển trong khuôn khổ chỉ định của WTO.
- Thiết lập môi trường cạnh tranh bình đẳng cho thương mại giữa các nước thành viên.

b. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (tiếng Anh: *Organization for Economic Co-operation and Development*) là một diễn đàn dành cho chính phủ của các nền kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới cùng nhau bàn bạc giải quyết các vấn đề kinh tế của bản thân họ và của thế giới. Hiện OECD có 30 thành viên, hầu hết trong số đó là các quốc gia có thu nhập cao.

c. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC)

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa, viết tắt là **OPEC** (viết tắt của *Organization of Petroleum Exporting Countries*).

OPEC là một tổ chức đa chính phủ được thành lập bởi các nước Iran, Iraq, Kuwait, Ả Rập Saudi và Venezuela trong hội nghị tại Bagdad (từ 10 tháng 9 đến 14 tháng 9 năm 1960). Các thành viên Qatar (1961), Indonesia (1962), Libya (1962), Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (1967), Algérie (1969) và Nigeria (1971) lần lượt gia nhập tổ chức sau đó. Ecuador (1973–1992) và Gabon (1975–1994) cũng từng là thành viên của OPEC. Trong năm năm đầu tiên trụ sở của OPEC đặt ở Genève, Thụy Sĩ, sau đấy chuyển về Viên, Áo từ tháng 91965.

Các nước thành viên OPEC khai thác vào khoảng 40% tổng sản lượng dầu lửa thế giới và nắm giữ khoảng ¾ trữ lượng dầu thế giới.

Mục tiêu:

Mục tiêu chính thức được ghi vào hiệp định thành lập của OPEC là ổn định thị trường dầu thô, bao gồm các chính sách khai thác dầu, ổn định giá dầu thế giới và ủng hộ về mặt chính trị cho các thành viên khi bị các biện pháp cưỡng chế vì các quyết định của OPEC. Nhưng thật ra nhiều biện pháp được đề ra lại có động cơ bắt nguồn từ quyền lợi quốc gia, thí dụ như trong các cơn khủng hoảng dầu, OPEC chẳng những đã không tìm cách hạ giá dầu mà lại duy trì chính sách cao giá trong thời gian dài.

Mục tiêu của OPEC thật ra là một chính sách dầu chung nhằm để giữ giá. OPEC dựa vào việc phân bổ hạn ngạch cho các thành viên để điều chỉnh lượng khai thác dầu, tạo ra khan hiếm hoặc dư dầu giả tạo nhằm thông qua đó có thể tăng, giảm hoặc giữ giá dầu ổn định. Có thể coi OPEC như là một liên minh độc quyền luôn tìm cách giữ giá dầu ở mức có lợi nhất cho các thành viên.

d. Liên minh châu Âu (EU)

Liên minh châu Âu hay **Liên hiệp châu Âu** (tiếng Anh: European Union), viết tắt là **EU**, là một liên minh kinh tế chính trị bao gồm 27 quốc gia thành viên thuộc Châu Âu. Liên minh châu Âu được thành lập bởi Hiệp ước Maastricht vào ngày 1 tháng 11 năm 1993 dựa trên Cộng đồng châu Âu (EC).

Liên minh châu Âu đã phát triển một thị trường chung thông qua hệ thống luật pháp tiêu chuẩn áp dụng cho tất cả các nước thành viên nhằm đảm bảo sự lưu thông tự do của con người, hàng hóa, dịch vụ và vốn. EU duy trì các chính sách chung về thương mại, nông nghiệp, ngư nghiệp và phát triển địa phương. 16 nước thành viên đã chấp nhận đồng tiền chung, đồng Euro, tạo nên khu vực đồng Euro. Liên minh châu Âu đã phát triển một vai trò nhất định trong chính sách đối ngoại, có đại diện trong Tổ chức Thương mại Thế giới, G8, G-20 nền kinh tế lớn và Liên hiệp quốc. Liên minh châu Âu đã thông qua việc bãi bỏ kiểm tra hộ chiếu bằngHiệp ước Schengen giữa 22 quốc gia thành viên và 3 quốc gia không phải là thành viên Liên minh châu Âu.

Là một tổ chức quốc tế, Liên minh châu Âu hoạt động thông qua một hệ thống chính trị siêu quốc gia và liên chính phủ hỗn hợp. Những thể chế chính trị quan trọng của Liên minh châu Âu bao gồm Ủy ban châu Âu, Nghị viện Châu Âu Hội đồng Liên minh châu Âu, Hội đồng châu Âu, Tòa án Công lý Liên minh châu Âu và Ngân hàng Trung ương châu Âu.

Liên minh châu Âu có nguồn gốc từ Cộng đồng gang thép Châu Âu từ 6 quốc gia thành viên ban đầu vào năm 1951. Từ đó cho đến nay, Liên minh châu Âu đã lớn mạnh hơn về số lượng cũng như chất lượng thông qua việc tăng cường thẩm quyền của Liên minh châu Âu.

e. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC)

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (tiếng Anh: Asia-Pacific Economic Cooperation, viết tắt là **APEC**) là tổ chức quốc tế của các quốc gia nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương với mục tiêu tăng cường mối quan hệ về kinh tế và chính trị.

APEC nổi tiếng với truyền thống yêu cầu các nhà lãnh đạo xuất hiện trước công chúng trong quốc phục của nước chủ nhà.

APEC được thành lập vào tháng 11 năm 1989 với 12 thành viên sáng lập: Úc, Nhật Bản, Malaysia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippin, Singapore, Indonesia, New-Zealand, Canada và Hoa Kỳ.

APEC được thành lập vào tháng 11 năm 1989 với 12 thành viên sáng lập: Úc,

Hiện nay, APEC gồm 21 thành viên, ngoài 12 thành viên sáng lập, các thành viên khác bao gồm: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Hồng Kông, Đài Loan, Mexico, Papua New Guinea, Chile, Peru, Nga và Việt Nam.

f. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

ASEAN được thành lập vào năm 1967, ban đầu gồm 5 nước: Thái Lan, Malaixia, Indonesia, Philippin và Singapo, nhằm mục đích hợp táck kinh tế. Năm 1984 có thêm Brunay, 1995 có thêm Việt Nam và năm 1997 có thêm Mianma và Lào, năm 1999 có thêm Campuchia. ASEAN chiếm 3,5% diện tích thế giới, 8,5% dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 3%GNP của thế giới. Các nước ASEAN chỉ mạnh về về một số nông sản nhiệt đới (gạo, cao su, cà phê… và một số khoáng sản như thiếc(35% sản lượng thế giới), dầu lửa… Vị trí và vai trò của ASEAN trên thị trường thế giới chưa lớn trừ Singapo có công nghiệp chế biến hiện đại khá phát triển và tham gia nhiều vào thị trường thế giới, còn phần lớn các nước còn lại đều là nước nông công nghiệp.

g. Khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)

NAFTA đi vào hoạt động từ năm 1994, gồm 3 nước Mỹ, Canada, Mehico.

Mục đích của tổ chức nhằm tăng cường tra đổi thương mại tự do, tiến tới nhất thể hóa kinh tế, thương mại toàn Châu Mỹ sau năm 2000.

I.2 Vai trò và vị trí của Việt Nam trong hệ thống phân công lao động quốc tế .

1 Những lợi thế của Việt Nam

a. Vị trí địa lý không chỉ giới hạn trong tọa độ địa lý đơn thuần:

Vị trí địa lý thuận lợi nước ta thể hiện ở các mặt chủ yếu sau đây:

- Nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á, ở ngã tư nơi gặp gỡ của những luồng gió xuất phát từ các trung tâm lớn… nên tự nhiên Việt Nam phong phú và đan đạng. Đặc điểm này có tác động sâu sắc đến cơ cấu, quy mô và hướng phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam.
- Nước ta nằm ở rìa phía Đông bán đảo Đông Dương gần trung tâm Đông Nam Á, nước ta trở thành một đầu mối giao thông quan trọng đi từ Ấn Độ Dương sang Thái

Bình Dương hoặc ngược lại. Thêm vào đó Việt Nam lại có vùng biển chủ quyền rộng lớn và giàu tiềm năng. Với vị trí như thế Việt Nam dễ dàng phát triển các quan hệ kinh tế -thương mại, văn hóa khoa học-kỹ thuật với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

- Việt Nam nằm trong khu vực đang diễn ra các hoạt động kinh tế sôi động nhất thế giới. Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapo đã trở thành "bốn con rồng" của Châu Á. Mặt khác, nước ta còn nằm ở ngã ba đường bộ, đường hàng không, đường hàng hải quốc tế.

b. Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng- trong đó có nhiều loại có giá trị kinh tế lớn nhưng chưa được khai thác hoặc mới khai thác ở mức độ thấp, việc sử dụng cũng chưa hợp lý. Đó là những nguồn lực bên trong để phát triển kinh tế, đồng thời là đối tượng đầu tư của các nước tư bản nước ngoài.

c. Tài nguyên nhân văn phong phú bao gồm bản thân con người và hệ thống giá trị do con người tạo ra trong quá trình phát triển lịch sử của dân tộc.

Ngoài ra Việt Nam là nước đang phát triển, đông dân đồng thời cũng là một thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ rộng lớn. Đây là tiền đề và yếu tố kích thích thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

2 Những khó khăn và thách thức

Tuy Việt Nam có những thuận lợi nhưng tồn tại bên cạnh còn có nhiều thách thức khó khăn do nhiều nguyên nhân chủ quan cung như khách quan, sự phát triển của nền kinh tế còn chưa vững chắc, hiệu qủa và sức cạnh trang thấp, còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo yếu tăng trưởng và bền vững. Trong sản xuất, xây dựng và tiêu dùng còn lãng phí lớn. Tỷ lệ tích lũy từ nội bộ thấp, tốc độ thu hút đầu tư mới của nước ngoài còn chậm lại. Phương hướng và cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, đầu tư còn dàn trải, thất thoát lớn. Công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến chưa phát triển mạnh, năng suất lao động thấp, giá thành cao, công nghiệp lạc hậu. Cơ cấu kinh tế chậm thay đổi, nhập siêu và bội chi ngân sách lớn, nợ nước ngoài lớn, dự trữ quốc gia thấp. Việc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất theo hướng xã hội chủ nghĩa buông lỏng, điều hành kinh tế thị trường còn lúng túng. Phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lý, đất nước nghèo nhưng còn tiêu dùng quá khả năng làm ra, chưa dồn sức cho đầu tư phát triển, chưa ngăn chặn được những thủ đoạn làm giàu bất chính, tệ nạn quan liêu, tham nhũng, sử dụng lãng phí ngân sách và tài sản công phổ biến và nghiêm trọng. Ngoài ra còn chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng và thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có chiều hướng ngày càng mở rộng. Việc làm và nhiều vấn đề xã hội đặt ra gay gắt và dân chủ xã hội chủ nghĩa còn nhiều mặt hạn chế.

CHƯƠNG II:
CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM
Bài 1: NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN

II.1 Điều kiện tự nhiên
1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

a. Trên đất liền

- *Vị trí:* Nước ta nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Tây giáp với Lào và Cămpuchia, phía Đông là biển Đông thông với Thái Bình Dương rộng lớn.

- *Toạ độ địa lý trên đất liền:* Điểm cực Bắc $23^0$23'B (xã Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang). Điểm cực Nam $8^0$37'B (Xóm Mũi, xã Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau). Điểm cực Tây $102^0$10'Đ (dãy Khoan La San, xã Sìn Thầu, Mường Nhé, Điện Biên). Điểm cực Đông $109^0$24'Đ (trên bán đảo Hòn Gốm thuộc xã Vạn Thạnh, Vạn Ninh - Khánh Hòa).

- *Diện tích* 331.212 km^2.

b. Trên biển

Việt Nam có vùng thềm lục địa rộng khoảng 1,0 triệu km^2 cùng hệ thống các đảo - quần đảo, các đảo ven bờ (cách bờ ~100 km) có 2.773 đảo, diện tích 1720 km^2, các đảo xa bờ gồm 2 quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa). Vùng biển nước ta bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

2.Địa hình

Địa hình đồi núi

- Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích đất đai, làm cho thiên nhiên VN có đặc điểm chung là thiên nhiên của đất nước nhiều đồi núi. Đồi núi thấp chiếm ưu thế với > 60% diện tích cả nước, núi cao > 2000m chỉ chiếm 1,0%. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, tạo thành một dải hẹp ở Trung Bộ và mở rộng ở Bắc Bộ và Nam Bộ.

- Hướng tây bắc-đông nam là hướng nghiêng chung của địa hình, đồng thời là hướng chính của các dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn và các hệ thống sông lớn.

Hướng vòng cung là hướng của các dãy núi, các sông ở vùng Đông Bắc và hướng của địa hình Nam Trường Sơn.

Địa hình đồng bằng: Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác nhau (khoáng sản, thủy sản và lâm sản). Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại.

3.Khí hậu:

Đặc điểm chung: *Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là nhiệt đới - ẩm - gió mùa và có sự phân hoá phức tạp cả về thời gian và không gian*

● ***Tính chất nhiệt đới - ẩm - gió mùa***

- *Tính chất nhiệt đới* của khí hậu được qui định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc Bán Cầu. Hàng năm nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn do Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và ở nơi trong năm đều có 2 lần Mặt Trời qua thiên đỉnh. Tổng lượng bức xạ nhiệt cao (120 - 140 kcal/cm^2/năm). Cán cân bức xạ trên 75 kcalo/cm^2/năm. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 22 - 27^{0}C (tiêu chuẩn của vùng nhiệt đới 21^{0}C). Tổng nhiệt độ hoạt động năm 8.000 - 10.000^{0}C. Tổng số giờ nắng trên 1.400 giờ/năm.

- *Tính chất ẩm* thể hiện ở lượng mưa trung bình/năm 1.500 - 2.000mm (sườn đón gió của nhiều dãy núi lượng mưa lên tới 3.500 - 4.000mm). Độ ẩm không khí luôn luôn ở mức trên 80% .

- *Tính chất gió mùa:* nằm trong vùng nội chí tuyến BBC nên ở nước ta Tín phong nửa cầu Bắc có thể thổi quanh năm. Tuy nhiên, khí hậu nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với 2 mùa gió chính là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

II.2 Tài nguyên thiên nhiên

1. Tài nguyên thiên nhiên không tái sinh tuần hoàn (Tài nguyên khoáng sản)

● ***Khoáng sản nhiên liệu – năng lượng***

- ***Dầu khí thiên nhiên***

- *Trữ lượng dự báo địa chất ~10 tỉ tấn* (cho khai thác ~ 4 – 5 tỉ tấn dầu qui đổi), trữ lượng khí đồng hành ~ 180 – 300 tỉ m^3. Đang khai thác các mỏ Tiền Hải (khí đốt), Bạch Hổ (dầu và khí), Rồng (dầu), Đại Hùng (dầu), Rạng Đông (Dầu), Hồng Ngọc

(dầu), Lan Đỏ và Lan Tây (khí đốt)...Nam Hồng Ngọc (dầu mỏ) và một số mỏ khí ở bể trầm tích Thổ Chu – Mã Lai...

- *Dầu khí của nước ta tập trung trong các bể trầm tích sau:* bể trầm tích sông Hồng có diện tích khá lớn, đã phát hiện và khai thác khí đốt ở Tiền Hải (khoảng 1 tỉ m^3), dự báo, trữ lượng 1,5 tỉ tấn dầu mỏ (giới hạn cho khai thác 800 triệu tấn). Bể trầm tích Cửu Long có dạng bầu dục, khoảng 2,5 tỉ tấn (khả năng khai thác là 500 triệu tấn dầu qui đổi). Bể trầm tích Nam Côn Sơn là bể rộng nhất, tiềm năng lớn nhất, ~ 3- 4 tỉ tấn, nhưng đây là vùng nước sâu, nên việc thăm dò chưa được bao nhiêu. Bể trầm tích Trung Bộ (gồm các bể phía đông Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Phú-Khánh), diện tích nhỏ, tiềm năng hạn chế khoảng 1,0 tỉ tấn dầu qui đổi. Bể trầm tíchThổ Chu - Mã Lai, tiềm năng không lớn, vài trăm triệu tấn dầu.

▪ ***Than***

- *Than đá: trữ lượng địa chất* ~ 6,6 tỉ tấn, đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á. Vùng than đá lớn nhất nước ta là bể than Đông Bắc (chiếm 90% trữ lượng than cả nước), than antraxit và nửa antraxit tuổi Trias. Hiện nay đang khai thác các vỉa lộ thiên (nhưng còn ít) và khai thác hầm lò (khai thác hầm lò năng suất thấp hơn, cần nhiều gỗ chống lò). Ngoài ra, nước ta còn có than antraxit ở Quảng Nam.

- *Than mỡ* dùng để luyện cốc cho công nghiệp luyện kim, chỉ có ở Phấn Mễ, Làng Cẩm, Chợ Đồn (Đông Bắc), Điện Biên, Khe Bố (Nghệ An). Trữ lượng thăm dò ~ 8,6 triệu tấn.

- *Than nâu* hình thành trong kỷ Neogen, do than biến chất yếu nên hàm lượng lưu huỳnh cao, chứa nhiều chất độc (còn gọi là than lửa dài). Các mỏ có trữ lượng công nghiệp là vùng trũng đệ tam Na Dương (Lạng Sơn) ~ 120,0 triệu tấn đã được khai thác cho công nghiệp sản xuất xi măng, Vùng Đồng bằng sông Hồng trữ lượng hàng chục tỉ tấn nhưng ở độ sâu 1.000-2.000m (khoảng 80% tập trung ở tỉnh Thái Bình), Vùng dọc sông Cả ~ 1,0 triệu tấn.

- *Than bùn* hình thành trong kỷ Đệ tứ, phân bố ở các vùng trũng của Trung du – miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (400-500 triệu tấn), đang được khai thác làm chất đốt và phân bón.

● ***Khoáng sản kim loại***

▪ *Kim loại đen.* Thuộc nhóm này có sắt, mangan, crôm, titan

- *Quặng sắt.* Tổng trữ lượng dự báo 1.800 tỉ tấn (đã thăm dò 1,0 tỉ tấn). Thành phần quặng của các mỏ chủ yếu là hêmatit và manhêtit, hàm lượng sắt từ 20 – 40%. Các mỏ

lớn là Tùng Bá (Hà Giang ~ 140 triệu tấn), Trại Cau (Thái Nguyên), Hà Quảng (Cao Bằng), Quý Sa (Yên Bái) trữ lượng hạn chế ~ 20-50 triệu tấn. Riêng mỏ Thạch Khê (Hà Tĩnh) có trữ lượng lớn nhất 554 triệu tấn, nhưng khai thác khó khăn, vỉa quặng ở độ sâu -160m, nằm gần biển.

- *Mangan*, nước ta chỉ có một số mỏ nhỏ ở Trùng Khánh, Trà Lĩnh (Cao Bằng). Trữ lượng dự báo 3,2 triệu tấn, hàm lượng mangan trong quặng 35 – 50%.

- *Crôm* có ở Cổ Định (Thanh Hóa) trữ lượng khoảng 20,8 triệu tấn thuộc loại lớn nhất trên thế giới. Hàm lượng crôm trong quặng 46%. Đã được khai thác từ lâu.

- *Titan:* có cả mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Mỏ gốc có ở Núi Chúa (Thái Nguyên), trữ lượng thăm dò 180 triệu tấn. Các mỏ sa khoáng ở ven biển, tập trung thành vùng có trữ lượng lớn suốt từ Quảng Ninh đến cực Nam Trung Bộ (trữ lượng đã thăm dò 16,0 triệu tấn).

▪ *Kim loại màu quí hiếm*

- *Đặc điểm của các mỏ kim loại màu thường là các mỏ đa kim* (đồng-niken, đồng-vàng, chì-kẽm), là các mỏ nội sinh, có nguồn gốc nhiệt dịch xâm nhập. Riêng quặng bôxit (chủ yếu là mỏ ngoại sinh) do phong hóa laterit của các đá macma phun trào tuổi Đệ tứ. Hầu hết là các mỏ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng núi, rất khó khăn trong khai thác, đã vậy việc khai thác đòi hỏi công nghệ cao, tổng hợp vì hàm lượng rất thấp trong quặng, cần rất nhiều nước, khi khai thác rất dễ gây ô nhiễm môi trường, các mỏ này lại phân bố chủ yếu ở đầu nguồn các sông.

- *Đồng:* nhiều nhất ở Tây Bắc (Sơn La), đang khai thác mỏ Sinh Quyền (Lào Cai), là mỏ đa kim có cả đồng – vàng, trữ lượng 60 vạn tấn đồng, 12,0 vạn tấn niken, 29 tấn vàng, 25 tấn bạc.

- *Chì- kẽm,* có ở Chợ Điền - Chợ Đồn (Bắc Cạn) chiếm 80% cả nước. Ngoài ra còn có ở Lang Hít (Thái Nguyên), Sơn Dương (Tuyên Quang) và một số mỏ nhỏ ở Bắc Trung Bộ mới đang thăm dò. Thời Pháp thuộc mới khai thác chì - kẽm ở Chợ Đồn - Chợ Điền chuyển về làm giàu quặng ở Quảng Yên và mang về chính quốc.

- *Thiếc - vonfram,* có ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), trữ lượng 13.900 tấn (Pháp khai thác từ 1911), ở Tam Đảo-Tuyên Quang có mỏ gốc và sa khoáng, phía Tây Nghệ An có ở Quỳ Hợp đã được khai thác, ở Đà Lạt cũng có thiếc - vonfram, nhưng nhỏ.

- *Bôxit,* tổng trữ lượng 6,6 tỉ tấn (chắc chắn ~ 4 tỉ tấn), bôxít nội sinh có ở Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn và phía Tây Nghệ An, Quảng Bình. Bôxit ngoại sinh có ở Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đắc Nông, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.

- *Vàng* có trên khắp đất nước, đã phát hiện 284 điểm quặng, đánh giá được 45 điểm quặng và đã khai thác 30 điểm mỏ. Trữ lượng vàng dự báo 280 tấn, ở cấp tin cậy 49 tấn, chắc chắn 18 tấn, riêng mỏ Bồng Miêu - Quảng Nam là 10 tấn, đã khai thác từ lâu. Nói chung các mỏ loại này đều nhỏ, khai thác thiếu sự kiểm soát gây ô nhiễm môi trường

Ngoài ra, còn có các mỏ khác như bạc, platin (thường có trong quặng đồng – niken), antimon, đất hiếm, kim loại phóng xạ.

● ***Khoáng sản phi kim loại.*** *Nhóm này được phân thành các nhóm:* Nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất, phân bón, Nguyên liệu kỹ thuật và mỹ nghệ, nguyên liệu sản xuất gạch chịu lửa, gốm sứ , vật liệu xây dựng.

- *Apatit* (mỏ ngoại sinh), phân bố ở Cam Đường (Lào Cai). Trữ lượng dự báo 2,0 tỉ tấn. Đã thăm dò 908,0 triệu tấn. Sản xuất phân lân.

- *Photphorit:* ít, chỉ có ở Hữu Lũng (Lạng Sơn), có giá trị công nghiệp.

- *Pyrit:* là nguyên liệu để SX H_2SO_4. ~ 10,0 triệu tấn, có ở rải rác nhiều nơi, đang khai thác ở Thanh Sơn (Phú Thọ) để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy hóa chất Lâm Thao.

- *Đá quý,* tập trung ở đới sông Hồng kéo dài từ Lào Cai – Sơn Tây, đang khai thác các mỏ ở Tần Hương, Lục Yên (Yên Bái), ở Quỳ Hợp (Nghệ An) chủ yếu là đá quý, saphia.

- *Cát thủy tinh,* chủ yếu ở Duyên hải miền Trung (~ 1,1 tỉ tấn). Các mỏ lớn như Vân Hải (Quảng Ninh), Cửa Tùng (Quảng Trị), Quảng Ngãi, Phú Yên, Nha Trang, Ninh Thuận và Bình Thuận, (cát Cam Ranh và Vân Hải nổi tiếng chất lượng tốt)

- *Sét xi măng*, trữ lượng ~ 300 triệu tấn, tập trung nhiều nhất ở Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương và Bắc Trung Bộ.

- *Cao lanh* sản xuất gốm sứ cao cấp và sứ mỹ nghệ, trữ lượng 50,0 triệu tấn, ở nhiều nơi.

- *Đá vôi,* rất phong phú (từ phía Bắc đến Quảng Bình), ngoài ra còn có ở Đà Nẵng, Hà Tiên. Đây là chất trợ dung cho luyện gang, sản xuất xi măng, làm đá ốp lát. Cảnh vùng núi đá vôi có giá trị lớn về du lịch. *Ngoài ra,* còn có sét làm gạch chịu lửa ở Đông Bắc, Đông Nam Bộ.

2. Tài nguyên thiên nhiên tái sinh tuần hoàn

a. **Nước ngọt**:

a. Nước trên mặt

Với địa hình 3/4 diện tích là đồi núi, lại bị chia cắt dữ dội, điều kiện khí hậu nhiệt đới-ẩm-gió mùa, sông ngòi nước ta khá dày đặc. Mật độ sông ~ 0,5 - 1,2 km/km^2. Cả nước có 2360 con sông có chiều dài ≥ 10 km, bao gồm 124 hệ thống sông với tổng diện tích lưu vực 292.470km^2. Có 10 lưu vực sông chính (Bằng Giang-Kỳ Cùng, Hồng-Thái Bình, Mã, Cả, Thu Bồn, Đà Rằng, Đồng Nai, Cửu Long, Xêsan, Xrêpốc), diện tích lưu vực > 10.000km^2, 10 lưu vực này chiếm 80% diện tích, 70% nguồn nước và trên 80% dân số cả nước.

Bảng Phân bố nước trên mặt.

Các vùng lãnh thổ và lưu vực	Tổng số		Riêng nội địa	
	Lưu lượng (tỉ m^3/năm)	%	Lưu lượng (tỉ m^3/năm)	%
Cả nước	840,0	100,0	328,0	100,0
1. Đồng bằng sông Hồng				
- Lưu vực sông Hồng và Thái Bình	137,0	16,3	90,6	27,6
2. Đông Bắc	17,4	2,0	15,7	4,8
- Lưu vực sông vùng Quảng Ninh	8,5	1,0	7,2	2,2
- Lưu vực sông vùng Cao – Lạng	8,9	1,0	7,2	2,2
3. Bắc Trung Bộ	67,0	8,0	58,3	17,9
- Lưu vực sông Mã.	18,5	2,3	14,7	4,5
- Lưu vực sông Cả	24,7	2,9	19,8	6,3
- Lưu vực sông vùng Bình - Trị -Thiên	23,8	2,8	23,8	7,3
4. Duyên hải Nam Trung Bộ	48,7	5,8	48,7	14,8
- Khu vực Đà Nẵng và Quảng Nam	21,6	2,6	21,6	6,6
- Khu vực Quảng Ngãi – Bình Định.	14,6	1,7	14,6	3,2
- Khu vực Phú Khánh	12,5	1,4	12,5	4,4
5. Tây Nguyên	30,0	3,6	30,0	9,1
6. Đông Nam Bộ	34,9	4,2	34,9	10,6
- Lưu vực sông Đồng Nai	30,0	3,0	8,4	2,6
- Khu vực Ninh - Bình Thuận	8,4	1,0		
7. Đồng bằng sông Cửu Long				
- Lưu vực sông Cửu Long	505,0	60,1	50,0	15,2

Nguồn: Viện qui hoạch thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b. Nước ngầm

Tài nguyên nước ngầm của Việt Nam hiện nay vẫn chưa được thăm dò, đánh giá đầy đủ. Theo kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy phần lớn nước ngầm chứa trong các thành tạo ở độ sâu từ 10-100 m. Các phức hệ có khả năng khai thác đó là phức hệ trầm tích rời bở tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và một vài nơi ven biển miền Trung, phức hệ trầm tích cácbonat phân bố chủ yếu ở Đông Bắc, Tây Bắc, vùng Bắc và Bắc Trung Bộ, phức hệ đá phun trào (Tây Nguyên và Đông Nam Bộ). Tổng trữ lượng động thiên nhiên của cả nước 1.513 tỉ m^3/s *(lưu lượng dòng ngầm ở một cắt nào đó của tầng chứa nước)*. Trữ lượng khai thác thăm dò khoảng 3,3 tỉ m^3. Nước ngầm phân bố không đều trong cả nước, tập trung nhiều nhất ở các vùng đồng bằng (nhưng thường bị nhiễm mặn, hàm lượng sắt và độ axit cao), rất hạn chế trong các vùng núi đá vôi và trong tầng ba dan. Khai thác nước ngầm chủ yếu cung cấp nước cho đô thị, sản xuất công nghiệp, nước sạch cho các vùng nông thôn, đối với các vùng chuyên canh cây công nghiệp (cà phê Tây Nguyên) lại càng quan trọng.

b. Tài nguyên đất:

Các loại đất chính ở Việt Nam

● ***Các loại đất chính ở đồng bằng.*** Đất đồng bằng chủ yếu là đất phù sa, tùy theo từng lưu vực mà thành phần cơ giới, đặc tính lý-hóa và độ phì của đất khác nhau. Đất phù sa đã được cải tạo qua nhiều thế kỷ, được san bằng, đắp bờ giữ nước, cấy lúa, cho nên thành phần cơ giới, lý - hóa đã bị biến đổi nhiều và trở thành loại đất đặc biệt *"Đất trồng lúa nước"*. Các loại đất chính:

▪ ***Đất phù sa mới.*** ~ 3,40 triệu ha (Đồng bằng sông Hồng 0,6 triệu ha, Đồng bằng sông Cửu Long 1,2 triệu ha).

- *Đất phù sa ở Đồng bằng sông Hồng:* Thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình (vùng trũng là thịt nặng). Độ pH 5,5-7,0, giàu N, P, K, Ca, Mg và chất hữu cơ. Do có hệ thống đê điều khá vững chắc nên phù sa không được trải đều trong năm. Đất đã được sử dụng với cường độ cao nhiều nơi đã bị bạc màu. Trong đồng bằng có nhiều ô trũng (Hà-Nam-Ninh) đất bị hóa lầy, hiện tượng glây mạnh, đất giàu mùn, đạm, nghèo lân, trong đất chứa nhiều chất độc hại cho cây trồng và thủy sản.

- *Đất phù sa ở Đồng bằng sông Cửu Long:* Thành phần cơ giới nặng hơn so với đất ở ĐB sông Hồng (từ thịt đến sét), lượng mùn và đạm trung bình, nghèo lân, nhưng cũng khá phì nhiêu. Do chỉ mới có một số hệ thống đê bao, nên phù sa vẫn được trải đều. Riêng dải phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu đã được thâm canh khá cao cả cây lương thực - thực phẩm và cây ăn quả.

- *Đất phù sa ở các đồng bằng DH miền Trung:* Do tác động rõ rệt của biển trong quá trình hình thành đồng bằng, đất có thành phần từ cát pha đến thịt nhẹ, chua, nghèo mùn, kèm màu mỡ

- *Đất phèn.* 2,0 triệu ha, ĐB sông Cửu Long gần 1,9 triệu ha tập trung nhiều ở tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, vùng trũng bán đảo Cà Mau, ĐB sông Hồng (ven biển Hải Phòng và Thái Bình). Đất phèn được hình thành trên các vùng biển cũ, nơi có nhiều xác thực vật thối rữa của rừng ngập mặn trước đây. Phèn thường tồn tại dưới dạng tiềm tàng (FeS), nếu bị ôxy hóa sẽ tạo thành H_2SO_4 làm cho đất chua và nước trong đất chua *(nếu trong đất và nước: độ pH < 4,5 cá không sống được, độ pH < 3,0 thì tất cả các loài thủy sinh và cây cối không sống được, kể cả cây ngập mặn).* Muốn sử dụng loại đất này phải tiến hành thau chua - rửa phèn, cần rất nhiều nước ngọt.

- *Đất mặn.* ~ 1,0 triệu ha, tập trung ở các vùng cửa sông ven biển, nhiều nhất ở ĐB sông Cửu Long ~ 744 000 ha (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau), ở ĐB sông Hồng (Thái Bình, Nam Định). Đất nhiễm mặn do 2 nguyên nhân (do ngập nước triều mặn và nước ngầm mặn gây ra). Tùy theo hàm lượng (CL^-) trong đất mà phân ra mặn nhiều hay ít. Để khai thác đất mặn, nhân dân ta thường quai đê lấn biển, rửa mặn bằng nước mưa, trồng cói trước - lúa sau. Hiện nay ở ĐB sông Cửu Long, nhiều vùng nhân dân đã trồng một vụ lúa nhờ vào nước trời và một vụ tôm cho năng suất khá cao.

- *Đất cát ven biển.* ~ 50,0 vạn ha. Phân bố dọc bờ biển, nhiều nhất ở Trung Bộ. Có các loại cồn cát sau: Các cồn cát hiện đại (cồn cát vàng), nhiều nhất ở Quảng Bình. Các cồn cát cũ (cồn cát trắng) kéo dài từ Quảng Trị đến Thừa Thiên Huế. Các cồn cát cổ (cát đỏ) có nhiều ở Bình Thuận. Ngoài ra còn có các bãi cát biển khá bằng phẳng. Đất cát nghèo mùn và N, P, K, có phản ứng chua. Thường thiếu nước cho sinh hoạt và cây trồng gặp rất nhiều khó khăn. Các cồn cát hiện đại và cồn cát cũ lại thường hay di động, lấn vào làng mạc, ruộng đồng nên việc trồng rừng chắn gió, chắn cát ở các tỉnh miền Trung là rất quan trọng. Các cồn cát cổ đã ổn định, không di động, có thể tận dụng trồng hoa màu, cây công nghiệp hay trồng rừng.

● ***Các loại đất ở vùng trung du - miền núi và cao nguyên***

**** Đặc điểm chung.*** Ở miền đồi núi, quá trình hình thành đất feralit là chủ yếu, đây là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng nhiệt đới ẩm trong điều kiện nhiệt-ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra rất mạnh, các chất bazơ Ca^+, Mg^+, K^+ dễ hòa tan, rửa trôi làm cho đất bị chua, đồng thời ôxit sắt fe^{3+} và nhôm AL^{3+} được tích tụ làm cho đất có màu đỏ vàng, đất nói chung nghèo mùn. Quá trình feralit diễn ra điển hình trên đá mẹ axit, cũng diễn ra cả trên đất bazơ và các thềm phù sa cổ.

Các loại đất chính

▪ *Đất feralit (có tên Việt Nam là đất đỏ - vàng)* ~ 16,0 triệu ha. Có thể chia ra 7 loại:

- *Đất feralit nâu - đỏ trên đá bazơ,* chủ yếu là badan ~ 2,0 triệu ha, nhiều nhất ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, ngoài ra còn có ở rải rác phần phía tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị và Phú Yên. Đất giàu cation Ca, Mg, Fe, Al, đạm và lân, nhưng nghèo kali và lân dễ tiêu. Tầng đất dày, khá phì nhiêu thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè.

- *Đất nâu - vàng trên đá bazơ.* ~ 0,4 triệu ha (tập trung trên cao nguyên, ở độ cao 800-900m). Bên cạnh cây công nghiệp lâu năm, còn trồng được cây lương thực cạn (do lượng ẩm trong đất khá).

- *Đất feralit đỏ - nâu trên đá vôi.* ~0,3 triệu ha (tập trung ở vùng núi đá vôi và cao nguyên đá vôi miền núi phía Bắc). Đất giàu mùn, đạm, tơi xốp, thuận lợi cho trồng ngô, đậu tương.

- *Đất feralit đỏ - vàng trên đá biến chất và đá sét.* Trên 6,0 triệu ha (tập trung chủ yếu ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu). Đất có thành phần cơ giới nặng, kém tơi xốp, tầng đất dày từ 1,5-2,0 m. Do địa hình dốc nên đất dễ bị xói mòn, chủ yếu dành cho lâm nghiệp và nông-lâm kết hợp.

- *Đất Feralít vàng - đỏ trên đá mác ma axit.* ~ 4,0 triệu ha. Phân bố tại các vùng đồi núi granit và riolit. Tầng đất mỏng, lẫn nhiều đá, đất chua, nghèo mùn và lân. Địa hình dốc, dễ bị xói mòn, việc khai thác không hợp lý nên hầu hết đã bị thoái hóa, cần trồng rừng để phục hồi đất.

- *Đất feralit vàng nhạt trên đá cát.* Trên 2,2 triệu ha, hình thành trên đá mẹ có thành phần silic cao hơn các đá mác ma axit, tầng đất mỏng, thành phần cơ giới từ cát đến cát pha, đất nghèo, chua, khô hạn. Phần lớn là đồi trọc.

- *Đất feralit nâu - vàng trên phù sa cổ.* ~ 0,4 triệu ha, phân bố ở rìa các châu thổ, trên các thềm sông cổ. Địa hình là những vùng đồi (độ cao 25 - 30m) đã bị thoái hóa, đất có kết von ôxit sắt, nhôm (một số nơi có đá ong). Đất này cần cải tạo để trồng hoa màu, cây công nghiệp lâu năm, ngắn ngày và cây ăn quả.

▪ *Đất xám bạc màu***.** (có 2 loại đất chính)

- *Đất xám bạc màu trên đá axit.* Trên 80,0 vạn ha. Tập trung ở Tây Nguyên và rải rác ở ven biển miền Trung. Đất nghèo mùn, thành phần cơ giới nhẹ từ cát pha đến cát thô. Thảm thực vật là rừng khộp hay cỏ tranh.

- *Đất xám bạc màu trên phù sa cổ.* ~ 1,2 triệu ha (Đông Nam Bộ 90,0 vạn ha), ngoài ra còn có ở rìa Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và dải đất cao ở Long An, Đồng Tháp. Địa hình cao 15 - 20 m, đất bị rửa trôi lâu ngày nên nghèo phì liệu nhưng tơi xốp, thoát nước tốt. Đất này nếu được cải tạo, có thể trồng được cây LT-TP, cây ăn quả và cây công nghiệp

▪ *Đất mùn đỏ - vàng trên núi.* ~ 3,0 triệu ha. Phân bố ở độ cao từ 500 - 600m đến 1.600 - 1.700m. Đây là đai rừng cận nhiệt đới trên núi, nhiệt độ giảm nhưng lượng mưa tăng làm cho quá trình Feralit yếu đi, quá trình tích lũy mùn tăng lên. Địa hình dốc, đất có tầng mỏng, thích hợp cho lâm nghiệp. Một số nơi như Sa Pa có thể trồng các loại rau ôn đới.

▪ *Đất mùn thô trên núi cao* (đất alit trên núi cao). Trên 28,0 vạn ha, phân bố ở độ cao 1.600 - 1.700 m, đây là đai rừng cận nhiệt đới mưa mù trên núi, quanh năm mây mù lạnh ẩm, quá trình Feralit chấm dứt hoàn toàn. Đất chứa nhiều mùn thô, tầng thảm mục dày, tầng đất mỏng, lại là khu vực đầu nguồn nên cần bảo vệ nghiêm ngặt, phải trồng rừng phòng hộ.

▪ *Ngoài ra, ở vùng đồi núi còn có: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ* khoảng 33,0 vạn ha, thích hợp cho việc làm ruộng bậc thang (lúa nước thâm canh), trồng hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày. *Đất xói mòn trơ sỏi đá.* (50,5 vạn ha). Đất bị thoái hóa nghiêm trọng, không trồng trọt được. Việc cải tạo, phủ xanh diện tích này rất khó khăn. *Đất lầy và than bùn* > 7,0 vạn ha, tập trung ở các thung lũng miền núi và ở vùng đồng bằng, Đất than bùn nhiều nhất ở U Minh (Kiên Giang) và Cà Mau.

c. Tài nguyên sinh vật

Về thành phần loài

Giới sinh vật nước ta rất phong phú, mặt khác do nằm ở nơi gặp gỡ của các luồng di cư thực-động vật, cho nên chúng ta có cả các loài bản địa và loài di cư.

Các loài di cư chủ yếu là: *Luồng Hymalaya* mang yếu tố ôn đới từ Vân Nam-Quý Châu-Hymalaya xuống. Phân bố nhiều ở Tây Bắc kéo dọc dải Trường Sơn đến vĩ độ 10^0B (cực Nam Trung Bộ). *Luồng Hoa Nam* chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc, đem đến nhiều loài thực vật đặc sắc vùng Đông Bắc. *Luồng Ấn Độ-Mianma* từ P.Tây sang, mang đến các loài cây lá rụng trong mùa khô. Phân bố ở những vùng có gió fơn khô nóng ở Tây Bắc và Trung Bộ. *Luồng Malaixia-Inđônêxia* từ phía Nam lên mang theo cây họ dầu, phân bố đến vĩ độ 18^0B (đặc trưng nhất là Tây Nguyên và Nam Bộ).

Về các kiểu hệ sinh thái

Trên bề mặt đất nổi cảnh quan rừng bao phủ với 15 kiểu hệ sinh thái. Nếu xếp theo độ cao địa hình được chia làm 2 nhóm: Nhóm hệ sinh thái thực vật nhiệt đới núi thấp, phân bố ở độ cao 600 - 700m (miền Bắc) và 900 - 1000m (ở miền Nam), và nhóm hệ sinh thái thực vật á nhiệt đới và ôn đới trên núi (phân bố ở độ cao từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m). *Các nhóm hệ sinh thái và kiểu rừng:*

- *Nhóm hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới có các kiểu rừng chính sau.*

+ *Kiểu rừng nhiệt đới ẩm gió mùa thường xanh:* Rừng có nhiều tầng (có 3 tầng gỗ). Là loại rừng có trữ lượng gỗ lớn nhất nước ta (200 - 300 m^3/ha). Phân bố dọc P.Đông Trường Sơn nơi có nhiệt độ TB > 20^0C, không có tháng lạnh < 18^0C, lượng mưa > 2.000 mm/năm, mùa khô không quá 3 tháng. Các loại gỗ chủ yếu thuộc cây họ Dầu. Từ vĩ độ 16^0B trở ra là các loài (lim, táu, chò chỉ, chò xanh, chò nâu), từ vĩ độ 16^0B trở vào là các loài (sao, gụ, kiền kiền...).

+ *Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.* Phát triển trong điều kiện có mùa đông lạnh (< 18^0C), phổ biến ở miền Bắc & các vùng có mùa khô rõ rệt như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Rừng có nhiều tầng tán (ngoài các cây thường xanh, có 25% số cá thể rụng lá như sến cát, dầu lông, xoan, săng lẻ. Trữ lượng gỗ ~ 120 - 150 m^3/ha.

+ *Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa rụng lá.* Phát triển trong điều kiện lượng mưa ít (1.000-1.500 mm/năm), mùa khô kéo dài 4- 5 tháng. Phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Rừng có kết cấu đơn giản (1 - 2 tầng cây gỗ), về mùa khô khoảng trên 75% số cây rụng lá, trơ cành. Các loại cây thường gặp là loài cây họ dầu (dầu lông, dầu trà ben,dầu chai, sến cát), các cây họ đậu có (săng lẻ, lim sẹt, sau sau). Trữ lượng gỗ thấp khoảng 60 - 70 m^3/ha.

- *Nhóm hệ sinh thái rừng thưa nhiệt đới và xavan với các kiểu rừng:*

+ *Kiểu rừng thưa nhiệt đới khô lá rộng.* Chỉ gặp ở những vùng khô, lượng mưa ít (Ninh Thuận, Bình Thuận và Mường Xén - Nghệ An). Rừng chỉ có một tầng, chủ yếu là cây họ dầu (dầu lông, dầu trà ben).

+ *Kiểu rừng nhiệt đới khô lá kim,* chủ yếu là rừng thông phát triển trên đất trơ sỏi đá (Quảng Ninh, Lâm Đồng).

+ *Kiểu xavan nhiệt đới khô* (trảng cỏ). Phát triển trên các vùng khô cằn ở cực Nam Trung Bộ. Thảm thực vật chủ yếu là cỏ, cây bụi mọc rải rác.

+ *Kiểu truông nhiệt đới khô* ở vùng khô cằn Ninh-BìnhThuận, QuảngTrị (truôngNhà Hồ).

- Nhóm hệ sinh thái trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt với các kiểu rừng:

+ Kiểu rừng nhiệt đới gió mùa lá rộng xanh quanh năm trên đá vôi, phân bố chủ yếu ở miền Bắc (cây rừng chủ yếu là trai, nghiến...), kết cấu đơn giản, cây sinh trưởng chậm, khai thác khó khăn, khi đã bị tàn phá rất khó phục hồi lại. Nhiều nơi hiện nay đã được qui hoạch thành khu dự trữ thiên nhiên hoặc vườn quốc gia...

+ *Kiểu rừng nhiệt đới gió mùa trên đất mặn* (rừng ngập mặn). Phân bố ở các cửa sông ven biển. Nước ta có 4 khu vực (Đông Bắc Quảng Ninh, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, và Nam Bộ (từ Nam Vũng Tàu trở vào). Ở phía bắc chủ yếu là sú, vẹt, phát triển chậm do có mùa đông lạnh, lớp bùn mỏng. Ở phía nam chủ yếu là đước, đâng, chà là, giá, Vùng nước lợ có bần, dừa nước mọc xen ô rô, do điều kiện khí hậu thuận lợi nên rừng phát triển rất mạnh.

+ *Kiểu rừng nhiệt đới gió mùa trên đất phèn.* Phát triển chủ yếu trên đất phèn và đất than bùn tập trung ở U Minh, cây tràm là tiêu biểu nhất. Đây cũng là nơi cho các loài chim di trú, tạo thành những sân chim nổi tiếng, còn gọi là hệ sinh thái *"Tràm - Chim"* rất nổi tiếng ở nước ta.

+ *Kiểu rừng cận nhiệt đới* (ở độ cao 600 - 700 m đến 1.600 - 1.700 m, trong điều kiện khí hậu lạnh-ẩm hơn, thường gặp kiểu rừng cận nhiệt hỗn giao (dẻ, re, hồ đào mọc xen kẽ với cây lá kim như samu, pơmu, thông nàng, thông ba lá, du sam).

+ *Kiểu rừng lùn đỉnh núi cao* chỉ có ở độ cao > 2.600m (miền Bắc).

Nguồn tài nguyên thực - động vật

Thực vật có 14.624 loài thuộc ~ 300 họ. Về cây trồng > 200 loài... *Động vật* (cả trên cạn và dưới nước) có 11.217 loài và phân loài. Trong đó, 1.009 loài và phân loài chim, 265 loài thú, 439 loài bò sát lưỡng cư, 2.000 loài cá biển, trên 200 loài cá nước ngọt, hàng ngàn loài tôm, cua, nhuyễn thể khác. *Trong rừng.* Có rất nhiều loài gỗ cứng như (đinh, lim, sến, táu, nghiến, sao, chò chỉ, kiền kiền). Có nhiều loài gỗ đẹp, được dùng để đóng đồ trang trí nội thất như (lát hoa, trai, mun, gụ, huỳnh đường, cẩm lai, giáng hương...). Trữ lượng rừng tự nhiên 657 triệu m^3, 60 loài tre nứa (5,5 tỉ cây), 1.300 loại cây thuốc.

Bài 2: NGUỒN LỰC KINH TẾ XÃ HỘI
(DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG)

II. Đặc điểm dân cư và phân bố dân cư

1.Đặc điểm

- ***Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc***

Việt Nam là một nước đông dân. Theo số liệu điều tra toàn quốc đến năm 2011 tổng số dân là 87,8 triệu người với 54 dân tộc anh em.

Trong tổng số 54 dân tộc, thì có 4 dân tộc (Kinh, Hoa, Khơ Me, Chăm) sống ở đồng bằng ven biển và trung du, tập quán trồng lúa nước là chính (trừ người Hoa), các dân tộc còn lại cư trú chủ yếu ở miền núi (trong đó nhiều tộc người sinh sống bằng nghề trồng lúa theo phương thức đốt rừng làm rẫy). Trong suốt quá trình lịch sử với nhiều biến động liên tiếp xảy ra (chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo.v.v.), các cộng đồng dân tộc Việt Nam thường di động ít ở nơi cư trú ban đầu, chính vì thế mà các dân tộc ở miền Bắc thường cư trú xen kẽ với nhau, ở Tây Nguyên trước đây các dân tộc thường cư trú theo những địa vực riêng rẽ, nhưng trong gần đây do những biến động của xã hội (chiến tranh, sự phân bố lại dân cư sau hòa bình) mà ranh giới giữa các tộc người và các nhóm người cũng dần mờ nhạt, hình thức cư trú xen kẽ đang diễn ra. *Sự phân bố các dân tộc:*

- *Khu vực miền núi phía bắc (từ đèo Ngang trở ra):* tập trung 34/54 dân tộc thuộc 7/8 nhóm ngôn ngữ và 2/3 ngữ hệ của cả nước. Nếu lấy S.Hồng làm ranh giới, thì phía tả ngạn là các dân tộc thuộc nhóm Tày-Nùng, phía hữu ngạn là dân tộc Thái và các dân tộc nói ngôn ngữ Môn-KhơMe, dọc biên giới Việt-Trung là cư dân Tạng-Miến, dọc biên giới Việt-Lào là cư dân Môn-Khơ Me. Nếu xét sự phân tầng cư trú theo độ cao, thì ở rẻo thấp có các dân tộc (Tày, Nùng, Sán Chay, Sán Dìu), ở rẻo giữa (Dao, Khơ Mú...), ở rẻo cao là người Mông.

- *Khu vực Trường Sơn-Tây Nguyên,* bao gồm 5 tỉnh Tây Nguyên và phần miền núi phía tây các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận và kéo đến Đồng Nai- Bình Phước, có 19 dân tộc được coi là bản địa (trừ một số dân tộc mới nhập cư gần đây như Tày, Nùng, Thái, Dao...). Địa bàn cư trú được phân bố như sau: *Ở Trường Sơn Bắc* có các dân tộc Bru, Tà Ôi, Cơ Tu (nhóm Môn-Khơ Me). *Ở Nam Trường Sơn* là các dân tộc Mnông, Cơ Ho, mạ, Xtriêng và Chơ Ro (thuộc nhóm Môn - Khơ Me Nam Trường

Sơn). *Ở khúc giữa* là các dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Chăm, Raglai, Chu Ru (nhóm Nam Đảo) xen giữa nhóm Môn - Khơ Me ở Trung và Nam Trường Sơn.

- *Vùng Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ:* có các tộc Chăm, Khơ Me, Hoa cư trú thành từng vệt riêng hoặc xen kẽ, hòa nhập với văn hóa của người Kinh. Riêng người Hoa cư trú ở các TP lớn (đông nhất là TP HCM).

2. Phân bố dân cư

a) Đặc điểm về phân bố dân cư

- Mật độ trung bình 252 người/km^2 (2005) thuộc loại hàng đầu thế giới.

- Phân bố không đều cả trên phạm vi rộng lẫn phạm vi hẹp :

+ Đồng bằng đất hẹp người đông, mật độ cao (Đồng bằng sông Hồng 1218 người/km^2, Đồng bằng sông Cửu Long 435 người/ km^2).

+ Miền núi đất rộng người thưa, mật độ thấp (Tây Nguyên 87 người/km^2, Tây Bắc 69 người/km^2).

+ Nông thôn chiếm 73% dân số, thành thị chỉ chiếm 27%.

+ Đồng bằng sông Hồng có mật độ lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long.

II.2 Lao động và việc làm

1. Đặc điểm của nguồn lao động

Về quy mô

Do dân số đông, dân số trẻ nên nước ta có nguồn LĐ dồi dào (năm 2005, cả nước có 42,71 triệu lao động, mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu, quy mô lao động ngày càng lớn).

Về chất lượng

- Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú gắn với truyền thống của mỗi dân tộc được tích luỹ qua nhiều thế hệ.

- Nhờ những thành tựu trong giáo dục và y tế nên chất lượng lao động ngày càng nâng cao (trình độ văn hoá, chuyên môn. Có 21% được đào tạo nghề, trong đó 4,4% có trình độ cao đẳng, đại học…).

- Tác phong lao động công nghiệp chưa cao, kĩ luật lao động thấp, lực lượng lao động có trình độ còn mỏng.

- Nhìn chung thể lực chưa cao, thiếu tính chuyên nghiệp.

Về phân bố

- Lao động phân bố không đều. Tập trung quá đông ở đồng bằng và các đô thị làm cho miền núi thiếu lao động đặc biệt là lao động có tay nghề.

- Phân bố không đều gây trở ngại cho sử dụng lao động, vì vậy phải phân bố lại lực lượng lao động.

2. Tình hình sử dụng lao động

Theo ngành kinh tế

- Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế năm 2005 :

  + Nông, lâm, ngư nghiệp : 56,8% .

  + Công nghiệp - xây dựng : 17,9%.

  + Dịch vụ : 25,3%.

- Đang có xu hướng chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm, ngư nghiệp sang các khu vực còn lại dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, sự chuyển dịch còn chậm.

Theo thành phần kinh tế

- Kinh tế nước ta là kinh tế nhiều thành phần với 3 khu vực chính :

  + Khu vực nhà nước : 9,7%.

  + Khu vực ngoài nhà nước : 88,8%.

  + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài : 1,6%.

- Khu vực ngoài quốc doanh thu hút đa số lao động không những trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp mà cả trong khu vực công nghiệp và dịch vụ.

- Đang có xu hướng chuyển từ khu vực Nhà nước sang khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn ĐTNN phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thị trường.

Năng suất lao động

- Nhìn chung năng suất lao động chưa cao.

- Thu nhập của người lao động thấp.

- Chưa sử dụng hết quỹ thời gian lao động.

- Thất nghiệp và thiếu việc làm còn lớn.

II.3. Đô thị hoá

Đô thị hóa được hiểu là quá trình lịch sử nâng cao vai trò của thành phố trong sự phát triển xã hội. Quá trình này bao gồm những thay đổi về phân bố lực lượng sản xuất, mà trước hết là trong sự phân bố dân cư và các hình thái quần cư, trong cơ cấu nghề nghiệp - xã hội, cơ cấu lao động, cơ cấu dân số, trong lối sống văn hoá.

Đô thị hóa là một quá trình đa dạng về mặt kinh tế - xã hội , dân số, địa lý dựa trên cơ sở các hình thức phân công lao động theo lãnh thổ. Trong điều kiện phát triển của nền kinh tế hiện đại, đô thị hóa trở thành một quá trình kinh tế - xã hội nhiều mặt với các biểu hiện chính là sự tăng lên về số lượng của các điểm dân cư đô thị, về qui mô của bản thân từng điểm đô thị và sự phổ biến rộng rãi lối sống thành phố.

Phân bố đô thị ở Việt Nam

Đô thị loại đặc biệt

1. Chức năng đô thị là Thủ đô hoặc đô thị có chức năng là trung tâm kinh tế, tài chính, hành chính, khoa học – kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, du lịch, y tế, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 5 triệu người trở lên.

3. Mật độ dân số khu vực nội thành từ 15.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu đạt 90% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

a) Khu vực nội thành: được đầu tư xây dựng đồng bộ và cơ bản hoàn chỉnh, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường đô thị; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

b) Khu vực ngoại thành: được đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ mạng lưới hạ tầng và các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối phục vụ đô thị; hạn chế tối đa việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn phải được đầu tư xây dựng đồng bộ; phải bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 60% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị, có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân, có các tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa quốc tế và quốc gia.

Đô thị loại I

1. Chức năng đô thị

Đô thị trực thuộc Trung ương có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc của cả nước.

Đô thị trực thuộc tỉnh có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một hoặc một số vùng lãnh thổ liên tỉnh.

2. Quy mô dân số đô thị

a) Đô thị trực thuộc Trung ương có quy mô dân số toàn đô thị từ 1 triệu người trở lên;

b) Đô thị trực thuộc tỉnh có quy mô dân số toàn đô thị từ 500 nghìn người trở lên.

3. Mật độ dân số bình quân khu vực nội thành

a) Đô thị trực thuộc Trung ương từ 12.000 người/km^2 trở lên;

b) Đô thị trực thuộc tỉnh từ 10.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành tối thiểu đạt 85% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

a) Khu vực nội thành: nhiều mặt được đầu tư xây dựng đồng bộ và cơ bản hoàn chỉnh; bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

b) Khu vực ngoại thành: nhiều mặt được đầu tư xây dựng đồng bộ và cơ bản hoàn chỉnh; hạn chế việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn phải được đầu tư xây dựng đồng bộ; bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 50% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị. Phải có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân và có các tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa quốc gia.

Đô thị loại II

1. Chức năng đô thị

Đô thị có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng tỉnh,

vùng liên tỉnh có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng lãnh thổ liên tỉnh.

Trường hợp đô thị loại II là thành phố trực thuộc Trung ương thì phải có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với cả nước.

2. Quy mô dân số toàn đô thị phải đạt từ 300 nghìn người trở lên.

Trong trường hợp đô thị loại II trực thuộc Trung ương thì quy mô dân số toàn đô thị phải đạt trên 800 nghìn người.

3. Mật độ dân số khu vực nội thành.

Đô thị trực thuộc tỉnh từ 8.000 người/km^2 trở lên, trường hợp đô thị trực thuộc Trung ương từ 10.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành tối thiểu đạt 80% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

a) Khu vực nội thành: được đầu tư xây dựng đồng bộ và tiến tới cơ bản hoàn chỉnh; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

b) Khu vực ngoại thành: một số mặt được đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn cơ bản được đầu tư xây dựng; hạn chế việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 40% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị. Phải có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân và có tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa quốc gia.

Đô thị loại III

1. Chức năng đô thị

Đô thị là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh hoặc vùng liên tỉnh. Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng trong tỉnh, một tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với vùng liên tỉnh.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 150 nghìn người trở lên

3. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị từ 6.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị tối thiểu đạt 75% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

a) Khu vực nội thành: từng mặt được đầu tư xây dựng đồng bộ và tiến tới cơ bản hoàn chỉnh; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

b) Khu vực ngoại thành: từng mặt được đầu tư xây dựng tiến tới đồng bộ; hạn chế việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn cơ bản được đầu tư xây dựng; bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 40% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị, có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân và có công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa vùng hoặc quốc gia.

Đô thị loại IV

1. Chức năng đô thị.

Đô thị là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, khoa học – kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu của một vùng trong tỉnh hoặc một tỉnh. Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng trong tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với một tỉnh.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 50 nghìn người trở lên.

3. Mật độ dân số khu vực nội thị từ 4.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị tối thiểu đạt 70% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị.

a) Khu vực nội thành: đã hoặc đang được xây dựng từng mặt tiến tới đồng bộ và hoàn chỉnh; các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

b) Khu vực ngoại thành từng mặt đang được đầu tư xây dựng tiến tới đồng bộ; phải bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị: từng bước thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

Đô thị loại V

1. Chức năng đô thị

Đô thị là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về kinh tế, hành chính, văn hóa, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc một cụm xã.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 4 nghìn người trở lên.

3. Mật độ dân số bình quân từ 2.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại các khu phố xây dựng tối thiểu đạt 65% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị: từng mặt đã hoặc đang được xây dựng tiến tới đồng bộ, các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường.

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị: từng bước thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

Bảng 2.30. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2008 phân theo địa phương

	TP trực thuộc tỉnh	Quận	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã
Cả nước	**44**	**46**	**47**	**553**	**1327**	**617**	***9111***
ĐB S.Hồng	**9**	**16**	**4**	**86**	**319**	**111**	**1835**
Hà Nội	2	9		18	147	22	408
Vĩnh Phúc	1		1	7	13	11	113
Bắc Ninh	1		1	6	17	6	103
Hải Dương	1			11	13	16	234
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên			1	9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	6	6	104
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	1		1	6	16	7	124
TD MN PB’	**11**		**11**	**129**	**163**	**147**	**2408**
Hà Giang			1	10	5	9	181
Cao Bằng			1	12	4	14	181
Bắc Kạn			1	7	4	6	112
Tuyên Quang			1	5	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	8	144
Yên Bái	1		1	7	11	10	159

Thái Nguyên	1		1	7	23	13	144
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	7	16	207
Phú Thọ	1		1	11	14	10	251
Điện Biên	1		1	7	9	5	92
Lai Châu			1	6	3	6	89
Sơn La	1			10	6	9	191
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Quảng Ninh	2		2	10	45	11	130
DHM.Trung	**13**	**6**	**9**	**142**	**265**	**150**	**2491**
Thanh Hoá	1		2	24	20	30	586
Nghệ An	1		2	17	25	17	436
Hà Tĩnh	1		1	10	12	12	238
Quảng Bình	1			6	10	8	141
Quảng Trị			2	8	13	10	118
T-T- Huế	1			8	24	9	119
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2			16	18	12	210
Quảng Ngãi	1			13	8	10	166
Bình Định	1			10	16	14	129
Phú Yên	1			8	12	6	91
Khánh Hoà	1		1	7	28	7	105
Ninh Thuận	1			5	15	3	45
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên	**3**		**6**	**51**	**75**	**47**	**590**
Kon Tum			1	8	10	6	81
Gia Lai	1		2	13	22	12	181
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	1		1	10	18	12	115
Đông Nam Bộ	**2**	**19**	**5**	**41**	**331**	**42**	**488**
Bình Phước			1	7	5	8	89
Tây Ninh			1	8	5	8	82
Bình Dương			1	6	9	8	72
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa-VTàu	1		1	6	24	7	51

TP.HCM		19		5	25 9	5	58
ĐB S.CLong	**6**	**5**	**12**	**104**	**17 4**	**120**	**1299**
Long An			1	13	9	15	166
Tiền Giang	1		1	8	16	7	146
Bến Tre			1	7	9	7	144
Trà Vinh			1	7	9	10	85
Vĩnh Long			1	7	7	6	94
Đồng Tháp	1		2	9	17	8	119
An Giang	1		1	9	15	17	122
Kiên Giang	1		1	12	15	12	115
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang			2	5	8	9	54
Sóc Trăng	1			9	10	9	87
Bạc Liêu			1	6	7	7	50
Cà Mau	1			8	8	8	81

(Nguồn : Tổng cục Thống kê, 2009)

CHƯƠNG III:
TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

III.1 Khái niệm và các nguyên tắc tổ chức lãnh thổ

Khái niệm

Tổ chức không gian kinh tế-xã hội là sự "sắp xếp" và "phối hợp" các đối tượng trong một mối quan hệ liên ngành, liên vùng nhằm sử dụng một cách hợp lý các tiềm năng tự nhiên, lao động, vị trí địa lý kinh tế, chính trị và cơ sở vật chất kỹ thuật đã và sẽ tạo dựng để mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao và nâng cao mức sống cho dân cư và bảo đảm sự phát triển bền vững của một lãnh thổ.

Các nguyên tắc tổ chức sản xuất theo không gian lãnh thổ

1. Các nguyên tắc chung về phân bố sản xuất

- Nguyên tắc gần tương ứng

Các ngành các cơ sở sản xuất cần bố trí gần tương ứng với nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, lao động và gần thị trương tiêu thụ.

Trong thực tiễn các cơ sở sản xuất đều cần nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng, lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm, tùy theo đặc điểm cụ thể của từng đối tượng sản xuất, từng cơ sở sản xuất, từng ngành sản xuất mà có thể sử dụng nguyên tắc này linh hoạt để giảm bớt chi phí sản xuất đến mức thấp nhất.

- Nghiên cứu vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ giảm bớt chi phí sản xuất đặc biệt trong khâu vận tải, từ hạ giá thành sản phẩm đến nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.
- Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này cần chú ý đến nghiên cứu những đặc điểm kinh tế- kỹ thuật cụ thể của từng đối tượng sản xuất, từng nhóm ngành sản xuất để phân bố hợp lý.

a. Đối với sản xuất công nghiệp (được chia thành 5 nhóm ngành)

- Nhóm 1: bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có chi phí vận chuyển nguyên liệu cao trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các xí nghiệp luyện kim, sản xuất xi măng, chế biến mía, đường…. Đối với nhóm này, trong phát triển phân bố cần được phân bố gần với các nguồn nguyên liệu.
- Nhóm 2 bao gồm cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có chi phí vận chuyển nhiên liệu cao trong cơ cấu phi sản xuất như các nhà máy nhiệt điện, một số xí nghiệp hóa chất… Trong phát triển và phân bố sản xuất, nhóm này cần phân bố gần với nguồn nhiên liệu.
- Nhóm 3 gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có chi phí điện năng cao trong cơ cấu chi phí sản xuất như những xí nghiệp công nghiệp dùng nhiều

điện trong sản xuất. Trong phát triển và phân bố, nhóm ngành này cần được phân bố gần các cơ sở điện lớn, các nguồn điện rẻ tiền.

- Nhóm 4 gồm các cơ sở công nghiệp với đặc điểm là có chi phí về đào tạo và trả công cao trong cơ cấu chi phí sản xuất như dệt, may, giày da…. Trong phát triển và phân bố nhóm ngành này cần được phân bố gần các trung tâm dân cư lớn có trình độ dân trí cao.
- Nhóm 5 gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm sản xuất nổi bật là có chi phí về tiêu thụ sản phẩm cao trong cơ cấu chi phí sản xuất như các cơ sở chế biến thực phẩm, bia, rượu… Trong phát triển phân bố nhóm này cần phân bố gần các trung tâm tiêu thụ lớn.

b. Đối với sản xuất nông nghiệp:

- Cây lương thực: có yêu cầu tiêu thụ rộng rãi khắp nơi, dễ thích nghi với điều kiện ngoại cảnh. Do đó cần phân bố theo hai hướng: phân bố rộng khắp nơi trên các vùng lãnh thổ để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng tại chỗ của dân cư, phân bố tập trung ở những vùng có điều kiện thuận lợi để tập trung đầu tư, thâm canh, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hóa lớn, tăng năng suất, sản lượng cây lương thực, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho nền kinh tế quốc dân.
- Cây công nghiệp và cây ăn quả yêu cầu những điều kiện sinh thái chặt chẽ hơn so với cây lương thực, mặt khác sản phẩm của nó đòi hỏi phải được chế biến mới nần cao được giá trị sản phẩm. Do đó trong phát triển và phân bố nhóm cây này cần được phân bố tập trung, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hóa lớn kết hợp với phát triển công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.
- Mục tiêu: lựa chọn những địa điểm sản xuất kinh doanh tối ưu.
- Lợi ích:

+ Giảm chi phí vận tải, giảm giá thành qua đó gia tăng khả năng cạnh tranh.
+ Sử dụng tốt tiềm lực của địa phương.
+Tăng năng suất lao động trực tiếp và năng suất lao động xã hội.

- Thực hiện : cần nắm rõ đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành (4 nhóm), tính toán cụ thể về mặt số lượng và chất lượng (nguồn lực của địa phương, dung lượng và thị hiếu của thị trường..). Việc lựa chọn địa thế phân bố sẽ không theo chi phí ít nhất mà theo lợi nhuận nhiều nhất.

- Nguyên tắc cân đối lãnh thổ:

Tổ chức sản xuất cân đối theo lãnh thổ nghĩa là tổ chức phù hợp với điều kiện của từng vùng trong từng giai đoạn phát triển kinh tế.

- Phân bố sản xuất kết hợp công nghiệp với nông nghiệp sẽ góp phần xóa bỏ hiện tượng các vùng nông nghiệp đơn thuần, mà phát triển theo hướng hình thành các hình thức sản xuất liên kết nông-công nghiệp với hiệu quả kinh tế xã hội cao, tạo điều kiện

cho công nghiệp tác động qua lại càng nhiều, càng có hiệu quả vào sản xuất nông nghệp, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hình thành cơ cấu kinh tế kinh tế công nông nghiệp ngày càng hợp lý hơn.

- Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này cần chú ý phát triển và phân bố mở rộng cơ cấu sản xuất công nghiệp như: cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp tiêu dùng phục vụ dân cư vào các vùng nông nghiệp để thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Trong phát triển, xây dựng các vùng kinh tế mới càn có sự kết hợp chặc chẽ ngay từ đầu giữa công nghiệp với nông nghiệp.

Do nguồn lực của mỗi vùng khác nhau, do nguồn vốn ít, nguồn nhân lực có trình độ chưa cao nên quan điểm phát triển có trọng điểm, tập trung: đầu tư vào các vùng kinh tế trọng điểm để thúc đẩy cho sự phát triển của toàn bộ của nền kinh tế.

- Lợi ích :

+ Sử dụng mọi nguồn lực của mọi vùng đất nước, gia tăng hợp lý của của cải vật chất tinh thần cho xã hội.

+ Mở rộng liên kết giữa các vùng, mở rộng thị trường tiêu thụ.

+ Điều hòa phân bố nhân khẩu.

+ Giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển của các vùng.

Tạo điều kiện phát triển ổn định và bền vững cho nền kinh tế vùng và cả nước.

- Thực hiện:

+ Đánh giá khả năng tự có của mỗi vùng, khả năng đầu tư bên ngoài sau đó phân loại vùng: vùng kém phát triển, vùng động lực.

+ Tập trung nguồn lực cho vùng mạnh, làm đầu kéo cho các vùng khác.

+ Phát triển hệ thống giao thông vận tải nối liền vùng lạc hậu với vùng phát triển để cân bằng nền kinh tế giữa các vùng.

+ Các vùng kém phát triển cần có chính sách ưu đãi đầu tư: thuế, giá mặt bằng, đào tạo lao động tại chỗ.

- Nguyên tắc kết hợp ngành và lãnh thổ

✓ Kết hợp nông nghiệp-công nghiệp, thành thị -nông thôn.

- Lợi ích:

+ Công nghiệp sẽ được cung cấp nguyên liệu, thực phẩm, lao động... đồng thời sẽ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, máy móc, vật tư, phân bón...

+ Nông nghiệp sẽ có điều kiện hiện đại hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp vì vậy giảm bớt rủi ro, mở rộng thị trương tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Nếu kết hợp nông nghiệp-công nghiệp sẽ tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, nâng cao mức sống dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng, thành thị hóa nông thôn, giảm bớt sự cách biệt thành thị-nông thôn.

- Thực hiện:
+ Phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp chế biến ở nông thôn.
+ Hình thành những vành đai xanh xung quanh các khu công nghiệp.
+ Quy hoạch mạng lưới đô thị trên cả nước, tránh tập trung quá mức vào một vùng, tránh hình thành những siêu đô thị

- ✓ Nguyên tắc kết hợp chuyên môn hóa và đa dạng hóa vùng

- Lợi ích: tận dụng toàn bộ nguồn lực của vùng (lợi thế đặc biệt, lợi thế nhỏ) vào sự phát triển bền vững, ổn định có hiệu quả cao.
- Thực hiện: phát triển và đánh giá lợi thế của vùng để đa dạng hóa các ngành với tỷ trọng hợp lý, có mối liên hệ hài hòa, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

- ✓ Nguyên tắc phát triển kinh tế và bảo vệ quốc phòng:

- Lợi ích hạn chế khả năng tấn công của địch, bảo vệ các thành quả kinh tế, duy trì sản xuất.
- Thực hiện: bố trí các ngành công nghiệp then chốt, điện, nước phải chú ý đến vấn đề quốc phòng (không tập trung vào một vùng, một khu vực, sát biên giới, hải đảo).

- ✓ Nguyên tắc tăng trưởng kinh tế và bỏa vệ môi trường:

-Lợi ích: tạo điều kiện phát triển bền vững.
- Thực hiện: không nên tập trung quá mức vào một vùng, khai tác cạn kiệt tài nguyên vùng, các dự án phát triển phải có đánh giá tác động môi trường.

- ✓ Nguyên tắc mở và hội nhập:

- Lợi ích: Do cơ cấu nguồn lực mỗi nước, mỗi vùng khác nhau và thường không đầy đủ vì vậy nếu mở rộng liên kết kinh tế sẽ giúp bổ sung nguồn lực và phát huy nguồn lực sẵn có ở địa phương, đồng thời cũng cũng tăng cường giao lưu văn hóa, khoa học kỹ thuật, mở rộng thị trường tiêu thụ.
- Thực hiện
+ Xây dựng nền kinh tế của vùng, của nước độc lập và tương đối đủ mạnh.
+ Lựa chọn đối tác thích hợp để trao đổi buôn bán có lợi.
+ Lựa chọn vùng thích hợp để hội nhập.
+ Lựa chọn các sản phẩm để tham gia thị trường có lợi.

2 Cách xác định vùng thị trường

Vùng thị trường là giới hạn hợp lý của việc vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm có lợi nhất cho cả nhà sản xuất cũng như người tiêu dùng.

Xác định vùng thị trường giúp cho các doanh nghiệp có thể lựa chọn quy mô và địa điểm phân bố thích hợp.

Xác định vùng thị trường chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp lớn và có cơ sở sản xuất ở nhiều vùng khác nhau với khối lượng sản phẩm lớn, vận chuyển nhiều và thường xuyên trên những khoảng cách xa, bằng các phương tiện khác nhau.

Muốn xác định vùng thị trường phải tính bán kính tiêu thụ:

Bán kính tiêu thụ là giới hạn hợp lý của việc vận chuyển một loại sản phẩm chuyên môn hóa bằng một phương tiện nhất định, theo một hướng nhất định.

Bán kính tiêu thụ

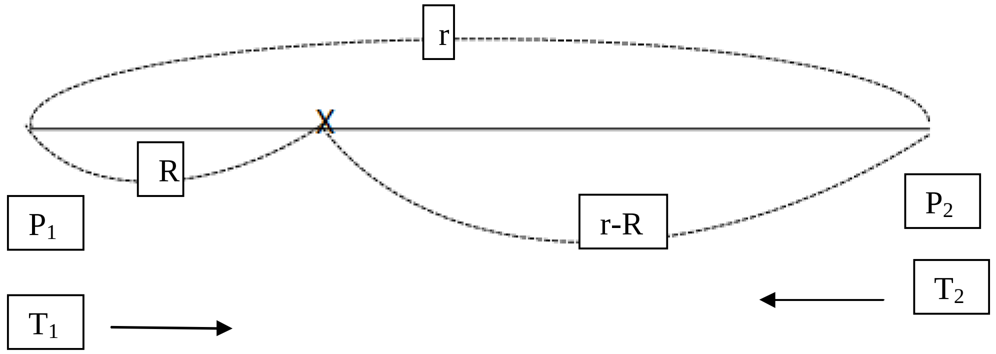

P1+T1R=P2+T2 (r-R)
T1R+T2R=P2-P1+T2r
R(T1+T2)=P2-P1+T2r

$$R=\frac{P_2-P_1+T_2r}{T_1+T_2}$$

Trong đó

R: Bán kính cần tính cho cơ sở (I)

P1,P2 chi phí sản xuất 1 đơn vị sản phẩm ở vùng (I) và (II)

T1,T2 chi phí vận chuyển 1 đơn vị sản phẩm trên 1 km tính theo hướng từ vùng (I) đến vùng (II) và ngược lại.

R: khoảng cách giữa 2 vùng

Sau khi tính được bán kính từ cơ sở (I) hướng về cơ sở (II), có thể tính được bán kính ngược lại của cơ sở II hướng về cơ sở (I)

III.2 Tổ chức lãnh thổ nông lâm ngư nghiệp Việt Nam

- **NÔNG NGHIỆP**

- **Ngành trồng trọt**

a. Nhóm cây lương thực và cây thực phẩm

Trong nhóm cây lương thực ở nước ta thì cây lúa luôn luôn giữ vị trí hàng đầu và vai trò chủ đạo, nó đã đi vào đời sống thường nhật của nhân dân ta hàng ngàng đợi nay. Cây lúa được phân bố tập trung với quy mô diện tích lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng (1046,7 nghìn ha) và vùng đồng bằng sông Cửu Long (37,609 nghìn ha). Ngoài hai vùng lúa lớn và giữ vai trò quan trọng của cả nước, còn có các dải đồng bằng tuy qui mô nhỏ hẹp và khong tập trung nhưng có vai trò to lớn đối với các vùng miền khác, đó là các đồng bằng: Thanh – Nghệ - Tỉnh, Bình – Trị -Thiên, Nam –Ngãi – Định, Phú Yên – Khánh Hòa, Ninh Thuận – Bình Thuận và một số cánh đồng lúa ở vùng Đông Bắc: Trùng Khánh, Quảng Yên, Đông Khê, Thất Khê, ở vùng Tây Bắc: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên. Tình hình phát triển cây lúa trong thời gian qua được tăng lên liên tục, cả diện tích và năng suất ở cả 3 vụ: Đông xuân, hè thu và vụ mùa, nên tổng sản luowngj thóc không ngừng tăng lên trong 10 năm qua.

Cùng với cây lúa thì các cây hoa màu lương thực có ý nghĩa rất quan trọng trong việc cung cấp một phần lương thực cho người, thức ăn cho chăn nuôi và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phát triển, trong những năm vừa qua diện tích các cây màu lương thực dao động trong khoảng 1 triệu đến hơn 1,2 triệu ha và sản lượng màu quy thóc dao động trong khoảng 2,2 triệu đến 3,1 triệu tấn. Trong nhóm cây màu lương thực thì cây ngô được coi trọng hơn cả, do việc áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, đặt biệt là đưa các giống ngô mới vào sản xuất trên quy mô đại trà. Diện tích trồng ngô được phân bố chủ yếu ở 2 vùng: Đông Bắc và Đông Nam Bộ, tiếp sau là các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Sau cây ngô là cây khoai lang và cây sắn trong nhóm cây hoa màu lương thực nhưng diện tích trồng chúng đã và đang có xu hướng giảm đi để nhường chỗ cho các cây trồng khác đem lại hiệu quả cao hơn.

Về cây thực phẩm, ở nước ta có tập đoàn cây trồng khá phong phú và đa dạng. Tình hình sản xuất các loại rau đậu có thể tiến hành ở khắp nơi và ở nhiều thời vụ trong năm. Các vùng trồng cây thực phẩm đã và đang được phát triển, nhất là các loại rau sạch. Để đáp ứng nhu cầu ngay cằng tăng của loại thực phẩm này.

b) Nhóm cây công nghiệp:

Trong ngành trồng cây công nghiệp được phân thành hai nhóm: cây dài ngày và cây ngắn ngày. Ở nước ta diển hình cho cây công nghiệp dài ngày có: Chè, Cà phê, Cao su, Dừa…, cây ngắng ngày có: Mía, Lạc, Đậu tương, Thuốc lá, Bông, Cói, Đay… Trong năm vừa qua, nhất là khi thực hiện đổi mới, nghành trồng cây công nghiệp đã được phát triển, các vùng chuyên canh với quy mô diện tích lớn được hình thành nhằm khai thác những lợi thế sẵn có và đạp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu về sản phẩm cây công nghiệp.

+ Cây mía được phân bố ở tất cả các vùng trong nước, diện tích lớn nhất ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.
+ Cây lạc được trồng chủ yếu ở Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ, tiệp sau các vùng đó là vùng Đông Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hông, rồi đến Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.
+ Cây đậu tương có thể phân bố ở tất cả các vùng trong nước ta, nhưng tập trung nhất là vùng Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, tiếp sau là các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc và Tây Nguyên.
+ Cây thuốc lá có quy mô và diện tích lớn nhất là ở vùng Đông Nam Bộ và sau đó là vùng Đông Bắc và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
+ Cây bông được trồng nhiều nhất ở các tỉnh Đồng Nai (Vùng Đông Nam Bộ) và Đắc Lắc (Vùng Tây Nguyên).
Nhóm cây công nghiệp hàng năm (cây ngắn ngày) được trồng với diện tích nhiều hơn cả là mía, lạc, đậu tương, rồi đến thuốc lá, bông, cói, đay, dâu tầm…
Nhóm cây công nghiệp lâu năm (cây dài ngày) chủ yếu và có giá trị gồm có cao su, chè, cà phê, dừa…
Cây cao su có nguồn gốc cận nhiệt đới nên địa bàn thích hợp hơn cả là các tỉnh phía Nam của nước ta, nó được phân bố tập tring chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh ở vùng Bắc trung Bộ cũng có ít diện tích trồng cao su.
Cây cà phê là cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới, ưa nhiệt và ưa ẩm. Diện tích cà phê tăng tương đối nhan trong thời gian qua và có ¾ diện tích cà phê của cả nước tập trung ở Đắc Lắc.
Cây chè cũng là loại cây có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới nên rấ thích hợp với nước ta. Nhìn chung hầu hết các vùng trong cả nước đều có thể trồng chè được, nhưng diện tích chè chủ yếu tập trung từ các tỉnh Nghệ An trở ra phía Bắc , sau đó là các tỉnh thuộc Tây Nguyên.

c.Ngành trồng cây ăn quả

Nước ta có rất nhiều tiềm năng cho ngành trồng cây ăn quả phát triển với tập đoàn cây trồng phong phú, có nguồn gốc khác nhau và thực tế nó đã được trồng từ lâu đời ở tất cả các vùng trong cả nước. Nhiều sản phẩm đã nổi tiếng từ xưa như bưởi Đoan Hùng, Phúc Trạch, nhãn lồng Hưng Yên, cam Xã Đoài…………………..Tuy nhiên tình hình phát triển của ngành này còn chậm và thiếu ổn định do một số nguyên nhân tác động trong đó vấn đề tiêu thụ, bảo quản và chế biến sản phẩm đang còn nhiều khó khăn làm cho người sản xuất chưa hoàn toàn yên tâm sản xuất trên diện tích đã trồng cũng như mở rộng thêm quy mô diện tích trồng mới.

2.Ngành chăn nuôi

Sự phát triển của ngành chăn nuôi nước ta chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có về mọi mặt của cả nước, chưa đáp ứng thỏa mãn cho nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về các loại sản phẩm. Trong các năm qua tuy quy mô đàn gia súc cũng như gia cầm, cơ cấu giá trị sản lượng ngành chăn nuôi trong nghiệp có tăng lên song còn chậm.

- **Chăn nuôi gia súc lớn**

Chăn nuôi trâu được phát triển theo nhiều hướng khác nhau như cung cấp sức kéo, thục phẩm, sữa… và có địa bàn phân bố tập trung chủ yếu là ở hai vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ sau đó đến vùng Tây Bắc, các tỉnh miền Nam việc chăn trâu chưa phát triển.

Chăn nuôi bog được phân bố và phát triển tương đối đồng đều ở các vùng trong cả nước, song ở mỗi vùng khác nhau có quy nô và hướng chăn nuôi không giống nhau. Đàn bồ được phân bố tập trung nhiều theo hướng tổn hợp (cày kéo, thịt…) theo hướng sinh sả hoặc lấy sữa được phân bố chủ yếu ở các vùng núi và cao nguyên như Tây Bắc Tây Nguyên, ngoài ra trong những năm gần đây khu ven đô Hà Nội và tp Hồ Chí Minh đã xuất hiện chăn nuôi bò sữa còn hai vùng đồng bằng rộng lớn của đất nước thì chăn nuôi bò theo hướng cung cấp sức kéo là chủ yếu.

Ngựa được nuôi chủ yếu ở vùng núi để phục vụ cho việc vận chuyển người và hàng hóa trong khi các dạng loại giao thông ở đây còn khó khăn chưa phát triển, tuy nhiên chăn nuôi ngựa ở nước ta phát triển chưa ổn định, có xu hướng giảm.

- **Chăn nuôi gia súc nhỏ**

Trong đàn gia súc nhỏ thì chăn nuôi lợn là ngành chăn nuôi lấy thịt khá phổ biến ở nước ta có vị trí quan trong nhất trong ngành chăn nuôi. Ngoài việc cung cấp thị cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu nó còn tạo điều kiện thu hút lao dộng nông thôn vào sản xuất góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân và cung cấp một phần nguồn phân bó hữu cơ cho ngành trồng trọt. Quy mô đàn lơn tăng lên khá ổn đinh trong các năm qua, vùng chăn nuôi nhiều lợn nhất là Đồng bằng sông Hồng Bắc Trugn Bộ, đồng bằng sông cửu long đến các vùng khác trong cả nước.

Chăn nuôi gia cầm ngày càng có vai trò to lớn trogn sản xuất và đời sống, nó vừa là nguồn cung cấp thực phẩm quý cho con người, lại tận dụng được nguồn lao động và cá loại phế phụ phẩm của trồng trọng, mang lại hiệu ủa kinh tế cáo. Các điều kiện và tiềm năng để phát triển chăn nuôi gia cầm ở nước ta rất lớn nên trong những năm vừa ua quy mô đàn gia cầm tăng khá nhanh.

Chăn nuôi gà được phát triển rộng khắp so các vùng, miền cả nước chủ yếu trong các hộ gia đình ngoài ra ở các vùng ven đô thị còn có một số xí nghiệp, trang trại lớn chăn nuôi gà theo phương pháp công nghiệp để cung cấp thịt, trứng cho khu vực.

Vịt được phân bố và phát triển tập trung củ yếu ở vùng đồng bằng dông cửu Long.

Ngan, ngỗng được nuôi nhiều ở các vùng tương đối cao thuộc đồng bằng sông hồng và duyên hải Nam Trung Bộ.

- **LÂM NGHIỆP**

Tình hình phát triển

Giai đoạn trước cách mạng tháng 8 việc khai thác lâm sản ở nước ta nhất là gỗ không có tổ chức, tủy tiện, bất hợp lú. Sau cách mạng tháng 8 và nhất là sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, nước ta đã chư trọng xây dựng, củng cố ngành khai thác rừng đồng thời đã tổ chức xây dựng hàng trăm lâm trường quốc doanh cả trung ương và địa phương. Công tác khai thác rừng bước đầu có kết quả, nhưng chủ yếu chỉ là các loại gỗ và tre nứa. Đi đôi với việc khai thác chúng ta đã trồng mới hành chục vạn ha rừng, song cả việc khai thác và trồng rừng vẫn chỉ đạt ở mức thấp, trồng mới chưa đủ bù lại số lượng khai thác, rừng đầu nguồn chưa được chú ý bảo quản đã gây ra hiện tượng xói mòn, rửa thôi và lũ lụt xảy ra khá nghiêm trognj. Trong nhiều năm qua. Việc chăm sóc và tu bổ bảo vệ rừng chưa được quan tâm đúng mức, chủ yếu vẫn là khai thác. Ngay cả nhưng khu rừng có giá trị kinh tế cao về mặt du lịch cũng không được bảo vệ chặt chẽ.

Ngay cả trong những năm trước khi có chủ trương và chính sách đổi mới cơ chế cũng như quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn cugx như lâm nghiệp nói riêng thì ngành lâm nghiệp nước ta chưa được quan tâm đúng mức-kể cả công tác khai thác lâm sản cũng như chăm sóc, tu bổ, bảo vệ rừng cũng như nhiệm vụ tròng ới rừng. việc khai thác, chế biến gỗ và lâm sản nhìn chung phát triển không ổn định, công tác bảo vệ rừng còn khó khăn và nhiều hạn chế, hiện tượng cháy rừng xảy ra thường xuyên, bên cạnh đó việc chặt phá rừng vẫn tiếp diễn dẫn đến tình trạng diện tích rừng tự nhiên liên tục giảm đi, chỉ có diện tích rừng trồng với các mục đích khác nhau như rừng sản xuất, rừng phòng hộ… có xu hướng tắng lên. Đặc biệt là từ khi thực hiển đổi mới có chế quản lý nền kinh tế quốc dân cugnf với nông nghiệp trong lâm nghiệp đã triển khai việc giao đất rừng ổn địnhlâu dài cho người sản xuất cugnf với các chủ trương chính sách khác của đảng và nhà nước ví dụ chương trình 327 phủ xanh đất trống đồi trọc… cho hân dân vay vốn và khuyến khích người dân phát triển lâm nghiệp…. thì nghề trồng rừng đã được khôi phục và phát triển mạnh.

Hàng loạt mô hình kinh tế nông lâm kết hợp đã được hình thành và phát triển tốt, đã đạt hiệu quả cao trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, xã hội, môi trường…

NGƯ NGHIỆP

a. **Về đánh bắt thủy hải sản**:

Trước cách mạng tháng 8 nghề cá nước ta kém phát triển kể cả về trình độ kỹ thuật cũng như ngư cụ thủ công, bên cạnh đó cá chủ nghề cá lại thu thuế cảu ngư dân rất nặng (từ ½-2/3 sản lượng). Sau năm 1954 ở miền bắc và sau năm 1975 giải phóng miền nam thống nhất đất nước nghề cá đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Sản lượng đánh bắt cá hàng năm bình quân đạt 50-60 vạn tấn. Song phần lớn sản lượng trên mới chỉ được khai thác trong vùng ven biển ở độ sâu dưới 20m.

Việc khai thác thủy sản nước lợ, nước ngọt được thực hiện trên các sông Cửu Long và Đồng Nai, nghề khai thác tôm phát triển hơn các vùng khác, hàng năm chiếm khoảng 2/3 sản lượng thủy sản nước lợ và nước ngọt trong toàn quốc. sau đó đến lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình, rồi đến lưu vực các sông ở miền trung.

Nhìn chung phân ngành khai thác, đánh bắt thủy sản trong ngư nghiệp nước ta thời gian qua chỉ đạt ở mức sản lượng khiêm tốn so với tiềm năng của đất nước, trong khi nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước đặt biệt là xuất khẩu về các loại sản phẩm ngue nghiệp còn rất lớn do vậy cần phải tăng cường đầu tư, đẩy mạnh đánh bắt cùng với phát triển nuôi trồng thủy sản trong thời gian tới nhằm khai thác ngày càng có hiệu quả lợi thế so sánh về phát triển ngành ngư nghiệp nước ta,thảo mãn các nhu cầu trên cảu nền kinh tế quốc tế.

b. Về nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản là một nghề truyền thống có từ lâu đời của nhân dân ta ở hầu hết các vùng trong cả nước, song nhiều năm trước đây chủ yếu nó chỉ được phát triển ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng với quy mô nhỏ và nuôi cá thả với hình thức khai thác thức ăn thiên nhiên hoặc bán thâm canh là chính. Trong những năm gần đây, nhất là sau khi đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế, ngành nuôi trồng thủy sản được phân bố khá rộng ở các vùng và phát triển với tốc độ khá nhanh, nhưng phần lớn diện tích nuôi trồng thủy sản vẫn tập trung ở hai vùng đồng bằng trên đây.

Trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ở cả ba môi trường: nước ngọt, nước mặn và nước lợ, ngoài nuôi thả cá còn có các loại thủy hải sản thích hợp với từng môi trường nước, như: tôm, cua, ốc, ngao, sò, trai ngọc, rong .v.v. và sản lượng nuôi trồng thu được cũng có nhiều hướng tăng lên. Nhờ phát triển nuôi trồng thủy hải sản đã làm cho cơ cấu kinh tế ở nhiều vùng có những chuyển dịch theo hướng tích cực, thu nhập của người lao động được tăng lên, cuộc sống được cải thiện góp phần tăng thêm sản phẩm cho xã hội. tuy nhiên, so với tiềm năng về diện tích mặt nước hiện có thì quy mô diện

tích đã đưa vào nuôi trồng thủy hải sản còn quá nhỏ và quá trình nuôi thả chủ yếu cũng là quảng canh nên kết quả và hiệu quả thu còn thấp.

II.3 Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam

1.Công nghiệp năng lượng-nhiên liệu

Năng lượng là cơ sở của sự phát triển các lực lượng sản xuất, là động lực thúc đẩy tiến bộ khao học kỹ thuật, đảm bảo cho việc thực hiện cơ giới hóa tự động hóa các quá trình sản xuất. Ngành năng lượng nhiên liệu ảnh hưởng rõ nét tới sự phân bố các ngành công nghiệp khác, tới sự phát triển và hoàn thiện cơ cấu sản xuất của từng vùng.

Công nghiệp năng lượng nhiên liệu gòm han ngành chính có liên quan chặc chẽ với nhau: công nghiệp nhiên liệu và công nghiệp điện lực.

Công nghiệp năng lượng nhiên liệu hiện nay ở nước ta đang chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Những cơ sở công nghiệp năng lượng nhiên liệu hiện nay đáng chú ý là các xí nghiệp khai thác than lớn tập trung ở vùng than Quảng Ninh (Vàng Danh, Cẩm Phả, Hòn Gai…) chiếm gần 90%sản lượng than các loại. Ngoài ra còn có nhiều mỏ than khác, phân bố rải rác ở một số khu vực đồng bằng sông Hồng, vùng U Minh-Cà Mau….

Công nghiệp nhiên liệu

Nước ta có nhiều tiềm năng phát triển ngành công nghiệp quan trọng này. Quá trình tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở nước ta đã tiến hành từ thập kỷ 60 ở cả 2 miền Nam Bắc. Sau 7 năm thăm dò, năm 1979 mỏ khí đốt ở Tiền Hải –Thái Bình đã được phát hiện và năm 1986 lần đầu tiên nước ta khai thác được dầu khí ở vùng biển Bà Rịa Vũng Tàu.

Nước ta đã trở thành một trong 44 nước treent hế giới có khai thác dầu khí và đứng thứ 4 Đông Nam Á về sản lượng khai thác dầu hàng năm. Cơ sở lọc dầu đầu tiên đã được xây dựng ở Tuy Hạ cách TpHCM 15km về phía đông đã hoạt ddoognj từ năm 1988 với công suất 40 ạn tấn năm.

Bên cạnh việc khai thác dầu, việc đưa khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng vào bờ để chạy tuabin khí ở nhà máy điện Thủ Đức và Bà Rịa cũng là những kết quả quan trọng.

Công nghiệp dầu khí, tính đến hết năm 2002 đã sử dụng trên 9000 là động, tuyệt đaih bộ phận được đào tạo có trình độ kỹ thuật cao, trogn đó có trên 2000 cán bộ có trình độ đại học và trên đại học với các chuyên gia đầu ngành(chiếm khoảng 30%tổng số lao động)

Công nghiệp điện lực

Công nghiệp điện lực nước ta đã đạt được những kết quả rất khả quan, chúng ta đã xây dựng được nhiều nhà máy điện với nhiều quy mô khác nhau, trong đó đáng chú ý là nhà máy thủy điện Hòa Bình công suất 1920 MW, nhà máy nhiệt điện Phả Lại, nhà

máy nhiệt điện Yaly, Hàm thuận, Thác Bà……. Đã đưa vào sử dụng 83 trạm thủy điện nhỏ và vừa với tổng công suất 4,3MW và trên 200 trạm thủy điện từ 10-50KW ở miền núi.

Hình thành công nghiệp thiết bị điện và tựu giải quyết việc trang thiếc bị, tua bin cho nhà máy thủy điện với công suất từ 4 đến 250KW với áp lực cột nước 10-130m. Ngành công nghiệp thiếc bị điện cũng đã tự tạo được các loại máy biến áp từ 3500KVA-100000KVA.

Thiết kế và xây dựng quy hoạch điều phối điện trong cả nước thành một mạng lưới thống nhất nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng giữa các vùng với các trạm và đường dây tải điện có điện áp tương ứng từ 3,5-120KV.

Sự phát triển công nghiệp điện năng nước ta theo dự báo phân bố hướng vào những nới trực tiếp cung vấp nguồn lực (than, thác nước/) hoặc nhằm vào những vùng tiêu thụ lớn. Đó là sự phâ bố mang tính chất phụ thuộc rõ rệt. sự điều phối chủ yếu thông qua hệ thống tải điện hơn là sự phân bố các điể nhiệt điện ở các điểm thuận lợ chuyên chở than dầu.

Vùng công nghiệp năng lượng Bác Bộ: tính từ phạm vi Thanh Hóa trở ra, vùng này trước mắt có cơ sở năng lượng từ hai nguồn thanh đá và thác nước. Đây là một trong hai vùng tiêu thụ điện năng lớn nhất nước.

Vùng công nghiệp Nam Bộ: tính từ lưu vực sông Đồng Nai trở xuống, dựa trên cơ sở năng lượng thủy năng của hện thống các sông vùng Đông Nam Bộ và nguồn năng lượng từ khí đồng hành của công nghiệp khai thác dầu khí

Vùng công nghiệp năng lượng trung Trung Bộ gồm một dải ven biển từ Nghệ An đến Khánh Hòa và ba tỉnh Bắc Tây nguyên (Kontum, Gia Lai, Đắc lắc). công nghiệp năng lượng vùng này phát triển chú ý dựa trên cở sở nguồn thủy năng các hệ thống các con sông ở Tây nguyên và hệ thống sông khác trong vùng cũng như một số cơ sở nhiên liệu khác.

2. Công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại

Công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại nước ta do điều kiện kinh tế và chiến tranh nên chậm phát triển, từ 1975 đến nay được quan tâm chú ý và phát triển hướng mạng vào các lĩnh vực:

- Thăm dò, đánh giá trữ lượng đưa vào khai thác và mở rộng khai thác các mỏ thiếc, nhôm, crom, titan…..
- Nhập kỹ thuật mới, thông qua hợp tác đầu tư với các công ty nước ngoài, cố gắng đáp ứng nhu cầu trong nước, hạn chế nhập từ nước ngoài.
-Sắp xếp lại tổ chức. nhằm thích ứng với các hoạt động hợp tác đầu tư trogn nền kinh tế thị trường theo hướng Xã hội chủ nghĩa.

Việc khai thác và chế biến kim loại phân bố dưới 2 hình thức

Phân bố ngay trong vùng nguyên liệu.

Phân bố ở thị trường có nhu cầu sử dụng kim loại

3.Công nghiệp cơ khí

Công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp đảm bảo việc sản xuất công cụ, thiết bị, máy động lực cho tất cả các ngành sản xuất. vì thế trước yêu cầu của sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì coogn nghiệp cơ khí phải đủ sức mạnh để thực hiện các nội dung của cách mạng công nghiệp đổi mới công nghệ cho các ngành kinh tế then chốt và thực hiện cách mạng kỹ thuật. Đến nay ngành công nghiệp cơ khí nước ta có

Đặc điểm:

- Đủ sức mạng chế tọa nhiều loại máy công cụ vừa và nhỏ, chế tạo được nhiều thiết bị chuyên ngành như thiết bọ điện, thiết bị khai thác mỏ, máy kéo, máy bơm các loại….
- Có đội ngũ thợ lắp ráp máy lành nghề, đạt trình độ cao, dduer sử lắp ráp các máy moc thiết bị kỹ thuật hiện đại như: thiết bị thủy điện, nhiệt điện lớn, thiết bị xi măng, thiết bị khoan dầu khí, lắp ráp xe hơi………………

-Cải tạo, củng cố và bổ sung thiets bị năng cao năng lực của ngành cơ khí miền nam để trở thành các trung tâm trang thiết bị lớn. Bốn trung tâm cơ khí được xây dựng bổ sung là tp Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tuy nhiên công nghiệp cơ khí cho đến nay vẫn chưa phát triển tương xứng với vai trò của nó. Sản phẩm làm ra chỉ phục vụ cho thị trường trong nước, ít có khả năng cạnh trang, nguyên nhân chính là chậm đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị cũ, chương trình đào tạo và đào tạo lại không con thích ứng với nhu cầu và sự phát triển của kỹ thuật, chính sách phát triển chưa phù hợp. Quá trình xây dựng và phát triển ngành công nghiệp cơ khí đã tạo ra một mạng lưới xí nghiệp được phân bố theo hai hướng: tậ trung thành cá trung tâm cơ khí đóng vau trò hạt nhân ở cá thành phố lớn vừa trải rộng và đều khắp các tỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp, giao thông vận tải và sản xuất hàng tiêu dùng.

4.Công nghiệp hóa chất

Ngành công nghiệp hóa chất nước ta trước đây phát triển chậm từ sau ngày nhà nước hoàn toàn giải phóng chúng ta đã và đang chú ý tập trung phát triển mạnh ngành công nghiệp này. Các xí nghiệp hóa chất quan trọng và lớn của nước ta hiện nay là những xí nghiệp thuộc nhóm ngành phân bón, chế biến cao su, sản xuất đồ nhựa và dược phẩm….

Apatit Lào Cai, supe phốt phát Lâm Thao, pirit Phú Thọ, lân nung chảy Vân Điển……

5.Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng những năm gần đây được phát triển mạn mẽ và phân bố rộng rãi khắp nơi trên cơ sở gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu

thụ, nhìn chung về phân bố ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đã hình thành nên các trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng quan trọng ở nước ta như sau:

Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Bắc Bộ

Từ Thanh Hóa ra Bắc Bộ có nhiều xí nghiệp sản xuất xi măng lớn, các xí nghiệp gạch công nghiệp, gốm eramic và sứ vệ sinh như: xi măng Hải Phòng, Chinh Fong Hải Phòng, 3 nhà máy xi măng ở Quảng Ninh……………

Gạch, gốm Ceramic và sứ vệ sinh ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên, Thái BÌnh với 3 xí nghiệp gạch gồm công suất 1 triệu m3/năm. Đây là vùng sản xuất vật liệu lớn nhất cả nước với trên 20 triệu tấn xi măng, 5 triệu m2 gạch gốm, trên 1 triệu sản phẩm sứ vệ sinh….

vùng sản xuất vật liệu xây dựng Nam Bộ

Về xi măng có nhà máy xi măng Hà Tiên 1,3 triệu tấn/năm, liên doanh Sao Mai 1,76 triệu tấn/năm, là những xí nghiệp công suất lớn, ngoài ra còn có một số xí nghiệp nhỏ khác như ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Vũng Tàu, Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh. Phát huy tiềm năng lao động, vùng này đã khai thác nguyên liệu tại chỗ, nhập khẩu kỹ thuật mới và đưa vào sản xuất gạch gốm và sứ vệ sinh ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ.

Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Trung Bộ

Trung Bộ có nhiều tiềm năng nguyên liệu cho phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như cát có hàm lượng SiO_2 cao, đá granit. Hiện nay từ Quảng Ninh đến Bình Thuận chỉ có 2 liên doanh xi măng Thành Mỹ và Vân Xa, còn lại 5 trạm nghiền clanhke nhỏ. Gạch men ceramic và sứ vệ sinh chỉ có ở Đà Nẵng và Huế vpwis 3 triệu m2/năm gạch gốm và sứ và 300.000 sản phẩm sứ vệ sinh/năm.

6.Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng

Ngành công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng có vị trí quan trọng, đảm bảo cung cấp dinh dưỡng, thuận tiện cho đời sống sinh hoạt, góp phần tái tạo sức khỏa cho người lao động. Ngoài ra nó còn giải phongs cho lao động nội trợ thoát khỏi ảnh hưởng phụ thuộc vào bếp núc cổ truyền: thông qua các hoạt động chế biến công nghiệp làm cho các sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp dễ bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế. Nước ta là nột nước nông nghiệp nhiệt đới, tiềm năng cung cấp nguồn nguyên liệu cho phát triển ngành nông ngiệp này rất đa dạng, phong phú. Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và sản xuất hành tiêu dùng của nước ta, nếu phát triển tốt sẽ có cơ cấu đa dạng và đóng góp đánh kể vào tích lũy sản phẩm xuất khẩu. Nó xứng đáng được cếp vào một trong những ngành mũi nhọn của nước ta. Hiện nay, ngành nay mỗi năm chiếm gần 405 giá trị tổng sản lượng công nghiệp, gần 50% giá trị kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và sản phẩm hàng

tiêu dùng nay phát triển chậm chưa tương xứng với tiềm năng, chưa gắn kết được giữa cá cơ sở sản xuất công nghiệp với các cơ sở sản xuất nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Công nghệ và kỹ thuật, chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sức mạnh trên thị trường nên hiệu quả kinh tế sản xuất của ngành còn thấp.

- **DỊCH VỤ**

1.Ngành giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam đã phát triển toàn diện nhưng quy mô chưa lớn và chất lượng còn thấp. Giao thông vận tỉa của nước ta bao gồm đường bộ, đường sắt, đường **sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.**

Đường ô tô

Mạng lưới đường ô tô rất phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới cả về số lượng lẫn chất lượng. Cho đến nay mạng lưới đường ô tô đã phủ khắp các vùng cới tổng chiều dài các loại là 181.421 km. trong đó quốc lộ chiêm 10%, tỉnh lộ 14%, huyện lộ 24%, đường đô thọ 2,1%, đường chuyên dùng 5% và còn lại là đường làng xã chiếm 44,9%. So với các nước trogn khu vực Đông Nam Á tuy mật độ đường nước ta tương đối dày nhưng chất lượng còn thấp hầu hết là đường khổ hẹp, một số chưa trải nhựa hoặc bên tông, với nhiều cầu phà, khả năng thông hành kém….

Đường ô tô có hai đầu mối lớn nhất là Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh với các tuyến quan trọng: Quốc lộ 1A, quốc lộ số 2, quốc lộ số 3,4,5,6,10,18.Một số tuyến đường ở Trung Bộ quốc lộ 7,8,9… ngoài ta còn một số tuyến đường khác theo hướng đôg tây nư đường 217, đường 19…

ở Nam Bộ có một số tuyến đường từ thành phố Hồ Chí Minh tỏa ra nhiều tuyến đường phụ cận có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế xã hội và thúc đẩy các mối liên hệ qua lại giữa Đông, Tây Nam Bộ với nhau và với các nước láng giềng, một số tuyến quan trọng quốc lộ 20, 51… và một số tuyến khác.

Đường sắt

Hiện nay tổng chiều dài đường sắt cả nước à 2582 km, Mật độ trung bình cao hơn nhiều nước ở Đông Nam Á đạt 0.8km/100km2, trừ tuyến đường sắt Thống Nhất, các tuyến còn lại hầu hết tập trung ở miền Bắc. một số tuyến đường sắt chủ yếu : tuyến Hà Nội-Tp Hồ CHí Minh, tuyến Hà Nội-Lào Cai, tuyến Hà Nội-Đồng Đăng, tuyến Hà Nội –Hải Phòng………..

Mạng lưới đường sông

Đường sông chủ yếu tập trung ở hai hệ thống sông Hồng-Thái Bình và hạ lưu sông Đồng Nai và Mê Kong. Các sông miền trung ngắn chỉ khai thác phần hạ lưu vào mục đích giao thôn đối với một số sông tương đối lớn trong vùng.

ở Việt Nam ngoài hệ thống sông tự nhiên còn có nhiều kênh đào. Sông ngòi của chúng ta nhiều nhưng hiện nay chỉ có 11.000 km được sử dụng vào mục đích giao thông.

Hệ thống đường sông ở Nam Bộ

Nam Bộ với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt rất thuận lợi cho vận tải bằng đường sông. Các con sông chính như sông Tiền, sông Hậu, sông Đồng Nai… Mạng lưới sông ngòi nay không chỉ có ý nghĩa trong nước mà có ý nghĩa quốc tế.

Cảng sài gòn nằm sâu trong đất liền 84km, tàu trọng tải khoảng 3 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng. Mạng lưới sông ngòi tự nhiên bao gồm các con sông chính như sông Vàm Cỏ Đông, Vàm cỏ Tây, sông Sài Gòn… ở Đông Nam Bộ và sông Tiền, sông Hậu ở Tây Nam Bộ là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển giao thông đường sông. Cùng với các dòng sông tự nhiên là hệ thống kênh rạch được phân bố khá đồng đều theo lãnh thổ đó là các kênh như Vĩnh Tế, tri Tân, Rạch Giá, Cái Bè…. Đầu mối quan trọng nhất là Tp Hồ Chí Minh sau đó tỏa đi nhiều tuyến.

Hệ thống đường sông ở Bắc Bộ

Giao thông đường sông phần lớn nhờ vào hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hai hệ thống sông này được nối với nhau bằng sông Đuống và soogn Luộc, Bắc bộ hình thành tuyến vận tải đường sông Hà Nội –Hải Phòng, Hải Phòng –Nam Định, Hà Nội – Thái Bình, Hà Nội-Việt Trì, Hà Nội-Hòa Bình……………

Hệ thống sông ở trung Bộ

Đường ông bị hạn chế nhiều bởi sông ngắn và dốc. Tuy vậy phần hạ lưu có thể khai thác và phát triển đối với một số sông như sông Mã, sông Cả, sông gianh, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc……………………………

Mạng lưới đường biển

Với 3260km đường bờ biển chạy từ Mũi Ngọc đến Hà Tiên cùng với nhiều vùng vịnh kín gió và nhiều đảo, quần đảo là điều kiện thish hợp để phát triển đường biển.

Cả nước có khoảng 73 cảng biển lớn nhỏ với năng lực thoogn qua cảng là 31 triệu tấn/năm/ Phần lớn cá cảng tập trung ở miền Trugn và Đông Nam Bộ, wor Miền Bắc có cá cảng Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông…………..

Mạng lưới đường hàng không

Hiện nay nước ta có khoảng 300 điểm gọi là sân bay, trong đó 80 sân bay có khả năng hoạt động, đẫ ssuwr dụng 17 sân bay dân dụng đồng thời khai thác 24 đường bay quốc tế, 27 đường bay trong nước với những loại máy bay tương đối hiện đại.

Các đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở đầu mối là Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Hiện nay nước ta có 3 sân nay quốc tế: sân bay Tân Sơn Nhất là sân bay lớn nhất cả nước với cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại, dễ dàng đổi mới và hội nhập với quốc tế. Sân bay Nội Bài là cầu nối của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Sân bay Đà nẵng là

sân bay lớn nhất Miền Trung với các tỉnh miền trung đây là cửa ngõ quan trọng nhất để tiếp cận nhanh với thế giới bên ngoài.

Mạng lưới đường ống

Hiện nay hệ thống đường ống dẫn của nước ta chủ yếu từ cảng dầu B12 dài 275 km vận chuyển xăng dầu vào vùng đồng bằng bắc bộ. Ngoài ra còn có một vài tuyến khác.

Trong tương lai, ngoài hệ thống đường ống dẫn nước ở các thành phố mạng lưới đường ống sẽ được phát triển để phục vụ phát triển công nghiệp dầu khí và nhất là công nghiệp hóa dầu góp phần thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Ngành thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc là chìa khóa tương lai. Các phương tiện thông tin kỹ thuật ra đời đã giúp cho mọi hoạt động kinh tế xã hội trên thế giwois thoát ra những hạn chế về khoảng cách và thời gian, giuos cho mọi người xích lại gần nhau.

Thông tin liên lạc được coi là điều kiện quan trọng để mọi người có thể phát triển cá nhân cao hơn, nhận thức thế giới sâu thêm làm cjo đời sống tinh thần phong phú thêm.

Thông tin liên lạc là một ngành kinh tế thật sự với ba loại dịch vụ quan trọng đó là cung cấp các phương tiện thông tin truyền thông, hai là truyền tin, ba là lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng phương tiện.

- **Thương mại**

Thương mại với vai trò đặc biệt của nó có thể làm mọi thứ hàng hóa ở khắp nơi trên thé giới đến được tay người tiêu dùng.

Nội thương

Sự ra đời và phát triển của nội thương là rất cần thiết, nó phục vụ cho đời sống sản xuất của nhân dân. Song hoạt động của nó tùy thuộc vào sự phát triển củatư nền kinh tế chính trị-xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

Sự phát triển của nội thương được thể hiện ở mức tổng bán lẻ hàng hóa của xã hội. Trên phạm vi hoạt động nội thương diễn ra không đều giữa các vùng. Trên thuwchs tế các vùng có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng là những vùng buôn bán tấp nập, mức bán lẻ hàng hóa cao.

Ngoại thương

ở Việt Nam ngoại thương chỉ thực sự phát triển sau khi công cuộc đổi mới được khởi xướng đặc biệt vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

Thời kỳ đầu đổi mới, hoạt động ngoại thương của chúng ta chịu ảnh hưởng bởi sự tan rã cảu các nước Đông Âu và sự sụp đổ của Liên Xô. Thị trường truyền thống bị co hẹp lại. tuy vậ trong thời gian ngắn chúng ta đã tìm được một số thị trường mới từ đó hoạt động ngoại thương có những thay đổi rõ nét.

Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu là các nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, cong nghiệp nặng, khoáng sản và nông sản………………

Đối với hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất, nguyên, nhiên vật liệu, thiết bị toàn bộ, dầu khí và hàng tiêu dùng.

Chúng ta chủ yếu xuất khẩu sang các nước Châu Á, Châu Âu. Hàng hóa chúng ta nhập cũng nhiều nhất từ các nước châu Á, quan trọng nhất là singapo, hàn quốc, Nhật Bản. Các nước và lãnh thổ nhập nhiều hàng hóa của Việt Nam là Nhật Bản, Singapo, Đìa Loan.

Du lịch

Cùng với xu hướng phát triển toàn cầu với sự phát triển nhan chóng kinh tế xã hội, du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống của mỗi người.

Về ý nghĩa kinh tế ngành du lịch làm tăng GDP, với ý nghĩa xã hội du lịch tạo thêm việc làm cho lao động. Tài nguyên du lịch của Việt Nam bào gồm cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình sáng tạo của con người.

Vùng du lịch Bắc bộ

Vùng được giới hạn từ Hà Giang đến Hà Tĩnh trogn đó có thủ đô Hà Nội là trung tâm cảu cả nước, có tâm giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh. Đây là vùng biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất các đặc điểm về đất nước, con người Việt Nam. Cảnh quan tự nhiên ở đây phong phú đa dạng và mang nhiều nét độc đáo của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa nóng ẩm.

Vùng du lịch bắc bộ với tiềm năng phong phú đa dạng có khả năng đáp ứng được nhhu cầu của nhiều loại hình du lịch với nhiều đối tượng du khách trong và ngoài nước.

Các khu vực du lịch tiêu biểu nhất của vùng là vịnh Hạ Long, Tam Đảo, Chùa Hương……………..

Vùng du licchj trung bộ

Vùng này là vị trí trung gian của cả nước. đây là mảnh đất chứng kiến biết bao biến động trong suốt chiều dài lịch sử đất nước.

Nét đặc sắc đa dạng về thiên nhiên của mảnh đất qua các biến cố lịch sử dân tộc đã tạo cho vùng các loại hình du lịch, tham quan, nghỉ mát, điều dưỡng tắm biển…………… trung tâm là Đà Nẵng. một vài điểm du lịch của vùng : cố đô Huế. Dải ven biển từ bán đảo Sơn Trà đến vùng Non Nước-Ngũ Hành Sơn, phố cổ Hội An……………..

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và nam Bộ

Vùng này bao gồm một lãnh thổ lớn với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội rất đa dạng.

So với csas vùng trogn nước đây có nhiều nét đặc trưng đa dạng về tự nhiên, phong phú về sắc thái dân tộc song không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế do lợi thế về vị trí, với địa hình đa dạnh vùng này có sức hút du khách rất lớn.

Khu vực bãi biển đẹp nhất nước ta kéo từ Đại lãnh qua vịnh Văn phong toeis Nhà Trang, ngoài ra còn có Quy Nhơn, Long Hải, Vũng Tàu với các bãi tắm đẹp. Các khu vực du lịch tiêu biểu của vùng Nha Trang, Đà Lạt, Đảo Phú Quốc……………………..

CHƯƠNG IV:
NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG KINH TẾ

I. Vùng kinh tế

1. Khái niệm

Quy hoạch và phát triển kinh tế theo vùng là một quá trình tổ chức sản xuất nhằm phân ra những vùng lãnh thổ cùng với các ngành kinh tế của nó, nhằm phát triển có hiệu quả để tận dụng các nguồn lực trong vùng và tạo ra những sản phẩm có giá trị nhất.

Khái niệm phân vùng quy hoạch mới chỉ đặt ra khi trình độ sản xuất xã hội đã đạt đến độ nhất định vào thập kỷ 60 của Thế kỷ 20, trong điều kiện nền kinh tế tư bản đã phát triển. Ở Việt Nam, người khởi xướng cho việc phân vùng kinh tế là giáo sư Trần Đình Gián (Viện Quy hoạch nông nghiệp Việt Nam).

Có nhiều thuật ngữ khác nhau liên quan đến vùng kinh tế như: lãnh thổ, vùng hành chính, vùng địa phương, … để xác định về mặt chủ quyền, ranh giới tự nhiên của một vùng lãnh thổ.

Xét về mặt từ nguyên, Vùng được hiểu là một khu vực địa lý, như vùng đất, vùng trời, vùng biển, không gắn với một cấp hành chính nhà nước. Trong khi đó, thuật ngữ lãnh thổ được hiểu là một vùng hay khu vực địa lý thuộc một cấp quản lý hành chính nhà nước. Do đó trong một vùng có thể có nhiều lãnh thổ.

Thuật ngữ "khu vực" được hiểu, được sử dụng với những biến thái khác nhau: có thể nhỏ hơn vùng như khu tả ngạn, hữu ngạn sông Hồng, khu vực Hồ Gươm, Hồ Tây ở Hà Nội..., hoặc tương đương vùng, ví dụ khu vực (hay vùng) Tây Bắc, cũng có thể lớn hơn vùng và tương đương miền, ví dụ khu vực (hay miền) Bắc, Trung, Nam. Thuật ngữ "miền" thì rõ ràng là lớn hơn "vùng".

Nếu căn cứ vào các tiêu chí kinh tế để phân chia thì lãnh thổ của một quốc gia được chia thành các vùng kinh tế nhằm thực hiện các chức năng quản lý kinh tế về mặt Nhà nước. Vì vậy, vùng kinh tế là một thực thể khách quan gắn liền với sự phân công lao động theo lãnh thổ. Đó là kết quả tất yếu của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ. Phân công lao động theo lãnh thổ vừa là cơ sở, vừa là động lực của sự hình thành vùng kinh tế.

Phân công lao động theo lãnh thổ được biểu hiện bằng sự tập trung các loại sản xuất riêng biệt trên một lãnh thổ nhất định, bằng sự chuyên môn hoá sản xuất của dân cư dựa vào những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất đặc thù, đó là một vùng kinh tế.

Các vùng kinh tế thông qua các mối liên hệ kinh tế, liên kết với nhau trong 1 hệ thống phân công lao động theo lãnh thổ thống nhất. Sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất.

Phân công lao động theo lãnh thổ lại là một bộ phận của phân công ao động xã hội. Trình độ của phân công lao động xã hội phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất càng phát triển thì quá trình phân công lao động diễn ra càng sâu sắc, hướng chuyên môn hoá của vùng càng thể hiện rõ rệt.

Vì vậy, có thể hiểu Vùng kinh tế là những bộ phận kinh tế, lãnh thổ đặc thù của nền kinh tế quốc dân, có chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp.

2. Đặc trưng cơ bản của vùng kinh tế

- Tính hệ thống: cá vùng kinh tế của một nước, một vùng luôn có mối liên hệ bên trong mỗi vùng (liên hệ nội vùng), đồng thời có những mối liên hệ giữa các vùng khác (liên hệ liên vùng). Khi tìm hiểu về một vùng kinh tế không nên tách vùng đó ra khỏi hệ thống vùng của cả nước.

- Tính cấp bậc: mỗi vùng kinh tế đều có quy mô lãnh thổ, dân số, lực lượng sản xuất nhất định và do đó có vai trò, vị trí nhất định trong nền kinh tế, trong hệ thống vùng của cả nước, không nên nhầm lẫn hoặc đồng nhất các cấp loại vùng kinh tế.

- Tính đặc thù: mỗi vùng kinh tế đều có ít nhất một ngành chuyên môn hóa nhất định với khối lượng sản phẩm nhiều, giá thành rẻ, vừa đáp ứng thị trường trong vùng vừa bán ra thị trường ngoài vùng, kể cả xuất khẩu.

- Tính tổng hợp: mỗi vùng kinh tế ngoài ngành chuyên môn hóa, đều có các ngành sản xuất, dịch vụ khác ít nhiều có kiên quan đến các ngành chuyên môn hóa tạo thành một tổng thể nền kinh tế lãnh thổ,hình thành cơ cấu vùng kinh tế.

- Tính tổ chức: giữa các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong một vùng mặc dù sản xuất theo cơ chế thị trường, cũng không hoàn toàn tự phát, tùy tiện mà luôn có sự kết hợp chặc chẽ với nhau ở những mức độ nhất định để hợp tác và phát triển cùng có lợi. Tổ chức lãnh thổ của vùng càng hoàn thiện thì nền kinh tế càng ổn định và bền vững với hiệu quả cao về kinh tế-xã hội, môi trường chung và lợi ích riêng của các doanh nghiệp.

II. Phân vùng kinh tế

1. Các nguyên tắc phân vùng:

Nguyên tắc kinh tế: yêu cầu hệ thống vùng kinh tế được xác lập phải tạo thuận lợi cho mọi hoạt động kinh tế trên toàn hệ thống cũng như trong từng vùng, mang lại nhiều lợi ích cho các hoạt động cho các doanh nghiệp, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường, tạo ra nhiều sản phẩm với khối lượng lớn, giá thành rẻ, vận chuyển nhanh đến thị trường tiêu thụ, phát triển ổn định, bền vững kinh tế cả nước cũng như từng vùng.

Nguyên tắc hành chính: yêu cầu có sự thống nhất ranh giới của hệ thống vùng kinh tế với ranh giới của hệ thống vùng hành chính để tạo thuận lợi cho việc quản lý kinh tế theo vùng kết hợp với quản lý hành chính các cấp, tạo thuận lợi cho việc nhận thức, cải tạo vùng, đầu tư phát triển vùng, hoạch định nền kinh tế mỗi vùng của cả nước.

Nguyên tắc trung tâm: mỗi vùng kinh tế phải có ít nhất một trung tâm tương ứng với quy mô của vùng. Trung tâm này phải là một cực phát triển, cực tăng trưởng của vùng, nghĩa là có sức hút kinh tế đủ mạnh đối với lãnh thổ nằm trong vùng, là đầu mối tạo ra các liên hệ gắn bó các lãnh thổ trong vùng với nhau thành một tổng thể kinh tế lãnh thổ ổn định và phát triển bền vững.

Nguyên tắc viễn cảnh: quy mô ranh giới vùng được xác lập phải thích ứng với tương lại phát triển kinh tế - xã hội của vùng với những dự báo chính xác để tránh tình trạng chia ra, nhập vào nhiều lần gây trở ngại cho việc quản lý nền kinh tế của vùng cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt xã hội.

Nội dung phân vùng kinh tế

- Vạch ra hoặc điều chỉnh ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ thống vùng, hoặc từng bộ phận.
- Định hướng chuyên môn hóa và xác định cơ cấu vùng.
- Xác định các mối liên hệ nội vùng và liên vùng, điều tiết sự phân bố các lực lượng sản xuất trong vùng.
- Lập ra các chính sách kinh tế vùng thích hợp.

2. Phân loại vùng kinh tế

Căn cứ vào qui mô, chức năng, mức độ phát triển chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp. Hệ thống các vùng kinh tế trong một nước được phân loại như sau:

a. Vùng kinh tế ngành:

Vùng kinh tế ngành là vùng kinh tế được phát triển và phân bố chủ yếu một ngành sản xuất, ví dụ: Vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp. Vùng kinh tế ngành cũng có đầy đủ

hai nội dung cơ bản của vùng kinh tế đó là sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp.

Năm 1976, Nhà nước ta đã đưa ra phương án 7 vùng nông nghiệp và 8 vùng sản xuất lâm nghiệp.

b. Vùng kinh tế tổng hợp:

** Vùng kinh tế lớn*

Vùng kinh tế lớn là các vùng kinh tế tổng hợp cấp cao nhất. Mỗi vùng kinh tế lớn có qui mô lãnh thổ bao trùm trên nhiều tỉnh và thành phố liền kề nhau, có chung những định hướng cơ bản về chuyên môn hoá sản xuất, với những ngành chuyên môn hoá lớn có ý nghĩa đối với cả nước, sự phát triển tổng hợp của vùng phong phú, đa dạng. Các vùng kinh tế lớn còn có những mối liên quan chung về kinh tế - chính trị - quốc phòng. Đối với nước ta hiện nay, có 4 vùng kinh tế lớn:

- Vùng kinh tế Bắc Bộ
- Vùng kinh tế Bắc Trung Bộ
- Vùng kinh tế Nam Trung Bộ
- Vùng kinh tế Nam Bộ.

** Vùng kinh tế - hành chính*

Vùng kinh tế - hành chính là những vùng kinh tế vừa có ý nghĩa, chức năng kinh tế, vừa có ý nghĩa, chức năng hành chính. Mỗi vùng kinh tế - hành chính có một cấp chính quyền tương ứng: Vừa có chức năng quản lý kinh tế, vừa có chức năng quản lý hành chính trên toàn bộ địa bàn lãnh thổ của vùng. Vùng kinh tế hành chính có 2 loại:

+ Vùng kinh tế hành chính tỉnh: với qui mô và số lượng các chuyên môn hóa có hạn, nhưng các mối liên hệ kinh tế bên trong thì chặt chẽ và bền vững, gắn bó trong một lãnh thổ thống nhất cả về quản lý hành chính và kinh tế.

+ Vùng kinh tế hành chính huyện: là đơn vị lãnh thổ nhỏ nhất của hệ thống vùng kinh tế, có mức độ chuyên môn hóa sơ khởi.

3.Các vùng kinh tế trọng điểm

Khái niệm và đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất những điều kiện thuận lợi để phát triển và có vai trò quyết định đến nền kinh tế quốc gia.

Đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm:

- Ranh giới của vùng kinh tế trọng điểm bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới này có thể thay đổi theo thời gian tủy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế -xã hội của đất nước.
- Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Có tỷ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả cả nước và có thể hỗ trợ các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

A. VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

1. Vị trí địa lý của vùng

Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ gồm 7 tỉnh, thành phố: TP Hà Nội, TP Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Vùng KTTĐ Bắc Bộ nằm giữa hai bộ phận lãnh thổ Đồng bằng sông Hồng và sườn núi Đông Bắc vớidiện tích (năm 2009) là 15594 km^2 (chiếm 4,7% diện tích cả nước) và dân số là 1458,9 triệu (người chiếm 16,2% dân số cả nước).

Vùng KTTĐ Bắc Bộ có 2 thành phố trực thuộc trung ương là thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng, 6 thành phố trực thuộc tỉnh, 5 thị xã, 86 quận huyện (69 huyện và 17 quận), 86 thị trấn và 1589 xã, phường (1268 xã và 321 phường).

Vùng KTTĐ Bắc bộ có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – công nghệ của cả nước. Cùng có sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay Cát Bi cùng với cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân là cửa mở vào - ra của toàn vùng Bắc Bộ và cả khu vực Tây Nam Trung Quốc.

2. Tài nguyên

Tài nguyên khoáng sản: Hầu như toàn bộ trữ lượng than đá và một phần đáng kể đá vôi, sét cao lanh cá khả năng khai thác tập trung ở vùng KTTĐ Bắc Bộ. Điều kiện tự nhiên cho phép Vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao và có nhiều sản phẩm nông, lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao.

Tài nguyên đất: tính đến 01/01/2009, toàn vùng có 1559,4 nghìn ha đất, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 494,3 nghìn ha, đất lâm nghiệp là 419,7 nghìn ha, đất chuyên dụng là 210 nghìn ha và đất ở là 98,6 nghìn ha.

Tài nguyên du lịch: Vùng KTTĐ Bắc Bộ có nhiều thắng cảnh, kì quan thiên nhiên độc đáo (Vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, bán đảo Đồ Sơn, núi Ba Vì- Tam Đảo cùng với các đặc cảnh lân cận như Đồng Mô Ngải Sơn, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Chùa Hương...). Những di tích lịch sử nổi tiếng của dân tộc ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh... có sức hấp dẫn du khách trong và ngoài nước là lợi thế và tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch.

3. Đào tạo nguồn nhân lực

Vùng KTTĐ Bắc Bộ có hệ thống mạng lưới các cơ sở dạy nghề phát triển tương đối ổn

định so với các vùng khác trong cả nước, các cơ sở dạy nghề đã có quá trình phát triển và kinh nghiệm tổ chức đào tạo lâu dài, nhiều cơ sở dạy nghề trực thuộc các Bộ, ngành trung ương quản lý là các trường mạnh được tập trung với mật độ khá cao trong vùng, mạng lưới cơ sở dạy nghề được phát triển nhanh và đa dạng về hình thức sở hữu và loại hình đào tạo. Trong vùng có trên 600 cơ quan khoa học - công nghệ của Trung ương và các tỉnh thành phố trong tổng số trên 1200 cơ quan khoa học – công nghệ của cả nước.

Trong Vùng có khoảng 190 cơ sở đào tạo nghề, trong đó các cơ sở dạy nghề, các trung tâm dạy nghề chiếm tỷ lệ lớn nhất (50%), tiếp đến là các trường Trung cấp nghề (khoảng 35%), số lượng các trường cao đẳng nghề chỉ chiếm khoảng 15%, tập trung chủ yếu ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hải Phòng (cùng có 9 trường cao đẳng nghề). Nhìn chung, việc phát triển mạnh các trường cao đẳng nghề trên cơ sở nâng cấp các trường dạy nghề mạnh và thành lập mới theo Luật dạy nghề đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực lao động trực tiếp trình độ cao cho vùng cũng như các địa phương khác trong cả nước (hiện nay số lượng các trường cao đẳng nghề thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chiếm 29/70 trường cao đẳng nghề trong cả nước).

4. Tổng quan về tình hình kinh tế – xã hội của vùng

a. Về phát triển kinh tế

- *Tăng trưởng kinh tế:* Trong những năm gần đây, nền kinh tế của Vùng KTTĐ Bắc Bộ gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, đạt khoảng 12,5% thời kỳ 2001-2009, trong đó tốc tộ tăng trưởng của ngành công nghiệp- xây dựng đạt 15,5%, ngành thương mại - dịch vụ đạt 12,4% và ngành nông nghiệp đạt 3,6%.
- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:* Cơ cấu kinh tế của Vùng chuyển dịch theo hướng hiện đại và hiệu quả. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế Vùng năm 2009 vào khoảng 10% (năm 2000 là 17,8%). Tỷ trọng của ngành công nghiệp năm 2009 đạt khoảng 44,4% (năm 2000 là là37,1%). Tỷ trọng của ngành dịch vụ đạt45,6%(năm 2000 là 45,1%).
- *Thu nhập bình quân đầu người* của vùng liên tục tăng trong thời gian qua. GDP/người của vùng năm 2000 chỉ đạt khoảng 5,6 triệu thì đến năm 2005 đã lên đến 11,7 triệu đồng/người và đến năm 2009 đạt khoảng 25,1 triệu đồng.

b. Về thu chi ngân sách

- *Thu ngân sách:* Tốc độ tăng thu ngân sách thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 18,7%/năm. Năm 2009, thu ngân sách của vùng đạt 118 nghìn tỷ đồng (cao gấp 4,7 lần so với năm 2000).
- *Chi ngân sách:* Tốc độ tăng chi ngân sách thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 21,8%/năm.

Năm 2009, chi ngân sách của vùng đạt 51,1 nghìn tỷ đồng (cao gấp 5,9 lần so với năm 2000).

c. Về xuất nhập khẩu

- *Xuất khẩu:* Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của vùng thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 21,8%/năm. Năm 2009, xuất khẩu của vùng đạt khoảng 12,6 tỷ USD (cao gấp 5,9 lần so với năm 2000)
- *Nhập khẩu:* Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu của Vùng thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 24,0%. Năm 2009, giá trị nhập khẩu của Vùng đạt khoang 30 tỷ USD.

d. Về thu hút vốn đầu tư

- *Vốn dầu tư:* Trong những năm qua, vốn đầu tư phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của vùng tiếp tục tăng nhanh, với tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 21.8%/năm. Năm 2009, vốn đầu tư toàn xã hội của vùng đạt trên 200 nghìn tỷ đồng.
- *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:* với môi trường thu hút đầu tư khá thuận lợi, Vốn FDI đổ vào vùng KTTĐ Bắc bộ trong những năm qua ngày một tăng. Từ năm 1988 đến nay, Vùng KTTĐ Bắc bộ đã thu hút được 3106 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 36625,4 triệu USD. Riêng năm 2009, Vùng đã thu hút được 368 dự án với tổng vốn đăng ký là 1178,3 triệu USD.

e. Về phát triển các ngành kinh tế

- *Giá trị sản xuất công nghiệp:* Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt 16,3%/ năm thời kỳ 2006-2009, trong đó công nghiệp nhàn nước tăng 5,1%/năm, công nghiệp ngoài nhà nước tăng 19,8%/năm, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,0%/năm. Năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) của vùng đạt trên 167,3 nghìn tỷ đồng(chiếm 24,0% giá trị công nghiệp cả nước), trong đó công nghiệp nhà nước chiếm 22,03%, công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 30,43% và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 47,54%.
- *Khu công nghiệp và khu kinh tế:* Trong vùng có 2 khu kinh tế đang được triển khai xây dựng là Khu kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh) và khu kinh tế Đình Vũ (Hải Phòng). Toàn vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm năm 2008 có41 khu công nghiệp, trong đó có 21 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và 20 khu đã được thành lập và đang xây dựng cơ bản với tỷ lệ lấp đầy là 41,7%
- *Giá trị sản xuất nông nghiệp:* Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của vùng năm 2009 đạt 21 nghìn tỷ đồng, trong đó nông nghiệp chiếm 86,5%, thủy sản chiếm 12,2% và lâm nghiệp chiếm 1,3%. Tốc độ tăng trưởng của toàn ngành nông, lâm, thủy sản thời kỳ 2006-2009 đạt 3,5%/năm.
- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa:* tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa thời kỳ

2001-2009 đạt 21,1%/năm. Năm 2009, tổng mức bán lẻ hàng hóa của vùng đạt gần 225,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,3% so với cả nước.

f. Về phát triển các lĩnh vực xã hội

- *Thuê bao điện thoại:* Năm 2009, toàn vùng đã có 4659,1 nghìn thuê bao điện thoại cố định
- *Giáo dục:* Năm 2009,toàn vùng có 23875 giáo viên đại học và cao đẳng với 677290 sinh viên, Vùng có 5505 giáo viên với 203507 sinh viên trường trung cấp chuyên nghiệp, toàn vùng có 4011 trường phổ thông với 127329 giáo viên và 2297348 học sinh. Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học của vùng đạt bình quân hàng năm 88-91%.
- *Y tế:* Toàn vùng có 1907 cơ sở khám chữa bệnh (chưa tính đến các bệnh viện thuộc trung ương đóng trên địa bàn Vùng) với 31839 giường bệnh. Toàn vùng có 7490 bác sỹ, 6572 y sỹ, 10406 y tá và 3110 nữ hộ sinh.
- *Tỷ lệ hộ nghèo* của vùng năm 2009 là 6,7%

g. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội:

- *Về phát triển mạng lưới giao thông:* Mạng đường bộ trong vùng phân bố tương đối hợp lý, gồm các trục hướng tâm Hà Nội (QL 1A, 2, 3, 5, 6, Láng – Hoà Lạc) và các đường nối với các cảng biển quốc tế, đảm bảo kết nối giữa vùng với các khu vực khác trong cả nước. Tuy nhiên, tỷ lệ đường cao tốc quá thấp (mới chỉ cố đoạn Pháp Vân – Cầu Giẽ, Nội Bài – Bắc Ninh được xem là tiền cao tốc) chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của vùng. Mạng lưới đường sắt Vùng KTTĐ Bắc Bộ là tương đối hợp lý với tâm điểm là Hà Nội, cũng là điểm hội tụ của 7 tuyến đường sắt quốc gia, kết nối vùng với khu vực phía Nam, Đông Bắc, phía Bắc và kết nối Hà Nội với các đô thị lân cận. Trong vùng có 2 cụm cảng lớn là Hải Phòng và Quảng Ninh với tổng số 28 cảng gồm 3 cảng tổng hợp quốc gia là Hải Phòng, Cái Lân và Đình Vũ cho tàu 10000-50000 DWT, 6 cảng tổng hợp địa phương và 19 cảng chuyên dùng và chuyển tải phục vụ toàn miền Bắc, tổng công suất hơn 20 triệu tấn/ năm. Hiện đang khai thác dân dụng 2 cảng hàng không – sân bay là cảng hàng không quốc tế Nội Bài và sân bay Cát Bi.

Mạng lưới thoát nước: Trong tình trạng chung của cả nước, trong vùng hầu hết các đô thị lớn đã có hệ thống thoát nước song chưa hoàn chỉnh, các đô thị nhỏ hầu hết chưa có hệ thống thoát nước. Việc thoát nước ra sông hồ... thiếu xử lý và chưa kiểm soát tốt nên gây ô nhiễm đến nhiều vùng dận cư. Các khu xử lý chất thải chưa được xử lý tốt và tiếp cận với công nghệ mới. Vị trí các khu xử lý rác thải, nghĩa trang phân bố không hợp lý, hầu như không đảm bảo khoảng cách ly đối với các đô thị, khu dân cư. Vấn đề ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, các khu vực nông nghiệp chưa được kiểm soát chặt chẽ.

*Mạng lưới điện:*Trước đây lưới điện trung áp ở khu vực Vùng kinh tế trọng điểm Bắc

Bộ là 6KV và 10KV nên các trạm 110KV là quá dầy khi chuyển sang dùng điện áp 220KV. Lưới điện trong vùng đa số xây dựng đã lâu nên đã hư hỏng nhiều, chất lượng đường dây kém.Toàn bộ lưới điện từ 110KV đến 500KV trong vùng đi nổi gây khó khăn trong quản lý vận hành, không an toàn trong cung cấp điện. Lưới 22KV mới "ngầm hoá" ở một vài khu vực Hà Nội. Lưới điện phần lớn xây dựng đã lâu nên chất lượng thấp, không an toàn và chưa đạt yêu cầu mỹ quan đô thị.

5. Tiềm năng, lợi thế phát triển của vùng

(1) Có Hà Nội - thủ đô của cả nước - là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật của nước ta

(2) Nằm gần các nguồn tài nguyên khoáng sản (quặng sắt, quặng kim loại màu,...), năng lượng (thủy, nhiệt điện, than, dự kiến đến năm 2010, sản lượng điện của Bắc Bộ chiếm khoảng 60% so với cả nước), nông - lâm - thuỷ sản (lúa gạo, chè, cây ăn quả, thuốc lá, lạc, ..., trâu bò, lợn, cá, gỗ, ...) và nguồn lao động dồi dào của Bắc Bộ.

(3) Có hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ

- Có sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay Cát Bi cùng với cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân là cửa mở vào - ra của toàn vùng Bắc Bộ và có thể của cả khu vực Tây Nam Trung Quốc.

- Hệ thống giao thông tương đối đồng bộ gồm hệ thống đường cao tốc, sân bay, cảng biển,..với hành lang kinh tế đường 18, đường 5. Tuyến đường 18 và đường 5 là hai trục đường xương sống cho toàn Bắc Bộ. Là một trong những khu vực phát triển năng động nhất trong thời gian vừa qua, những năm gần đây mối quan hệ giao lưu hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hoá của vùng đã được mở rộng nhanh chóng.

(4) Có lịch sử phát triển công nghiệp sớm nhất ở nước ta. Đây là địa bàn tập trung nhiều cơ sở công nghiệp mang ý nghĩa cả nước, đặc biệt là năng lực cơ khí chế tạo về sản xuất máy công cụ, máy cắt gọt kim loại, khai thác than), vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, đồ điện - điện tử, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm. Vùng KTTĐ Bắc Bộ nằm trong Đồng bằng châu thổ sông Hồng nhưng cũng có nhiều nơi có quỹ đất thuận tiện có thể bố trí công nghiệp (hàng chục nghìn ha) và có nguồn nước (trừ một số nơi ven biển) tương đối thuận lợi cho quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá.

(5) Nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn so với các vùng khác, cộng thêm với các cơ sở nghiên cứu khoa học (được tập trung đông nhất so với các vùng) là một thế mạnh nổi trội, một tiềm năng lớn trong phát triển.

(6) Vùng KTTĐ Bắc Bộ có nhiều thắng cảnh, kì quan thiên nhiên độc đáo có sức hấp dẫn du khách trong và ngoài nước là lợi thế và tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch. Đây cũng là khu vực sát cạnh Vịnh Bắc Bộ xung yếu về quốc phòng.

6. Các vấn đề cần giải quyết.

- Các giải pháp để xây dựng vùng trở thành vùng động lực, đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước.
- Xây dựng đường cao tốc, thương cảng quốc tế.
- Phát triển hệ thống đô thị hiện đại gắn với phát triển KKT, KCN.
- Phát triển các hành lang kinh tế, phát triển cảng biển.
- Hình thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chất lượng cao.
- Hình thành phát triển các sản phẩm chủ lực có chứa hàm lượng chất xám cao.
- Giải quyết bài toán năng lượng, đặc biệt là thiếu điện để sản xuất và sinh hoạt.
- Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nước, không khí tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và các làng nghề, ô nhiễm môi trường các dòng sông.
- Xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.

7. Mục tiêu phát triển

Vùng KTTĐ Bắc Bộ được xác định là một trong 4 vùng động lực lôi kéo các vùng khác phát triển góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 với những mục tiêu sau:

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế để nhanh chóng hoàn thiện tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa và đóng góp nhiều hơn vào quá trình phát triển của đất nước. Hình thành được một số sản phẩm chủ lực như công nghiệp chế tạo, điện tử, công nghiệp chế biến nông phẩm, công nghệ phần mềm, công nghệ viễn thông, dịch vụ tài chính ngân hàng, đào tạo, bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe.
- Phát triển các lĩnh vực xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, đảm bảo việc làm, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân.
- Xây dựng hệ thống đô thị làm đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn vùng.
- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng là cơ sở cho việc đẩy nhanh phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

8. Những nhiệm vụ trọng tâm

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại có hiệu quả và sức cạnh tranh cao.
- Phát triển các lĩnh vực xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, đảm bảo việc làm, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân.
- Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất.
- Giữ gìn và cải thiện môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.
- Xây dựng hệ thống đô thị làm đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn vùng.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại (bao gồm giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, cảng biển và giao thông đô thị) làm cơ sở cho việc đẩy nhanh phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

- Mở rộng hợp tác quốc tế và hợp tác liên vùng.

B.VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM TRUNG BỘ

được thành lập theo quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg, ngày 29/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đến nay quy mô của vùng được mở rộng thêm tỉnh Bình Định. Vùng có diện tích tự nhiên 27.879 km^2, dân số năm 2002 có khoảng 6 triệu người, chiếm 8,47% về diện tích tự nhiên và khoảng 7,49% dân số so với cả nước. Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 145/2004/QĐ-TTg về "phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020". Đến năm 2009, Vùng KTTĐ miền Trung có diện tích tự nhiên là 27.976,7 km^2, chiếm khoảng 8,4% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số trung bình năm 2009 là 6,1 triệu người bằng 7,1% dân số cả nước. Dân số đô thị chiếm 33,1% dân số của vùng (tỷ lệ này của cả nước là 29,6%).

Vùng kinh tế trọng điểm miền trung bao gồm 5 tỉnh Thừa Thiên Huế (thuộc vùng Bắc trung bộ), Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (thuộc vùng duyên hải nam trung bộ). Vùng kinh tế trọng điểm miền trung, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh KonTum và nước CHDCND Lào và phía Đông giáp biển Đông.

Vùng KTTĐ miền Trung có một thành phố trực thuộc trung ương là TP. Đà Nẵng, có 4 thành phố trực thuộc tỉnh, 55 quận, huyện (gồm 6 quận và 49 huyện), 46 thị trấn và 746 xã, phường (gồm 111 phường và 635 xã). Tổng diện tích tự nhiên là 27.976,7 km^2 chiếm khoảng 29,1% diện tích tự nhiên vùng Bắc trung bộ và duyên hải nam trung bộ và chiếm khoảng 8,4% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số trung bình năm 2009 là 6,1 triệu người bằng 7,1% dân số cả nước. Dân số đô thị chiếm 33,1% dân số của vùng (tỷ lệ này của cả nước là 29,6%).

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn có lợi thế giao lưu kinh tế với các nước láng giềng bằng hệ thống đường bộ với các vùng Tây nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, qua các hành lang Đông - Tây và tương lai không xa là cho cả vùng Đông Bắc Thái Lan và Myamar. Khi tuyến đường xuyên á ra biển nối với đường hàng hải quốc tế được hình thành, nơi đây sẽ trở thành đầu mối giao lưu kinh tế quốc tế quan trọng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Tài nguyên của vùng

Tài nguyên nước: Nước sông, tổng lượng dòng chảy của các con sông chính trong vùng trung bình hàng năm khoảng 37 tỷ m^3. Tài nguyên nước mặt ở thượng lưu các con sông trong vùng hầu hết chảy qua các vùng rừng núi nên chất lượng nước sông tốt,

chưa có dấu hiệu bị nhiễm bẩn, bảo đảm các yêu cầu cấp nước sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt. Theo điều tra sơ bộ, trữ lượng nước ngầm của Vùng kinh tế trọng điểm miền trung không lớn, nằm trong khu vực có đặc điểm địa chất thủy văn tương đối phức tạp, lượng nước phân bố không đều.

Tài nguyên khoáng sản: Than đá ở Nông Sơn, An Điềm có quy mô mỏ trung bình, than có nhiệt lượng cao nhưng vỉa than không lớn, điều kiện khai thác và vận chuyển không thuận lợi, than có chứa hàm lượng nhỏ urani, sau khi đốt thường tích tụ lại ở xỉ nên dễ gây ô nhiễm. Quặng urani có hàm lượng từ nghèo đến trung bình đã phát hiện được ở vùng Khe Hoa, Khe Cao, Tabhinh và có triển vọng trở thành mỏ. Trên lãnh thổ Quảng Nam đã phát hiện được mỏ vàng Bồng Miêu, Phước Sơn và nhiều điểm quặng vàng có triển vọng khai thác, Sa khoáng ilmenit được phân bố ở vùng bờ biển Bắc Thừa Thiên Huế và Bình Định, có quy mô nhỏ, Quặng sắt ở Mộ Đức có trữ lượng đáng kể nhưng trữ lượng thấp, chưa được thăm dò đầy đủ. Mỏ Kaolin tại Bốt Đỏ (phía Tây Thừa Thiên Huế) có quy mô trung bình và chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu chế biến các sản phẩm gốm sứ có chất lượng cao, Cát thủy tinh có trữ lượng lớn được phân bố tập trung tại Quảng Nam và Bình Định, một số mỏ ở Quảng Nam đã được thăm dò và đang cho khai thác., Nguyên liệu Felsapt có trữ lượng nhỏ được phân bố ở Đại Lộc (Quảng Nam), Graphit ở Hưng Nhượng (Quảng Ngãi) có quy mô nhỏ và chất lượng thấp và trung bình. Đá vôi và sét làm nguyên liệu xi măng có trữ lượng không lớn ở Huế, Nam Đông và Thạnh Mỹ, Đá xây dựng và sét gạch ngói có trữ lượng khá lớn và được phân bố rải rác gần các khu đô thị, thuận lợi cho khai thác và sử dụng, Đá ốp lát Granit có chất lượng tốt, màu đỏ, vàng rơm, hồng,... có trữ lượng lớn ở Bình Định, Đá ốp lát màu đen (đá gabro) có trữ lượng lớn và chất lượng tốt và được phân bố ở Phú Lộc (Thừa Thiên Huế).

Tài nguyên rừng: Vùng kinh tế trọng điểm miền trung có trên 1.085 nghìn ha diện tích đất lâm nghiệp có rừng, chiếm khoảng 38,9% diện tích tự nhiên toàn vùng. Trong đó, rừng tự nhiên có 860,7 nghìn ha, chiếm 79,3% diện tích rừng của vùng và rừng trồng có 224,9 nghìn ha rừng trồng, chiếm 20,7%

Tài nguyên đất: Đất đai trong vùng có độ phì thấp, cấu tạo địa hình dốc nên dễ bị rửa trôi và thoái hóa đất. Đất phù sa của hệ thống sông phân bố ở các vùng đồng bằng nhưng do đồng bằng hẹp nên quá trình hình thành đất còn hạn chế, và do các vùng đất này đều ở gần các cửa biển nên có hiện tượng các cấp hạt dinh dưỡng trong đất bị cuốn ra biển nên làm giảm độ phì trong đất. Đất trống, đồi núi trọc hiện còn có một diện tích khá lớn cần có biện pháp khai thác hợp lý để đưa vào sử dụng cho các mục đích kinh tế – xã hội của mỗi địa phương nói riêng và của toàn Vùng kinh tế trọng điểm miền trung nói chung.

Tài nguyên biển: Các tỉnh nằm trong vùng đều có bờ biển với hàng trăm nghìn ha mặt nước để nuôi trồng và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tổng diện tích tiềm năng nuôi trồng thủy sản của vùng khoảng 65.731 ha, trong đó vùng diện tích nước lợ (các bãi ngang ven biển, ruộng nhiễm mặn) có khoảng 18.920 ha. Tuy nhiên, nguồn lợi biển tại các ngư trường ven bờ đã tập trung khai thác đến trữ lượng cho phép và đang có nguy cơ làm cạn kiệt nguồn lợi. Ngoài điều kiện thuận lợi về nguồn hải sản, vùng kinh tế trọng điểm miền trung có bờ biển trải dài với nhiều vũng, vịnh và các bãi tắm thoai thoải, nước ấm đã tạo ra những bãi tắm đẹp hàng năm thu hút hàng triệu du khách đến du lịch, tham quan và nghỉ dưỡng...Về cảng biển, trên địa bàn vùng có hệ thống cảng biển có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế vùng gồm các cảng Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn. Hầu hết các cảng có mức nước sâu và đều có khả năng tiếp nhận các tàu có trọng tải lớn...

Tài nguyên du lịch: Vùng kinh tế trọng điểm miền trung là vùng đất có nhiều danh lam thắng cảnh như đèo Hải Vân, bán đảo Sơn Trà, Bà Nà, núi Chúa, Ngũ Hành Sơn, các bãi tắm Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng), Thiên ấn, Niêm Hà, Thiên Bút, Phê Vân, Thạch Bích, Tà Dương, Cổ Luỹ, Cô Thôn, Nước Trong – Ca Đam…, nhiều bãi biển như Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), bán đảo Phương Mai, bãi tắm Hoàng Hậu, Đảo Yến, Quy Hòa, Bãi Dài, Vĩnh Hội, Tân Thanh và một quần thể di tích với những tên gọi đã trở nên quen thuộc như tháp Dương Long, Cánh Tiên, Bánh ít, Bình Tiên, Tháp Đôi (Bình Định) tạo nên các cụm công trình và các tour du lịch với các loại hình dịch vụ du lịch vui chơi, tắm biển được trang bị tiện nghi cao cấp. Nơi đây sẽ xây dựng con đường du lịch song hành và các khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế từ 3 đến 5 sao. Cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, di tích lịch sử, văn hoá phong phú,... Đặc biệt là Huế nơi có cảnh quan thiên nhiên sông núi, rừng, biển rất kỳ thú và hết sức hấp dẫn với địa danh nổi tiếng như: sông Hương, núi Ngự, đèo Hải Vân, núi Bạch Mã, cửa An Thuận, bãi biển Lăng Cô, Cảnh Dương, đầm phá Tam Giang và vẻ đẹp thân thương của vùng cố đô...

Tài nguyên nhân văn: Vùng kinh tế trọng điểm miền trung có tài nguyên nhân văn độc đáo, giàu chất dân gian như các làn điệu dân ca đặc sắc, đặc biệt là nhã nhạc cung đình Huế đã được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại... Các loại hình âm nhạc này thường gắn liền với các lễ hội đặc sắc như: hội hát sắc bùa, hội sài sán, lễ cầu mưa, lễ hội Rước Hến, Lễ hội Xuân Điền, lễ hội Nhượng Bạn, lễ hội báo ân Búi Cẩm Hồ, lễ hội đua thuyền... và đặc biệt gần đây là các Festival Huế được tổ chức 2 năm một lần. Các lễ hội này có ý nghĩa lớn về mặt lịch sử văn hóa, có tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước, động viên lao động sản xuất và hấp dẫn khách du lịch. Trên địa bàn vùng có nhiều di tích lịch sử nổi tiếng như đô thị cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế

giới. Ngoài ra còn có Viện bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Chàm (Đà Nẵng) và kinh đô Trà Kiệu (Duy Xuyên - Quảng Nam) là quần thể di tích tiêu biểu cho nghệ thuật Chăm từ thế kỷ VII- XIII với các công trình văn hóa, kiến trúc độc đáo và nghệ thuật điêu khắc quyến rũ, Nhà chứng tích chiến tranh ở Sơn Mỹ, các di tích lịch sử như Ba Tơ (Quảng Ngãi), Bảo tàng Quang Trung (Bình Định),... là những di sản văn hóa quý hiếm cần phải được tôn tạo và gìn giữ cho muôn đời sau. Các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền trung đã trải qua hàng ngàn năm có sự định cư của con người. Bề dày lịch sử của vùng đất này có thể thấy qua các di chỉ cổ xưa như: Văn hóa Sa Huỳnh, Di chỉ Gò Đá (huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi), di chỉ Bình Châu (huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi),... Những làng thủ công mỹ nghệ đã trở nên nổi tiếng như làng mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, dâu tằm Duy Trình.

3. Về đào tạo nguồn nhân lực

Vùng KTTĐ miền Trung có tổng số 141 cơ sở dạy nghề, trong đó có 16 trường dạy nghề, 25 trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp có đào tạo nghề, 60 trung tâm dạy nghề và 40 cơ sở dạy nghề khác. Mạng lưới đào tạo nghề của Vùng tập trung chủ yếu ở Đà Nẵng, chiếm 50% tổng số trường dạy nghề.

4. Tổng qnan về tình hình kinh tế – xã hội của vùng

a. Về phát triển kinh tế

Tăng trưởng kinh tế: Trong những năm gần đây, nền kinh tế của Vùng KTTĐ miền Trung gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, đạt khoảng 11,6% thời kỳ 2001-2009, trong đó tốc tộ tăng trưởng của ngành công nghiệp - xây dựng đạt 17,4%, ngành thương mại - dịch vụ đạt 11,5% và ngành nông nghiệp đạt 4,6%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế Vùng năm 2009 vào khoảng 20,41% (năm 2000 là 30,4%). Tỷ trọng của ngành công nghiệp năm 2009 đạt khoảng 39,93% (năm 2000 là 29,1%). Tỷ trọng của ngành dịch vụ đạt39,66%(năm 2000 là 40,5%).

b. Về thu chi ngân sách

Thu nhập bình quân đầu người của vùng liên tục tăng trong thời gian qua. GDP/người của vùng năm 2000 chỉ đạt khoảng 3,5 triệu thì đến năm 2005 đã lên đến 7,2 triệu đồng/người và đến năm 2009 đạt khoảng 16,5 triệu đồng.

Thu ngân sách: Tốc độ tăng thu ngân sách thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 14,7%/năm. Năm 2009, thu ngân sách của vùng đạt trên 17 nghìn tỷ đồng.

Chi ngân sách: Tốc độ tăng chi ngân sách thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 18,0%/năm. Năm 2009, chi ngân sách của vùng đạt trên 20,4 nghìn tỷ đồng.

c. Về xuất nhập khẩu

Xuất khẩu: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của vùng thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 19,0%/năm. Năm 2009, xuất khẩu của vùng đạt gần 2 tỷ USD

Nhập khẩu: Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu của Vùng thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 12,3%. Năm 2009, giá trị nhập khẩu của Vùng đạt trên 1,3 tỷ USD.

d. Về thu hút vốn đầu tư

Vốn dầu tư: Trong những năm qua, vốn đầu tư phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của vùng tiếp tục tăng nhanh, với tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 24.3%/năm. Năm 2009, vốn đầu tư toàn xã hội của vùng đạt trên 66,0 nghìn tỷ đồng.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Từ năm 1988 đến nay, Vùng KTTĐ miền Trung đã thu hút được 416 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 15755,4 triệu USD. Riêng năm 2009, Vùng đã thu hút được 44 dự án với tổng vốn đăng ký là 4624,7 triệu USD.

e. Về phát triển các ngành kinh tế

Giá trị sản xuất công nghiệp: Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt 14,2%/ năm thời kỳ 2006-2009, trong đó công nghiệp nhà nước giảm 5,5%/năm, công nghiệp ngoài nhà nước tăng 27%/năm, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,5%/năm. Năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) của vùng đạt gần 26,8 nghìn tỷ đồng, trong đó công nghiệp nhà nước chiếm 22,59%, công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 55,96% và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 21,45%.

Khu công nghiệp: Toàn vùng KTTĐ miền Trung đến cuối năm 2008 có 11 khu công nghiệp, trong đó có 10 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và 1 khu đã được thành lập và đang xây dựng cơ bản với tỷ lệ lấp đầy là 70,6%

Giá trị sản xuất nông nghiệp: Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của vùng năm 2009 đạt gần 11,2 nghìn tỷ đồng, trong đó nông nghiệp chiếm 60,1%, thủy sản chiếm 34,5% và lâm nghiệp chiếm 5,4%. Tốc độ tăng trưởng của toàn ngành nông, lâm, thủy sản thời kỳ 2006-2009 đạt 4,2%/năm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa thời kỳ 2001-2009 đạt 18,8%/năm. Năm 2009, tổng mức bán lẻ hàng hóa của vùng đạt trên 70 nghìn tỷ đồng.

f. Về phát triển các lĩnh vực xã hội

Thuê bao điện thoại: Năm 2009, toàn vùng đã có 1207,8 nghìn thuê bao điện thoại cố định

Giáo dục: Năm 2009,toàn vùng có 6916 giáo viên đại học và cao đẳng với 187368 sinh viên, Vùng có 1384 giáo viên với 64071 sinh viên trường trung cấp chuyên nghiệp, toàn vùng có 1964 trường phổ thông các cấp với 60541 giáo viên và 1219095 học sinh. Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học của vùng đạt bình quân hàng năm 86-89%.

Y tế: Toàn vùng có 910 cơ sở khám chữa bệnh (chưa tính đến các bệnh viện thuộc trung ương đóng trên địa bàn Vùng) với 14401 giường bệnh. Toàn vùng có 3451 bác sỹ, tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân là 5,4 bác sỹ.

Tỷ lệ hộ nghèo của vùng năm 2009 là 14,9% (cao nhất so với 4 vùng kinh tế trọng điểm).

g. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội

Hạ tầng giao thông: Mạng lưới đường bộ của vùng được phân bố tương đối hợp lý với 2 trục dọc chính là QL1A và đường Hồ Chí Minh, năm trục ngang chính là QL49, QL14B-14D-14E, QL24 và QL 19. Một số QL quan trọng vừa được mở rộng và nâng cấp. Tỷ lệ đường rải mặt đạt 91,4% đối với các Quốc lộ, 72,5% đối với tỉnh lộ và các tỷ lệ này đều đạt cao hơn mức bình quân của cả nước. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống đường bộ vẫn chưa hoàn chỉnh, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, chưa có đường cao tốc, đường tiêu chuẩn kỹ thuật cao. Trên địa bàn Vùng hiện có 17 cảng biển, trong đó có 2 cảng tổng hợp quốc gia, còn lại là các cảng phục vụ khu kinh tế, các cảng tổng hợp địa phương và các cảng chuyên dụng. Vùng kinh tế trọng điểm miền trung hiện có 4 cảng hàng không, trong đó cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn phân cấp của tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), với công suất hiện tại là 1 triệu hành khách/năm.

Cấp điện: Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia của vùng đạt 90%, cao hơn mức bình quân của cả nước (86%) với tiêu chuẩn 300-500kwh/người/năm.

Cấp thoát nước: Nhìn chung hệ thống cấp thoát nước không đáp ứng được nhu cầu phát triển của các tỉnh trong vùng.

5. Tiềm năng, lợi thế phát triển của vùng:

(1) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên trục giao thông quốc gia Bắc Nam về đường sắt, đường bộ, đường biển và đường hàng không. Có các sân bay lớn (Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai) có những vịnh nước sâu (Chân Mây, Đà Nẵng và Dung Quất) sát gần đường hàng hải quốc tế thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu cùng hệ thống đường bộ (quốc lộ 1A, 14B, 24 và cả đường 9 về phía Bắc) nối các cảng biển với cả nước, là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và các quốc gia láng giềng phía Tây như Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan...

(2) Vùng có nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử, văn hoá nổi tiếng như: Cố đô Huế, Bạch Mã - Lăng Cô, phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, văn hoá Chàm, rừng Sơn Trà, Hải Vân, Cù Lao Tràm, cảnh quan sông Hương - Núi Ngự, Ngũ Hành Sơn, bãi biển Non nước và nhiều bãi tắm đẹp rất thuận lợi cho phát triển du lịch dịch vụ.

(3) Huế - Đà Nẵng cũng là một trung tâm văn hoá, tập trung một số trường đại học và viện nghiên cứu khoa học. Các thị xã Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, cùng với các thị trấn tạo thành một chuỗi đô thị đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực này phát

huy vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung và Tây Nguyên.

(4) Sự tham gia của Việt Nam vào khối ASEAN/AFTA và WTO, tạo cho việc hợp tác Đông - Tây trong vùng Mê Kông ngày càng phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy hình thành hành lang thương mại quốc tế, trong đó VKTTĐMT sẽ là đầu mối trung chuyển quan trọng và là trung tâm thương mại, chế tác của khu vực

6. các vấn đề cần giải quyết.

- Vấn đề phát triển ven biển, đồng bằng, trung du miền núi phía Tây.
- Xây dựng đường cao tốc, thương cảng quốc tế.
- Phát triển hệ thống đô thị hiện đại gắn với phát triển KKT, KCN.
- Phát triển các hành lang kinh tế, phát triển cảng biển.
- Hình thành hệ thống thương cảng và sân bay quốc tế.
- Hình thành phát triển các ngành và sản phẩm chủ lực: cơ khí chế tạo, lọc hóa dầu, điện.
- Giải quyết bài toán năng lượng, đặc biệt là thiếu điện để sản xuất và sinh hoạt.
- Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nước, không khí tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và các làng nghề.
- Xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.
- Phòng tránh bão, lũ lụt.

7. Mục tiêu phát triển

- Đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng các Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Chân Mây – Lăng Cô, Nhơn Hội để sau năm 2010 các khu kinh tế này từng bước trở thành những hạt nhân, trung tâm phát triển của vùng. Xây dựng và phát triển khu kinh tế mở Chu Lai nhằm thử nghiệm các thể chế, chính sách mới, tạo môi trường đầu tư, phù hợp các thông lệ quốc tế cho các loại hình kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, qua đó có thêm kinh nghiệm cho hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Áp dụng các mô hình động lực mới cho phát triển kinh tế, khắc phục những yếu kém và ách tắc trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế hiện hành trong khi chưa có điều kiện thực hiện trên phạm vi cả nước. Ngoài khu kinh tế mở Chu Lai, đồng thời hình thành và phát triển các Khu kinh tế khác theo mô hình "khu trong khu" bao gồm các khu vực chủ yếu là: Khu thương mại tự do, Khu công nghiệp, các khu giải trí đặc biệt, khu vực dành cho du lịch, khu dân cư hành chính... ở Dung Quất, Nhơn Hội, Chân Mây- Lăng Cô.
- Đẩy mạnh vai trò trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của thành phố Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn để đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Hình thành các trung tâm du lịch là: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và vùng phụ cận. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu du lịch tổng hợp Huế - Cảnh Dương - Hải Vân - Non Nước
- Đẩy nhanh việc thực hiện dự án lọc - hoá dầu ở Dung Quất
- Hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng để gắn kết khu vực này với các vùng lân cận, góp phần thực hiện chương trình hành lang Đông - Tây của Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, gắn với nhiệm vụ phát triển khu tam giác biên giới ba nước Việt Nam, Lào và Cămpuchia..
- Hoàn thành trước năm 2007 tuyến đường cao tốc Đà Nẵng - Chu Lai - Quảng Ngãi, Đà Nẵng - Huế - Quảng Trị (trong đường cao tốc Bắc Nam).
- Hình thành trung tâm đào tạo đa ngành chất lượng cao ở Huế.
- Từng bước đầu tư xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành thành phố biển - trung tâm của miền Trung với các chức năng: Trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của miền Trung, thành phố cảng, đầu mối giao thông quan trọng (cảng biển, sân bay quốc tế, giao thông xuyên Việt, xuyên á) về trung chuyển và vận tải quốc tế của miền Trung, Tây Nguyên và các nước khu vực sông Mêkông. Xây dựng khu sinh dưỡng công nghiệp (nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các xí nghiệp công nghiệp) trung tâm tài chính, ngân hàng và bưu chính viễn thông của khu vực miền Trung, một trong những trung tâm văn hoá, giáo dục, đào tạo, trung tâm khoa học công nghệ của miền Trung, một trong những địa bàn giữ vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.
- Ngoài Đà Nẵng thực hiện đầu tư phát triển các đô thị khác như xây dựng Huế trở thành thành phố Festival, thành phố Quy Nhơn thành đô thị trung tâm phía Nam của vùng và các đô thị Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi theo hướng hình thành các trung tâm đô thị hiện đại, văn minh.
- Đầu tư có trọng điểm vào một số lĩnh vực như: Đầu tư hoàn thiện cơ bản kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Tập trung vào đầu tư cơ sở hạ tầng cảng biển, các khu, điểm du lịch, các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu, các lĩnh vực thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, phát triển lưới điện, cơ sở hạ tầng nông thôn, kết cấu hạ tầng đô thị.

C. VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM NAM BỘ

được thành lập theo quyết định số 44/1998/QĐ-TTg, ngày 23/2/1998 của Thủ tướng Chính phủ bao gồmbao gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu, có diện tích tự nhiên 12.661 km^2, dân số năm 2002 có khoảng 9,2 triệu người, chiếm 3,8% về diện tích tự nhiên và khoảng 11,6% dân số so với cả nước.

Trong Hội nghị các tỉnh vùng KTTĐ Phía Nam ngày 20-21/6/2003, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định mở rộng ranh giới vùng KTTĐ phía Nam, sau đó Văn phòng Chính phủ đã ra thông báo số 99/TB-VPCP ngày 2/7/2003 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có quyết định bổ sung vào vùng KTTĐ Phía Nam thêm 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Long An. Tổng diện tích vùng KTTĐ sau khi bổ sung là 23.994,2 km2, bằng 7,3% diện tích cả nước và dân số (tính đến năm 2002) là 12,35 triệu người, bằng 15,5% so cả nước. Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 145/2004/QĐ-TTg về "phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020" thì vùng KTTĐ phía Nam có 7 tỉnh, thành phố. Đến năm 2009, sau khi bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang, Vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bà rịa – Vũng tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang có diện tích khoảng 30585,8 km^2 với dân số khoảng 17,2 triệu người, mật độ dân số đạt khoảng 563 người/km^2, tỷ lệ đô thị hóa của vùng là 49,6%.

1.Tiềm năng, thế mạnh.

Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, là vùng duy nhất hiện nay hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hoá dầu, phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng, nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.v.v.

- Tài nguyên khoáng sản của vùng cho phép khai thác quy mô công nghiệp, nổi bật là tài nguyên nước, dầu khí, đá vôi và đá xây dựng. Dầu khí phân bố rộng trên vùng thềm lục địa Bà Rịa - Vũng Tàu với trữ lượng dầu mỏ dự báo 3 tỷ tấn và trữ lượng khí khoảng 300 tỷ m^3. Nguồn thuỷ năng của vùng tập trung ở Đồng Nai với tổng công suất lý thuyết ước tính lên tới 581,5 nghìn kW, trong đó sông Đồng Nai 580572 kW, sông Lá Buông 765 kW, sông La Ngà 144 kW, sông Ray 40 kW. Đây là những cơ sở nguyên liệu năng lượng quan trọng cho phép phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện và khai khoáng, nhất là khai thác và chế biến dầu khí.
- Tiềm năng và thế mạnh của vùng là có thổ nhưỡng phù hợp và trình độ thâm canh tương đối cao nên hầu hết các loại cây công nghiệp trồng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đều cho năng suất cao.
- Một thế mạnh khác về sản xuất công nghiệp của vùng là năng lực sản xuất thép, sản xuất phân bón và hoá chất, cơ khí lắp ráp và đặc biệt là năng lực sản xuất các sản phẩm tiêu dùng như: Chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất đồ uống, sản xuất thuốc lá và công nghiệp dệt, may, da và giả da. Trong những năm gần đây, công nghiệp lắp ráp ô tô, lắp ráp xe máy, lắp ráp tivi và các ngành điện tử tin học khác ở hầu hết các đại phương trong vùng đang phát triển khá mạnh mẽ, sản phẩm không chỉ phục vụ tiêu dùng trong nước mà còn đủ chất lượng vươn ra xuất khẩu trên thị trường một số nước

trong khu vực. Để thúc đẩy công nghiệp tiếp tục phát triển với tốc độ nhanh và hiệu quả, các địa phương trong vùng đã và đang thu hút xây dựng hàng loạt khu công nghiệp và khu chế xuất, đồng thời có nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Các lợi thế so sánh nổi bật của vùng là:

(1) Vùng nằm ở vị trí địa kinh tế độc đáo, trung tâm giao lưu, mang ý nghĩa cả nước và cả khu vực Đông Nam Á, nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả nước, quốc tế và khu vực, có nhiều cửa ngõ vào - ra thuận lợi, cả về đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không, có thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn nhất cả nước về kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học - kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn của cả nước, có Vũng Tàu là thành phố cảng và dịch vụ công nghiệp nằm ở "Mặt tiền Duyên hải" ở phía Nam, là cầu nối và "cửa ngõ" lớn giao lưu kinh tế với thế giới, Bình Dương, Biên Hoà và khu vực dọc theo đường 51 có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, có trục đường xuyên Á chạy qua..., gần các vùng nguyên liệu nông nghiệp, cây công nghiệp tập trung quy mô lớn nhất cả nước, có nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là dầu khí, tạo điều kiện cho vùng có khả năng phát triển chuyên môn hoá cao, đồng bộ, có sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập.

(2) Vùng có lợi thế so sánh hơn nhiều vùng khác trong cả nước, lại sớm nhận được chủ trương của Chính phủ phát triển khu công nghiệp và kết cấu hạ tầng, do đó vùng có điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn hẳn các vùng khác. Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế, nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá nhất, do đó là địa điểm có môi trường đầu tư hấp dẫn nổi trội.

(3) Vùng là trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là dịch vụ du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch vụ cảng... Đã hình thành mạng lưới đô thị vệ tinh phát triển xung quanh thành phố Hồ Chí Minh, liên kết bởi các tuyến trục và vành đai thông thoáng. Do đó vùng là địa bàn có sức hút mạnh đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, và thu hút lao động từ ngoài vùng vào.

(4) Là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các khu công nghiệp tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và cơ bản như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hoá chất cơ bản, phân bón và vật liệu... làm nền tảng công nghiệp hoá của vùng kinh tế phía Nam và của cả nước và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

(5) Đã hình thành hệ thống đào tạo và trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế có trình độ cao, đảm bảo đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho cả vùng. Là một trong 2 vùng có khu công nghệ cao và trung tâm tin học, đào tạo và sản xuất phần mềm của cả nước.

(6) Vùng có dư địa để mở rộng, phát triển thêm các khu công nghiệp, khu đô thị mới, nhất là sau khi có quyết định bổ sung thêm 3 tỉnh, tạo điều kiện giải toả mật độ tập trung cao tại khu vực hạt nhân, đồng thời phát huy tác động đô thị hoá và công nghiệp hoá của hạt nhân sang các tỉnh lân cận. Vùng cũng là thị trường tiêu thụ có quy mô lớn nhất cả nước.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng lãnh thổ có nhiều điều kiện thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn nhất, phát triển năng động nhất cả nước đang đóng góp tích cực cho phát triển của cả khu vực phía Nam. Đồng thời có hệ thống đô thị, các khu công nghiệp đang trong quá trình phát triển vượt bậc. Với những tiềm năng, thế mạnh kể trên, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam xứng đáng "được tập trung đầu tư cao để trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh vượt trước, chuyển dịch cơ cấu nhanh so với các vùng khác trong cả nước, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế".

2. Định hướng phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: (2010 – 2020)

- Tiếp tục phát huy vai trò vùng kinh tế động lực trọng điểm của cả nước, phát triển thị trường vốn, nâng cao trình độ khoa học gián tiếp, phát triển thị trường vốn, nâng cao trình độ khoa học công nghệ (chiếm 40 – 50%), tỉ lệ lao động qua đào tạo (50% – 60%), lao động có trình độ cao đẳng, đại học đạt từ 25% - 28%, là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước.
- Tăng trưởng GDP 9,5 – 10%/năm và chiếm tỷ trọng từ 38% - 45% trong GDP cả nước.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:
  + Nông lâm thủy sản từ 5% - 3%
  + Công nghiệp và xây dựng từ 54% - 52%
  + Dịch vụ từ 41% - 45%
- Đẩy mạnh công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa.
- Cấu trúc các khu công nghiệp có tính chất liên kết hỗ trợ nhau, đẩy nhanh tốc độ lấp đầy khu công nghiệp, các khu công nghệ sạch, khu kinh tế ven biển, khu thương mại gắn cảng biển.
- Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, đạt từ 65% - 80%.

- Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng
- Đưa các chỉ tiêu về môi trường tiệm cận đến các chỉ số trong giới hạn chấp nhận, bằng việc thực thi chính sách quản lý, môi trường và các tiêu chuẩn kỹ thuật – môi trường (ISO 9000, ISO 14000, SA 8000, ISO 22000 (HACCP)).
- Nâng cao giá trị quốc gia trong sản phẩm, dịch vụ, bằng việc nâng cao hàm lượng chất xám của người lao động, chủ động sản xuất phụ liệu, phụ tùng, tham gia vào các công đoạn tạo giá trị gia tăng cao (R&D, thiết kế, xây dựng thương hiệu, mạng lưới phân phối, công tác tiếp thị…)

D. VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng Sông Cửu Long được thành lập theo quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thành lập vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Theo đó, Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL bao gồm 4 tỉnh, thành phố là Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau có diện tích là 16618,4 km^2 với dân số khoảng 6,2 triệu người, có mật độ dân số là 375 người/km^2, tỷ lệ đô thị hóa là 33,6% (cả nước là 29,6%).

Vùng KTTĐ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 4 tỉnh, thành phố là Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau có diện tích là 16618,4 km^2 với dân số khoảng 6,2 triệu người, có mật độ dân số là 375 người/km^2, tỷ lệ đô thị hóa là 33,6% (cả nước là 29,6%).

Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL có thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương và 3 thành phố (Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau), 2 thị xã (Châu Đốc, Hà Tiên). Hệ thống đô thị phân bố tương đối đều khắp trên địa bàn. Dự kiến trong thời gian tới thành phố Cần Thơ đạt các tiêu chí của đô thị loại I, các thị xã Châu Đốc, Hà Tiên được nâng cấp lên thành phố, hình thành đô thị Phú Quốc, các thị xã Kiên Lương, Năm Căn, Sông Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên... Đây là điều kiện thuận lợi để vùng KTTĐ phát triển mạnh các dịch vụ: tài chính - ngân hàng, thương mại, đào tạo, y tế, chuyển giao công nghệ, vui chơi - giải trí... cho bản thân các địa phương trong vùng và cả đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL có vị trí rất đặc biệt trong phát triển KT-XH của vùng ĐBSCL và cả nước, hội tụ các tiềm năng phát triển to lớn, đầu mối giao thương quan trọng bằng cả đường thuỷ, đường bộ, đường hàng không và tương lai sẽ có cả đường sắt với các vùng trong cả nước với quốc tế, là trung tâm kinh tế lớn, nhất là sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, năng lượng, du lịch..

1. Tài nguyên

- Tiềm năng lớn về sản xuất lúa và nuôi trồng và khai thác thủy sản. Trong 4 tỉnh trên, An Giang và Kiên Giang là 2 tỉnh có sản lượng lúa đứng đầu cả nước (năm 2007 sản lượng lúa của An Giang là 3,14 triệu tấn, của Kiên Giang là 2,98 triệu tấn), Kiên Giang là tỉnh có sản lượng thủy sản lớn nhất nước (năm 2007 là 397,3 ngàn tấn), An Giang có diện tích và sản lượng nuôi cá da trơn (cá ba sa, cá tra) lớn nhất nước (diện tích nuôi cá nước ngọt năm 2007 là 1.734,3 ha, sản lượng cá năm 2007 là 262,5 ngàn tấn), Cà Mau có diện tích nuôi và sản lượng nuôi tôm đứng đầu cả nước (năm 2007 diện tích nuôi tôm là 262,2 ngàn ha, sản lượng tôm nuôi năm 2007 là 89,7 ngàn tấn).

- *Tài nguyên khoáng sản:* Vùng Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang - Cà Mau tuy không nhiều khoáng sản, song có một số khoáng sản quan trọng có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long như trữ lượng đá chiếm 98%, sét chịu lửa 90, vùng biển có dầu khí, chiếm 80% trữ lượng về dầu và 70% trữ lượng khí đốt của ĐBSCL.

+ Ở thềm lục địa Tây Nam thuộc vùng biển Cà Mau - Kiên Giang có tiềm năng lớn về dầu khí, có nhiều bể trầm tích có triển vọng dầu khí, quan trọng nhất là bể Malay - Thổ Chu, gồm nhiều lô thăm dò đầu khí (từ lô 36 đến lô 51, các lô A, lô B, vùng thoả thuận thương mại giữa Việt Nam và Malaysia PM-3CAA và vùng mới phân định giữa Việt Nam và Thái Lan), đây là những lô có trữ lượng và tiềm năng đáng kể về khí thiên nhiên. Tiềm năng dầu khí của bể Malay - Thổ Chu khoảng 380 triệu m^3 dầu quy đổi (theo đánh giá của PetroVietnam), trữ lượng đã phát hiện khoảng 230 triệu m^3, riêng trữ lượng khí đã phát hiện khoảng 212 tỷ m^3, sản lượng khai thác khoảng trên 10 tỷ m^3/năm. Đây là nguồn tài nguyên quý của đất nước, là điều kiện để phát triển công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và vùng KTTĐ Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang - Cà Mau nói riêng. Với tiềm năng dầu khí như trên, hiện nay trên địa bàn 4 tỉnh đã và đang hình thành cụm khí - điện - đạm Cà Mau và Trung tâm điện lực Ô Môn. Ngoài ra, dự kiến xây dựng trung tâm nhiệt điện lớn tại khu vực Kiên Lương (Kiên Giang) sử dụng than đá nhập khẩu.

+ Đá vôi phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Tiên, Kiên Lương với trữ lượng khoảng 440 triệu tấn, trữ lượng có khả năng khai thác công nghiệp khoảng 246 triệu tấn, hiện khai thác khoảng 2 triệu tấn/năm.Đá Andezit, granit phân bố chủ yếu tại Núi Sam - Châu Đốc, Núi Tra Sư - Tịnh Biên, Núi Cấm, Núi Lương Phi, Núi Bà Đội, Ba Thê và Núi Sập - An Giang. Tổng trữ lượng các loại gộp lại khoảng 450 triệu tấn. Hiện nay các vùng mỏ đã và đang được khai thác phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng với trữ lượng khai thác hàng năm khoảng 1 triệu m^3.

- *Tài nguyên du lịch:*

+ Có diện tích rừng ngập mặn và rừng tràm rộng lớn tại Cà Mau, Kiên Giang và An Giang, các vườn quốc gia Mũi Cà Mau, U Minh, Phú Quốc, các vườn chim tự nhiên ở Cà Mau, vườn cò ở Cần Thơ. Du lịch rừng ngập mặn có ưu thế ít bị trùng lặp với các địa phương khác.

+ Tiềm năng du lịch biển: Đảo Phú Quốc có thể phát triển thành khu du lịch mang tầm cở khu vực và quốc tế. Ngoài ra, tại khu vực ven biển Cà Mau, Kiên Giang có thể phát triển khu du lịch biển tại Hòn Chông, Hòn Trẹm, Mũi Nai, quần đảo Hải Tặc (Kiên Giang) và các đảo Hòn Khoai, Hòn Chuối, Hòn Đá Bạc (Cà Mau).

+ Tiềm năng du lịch núi: An Giang và Kiên Giang là 2 tỉnh của ĐBSCL có hệ thống núi có thể khai thác phát triển du lịch với các điều kiện địa hình, thời tiết thích hợp để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo.
+ Các di tích văn hoá - lịch sử - tôn giáo - tín ngưỡng: Có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng như Chùa Bà Chúa Xứ ở núi Sam, Lăng Thoại Ngọc Hầu, Khu lưu niệm Bác Tôn, đồi Tức Dụp (tỉnh An Giang), đình Nguyễn Trung Trực, mộ chị Sứ, nhà tù Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), Hồng Anh Thư quán, đình Tân Hưng, khu căn cứ Lung Lá Nhà Thể, căn cứ Xẻo Đước (tỉnh Cà Mau), Tượng đài Bác Hồ, Bảo tàng Quân khu 9, đình Bình Thuỷ, Chùa Ông, mộ Thủ khoa Nghĩa, mộ Phan Văn Trị (TP.Cần Thơ)...

2. Về đào tạo nguồn nhân lực

Trên vùng KTTĐ có 3 trường đại học: Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, tại các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau có các trường cao đẳng. Trường Đại học Cần Thơ đang được xây dựng trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia đào tạo đa ngành. Trường Đại học An Giang đang từng bước vươn lên, mở thêm nhiều ngành nghề mới để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài các trường đại học và cao đẳng, trên vùng KTTĐ có các cơ quan nghiên cứu trực thuộc các Bộ, ngành hiện đang hoạt động. Đó là Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long, Viện Cây ăn quả Miền Nam, Viện Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác, Phân viện nghiên cứu Thuỷ sản Minh Hải (Bộ Thuỷ sản), Viện Khoa học Thuỷ sản (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn), Viện Môi trường và phát triển bền vững (Bộ Tài nguyên và Môi trường). Ngoài ra, còn hai viện thuộc trường ĐH Cần Thơ là Viện Công nghệ Sinh học và Viện Nghiên cứu phát triển đồng bằng sông Cửu Long. Các cơ quan nghiên cứu này đều đã được trang bị những phòng thí nghiệm với các thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ một số hướng nghiên cứu quan trọng của vùng.

3. Tổng quan tình hình phát triển kinh tế – xã hội của vùng

a. Về phát triển kinh tế

Tăng trưởng kinh tế: Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, đạt khoảng 12,2% thời kỳ 2001-2009, trong đó tốc tộ tăng trưởng của ngành công nghiệp-xây dựng đạt 16,9%, ngành thương mại - dịch vụ đạt 14,8% và ngành nông nghiệp đạt 6,3%.

Cơ cấu kinh tế: Năm 2009, tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế Vùng vào khoảng 33,0%. Tỷ trọng của ngành công nghiệp đạt khoảng 25,8% .Tỷ trọng của ngành dịch vụ đạt41,2%.

Thu nhập bình quân đầu người của vùng liên tục tăng trong thời gian qua. GDP/người của vùng năm 2000 chỉ đạt khoảng 4,9 triệu thì đến năm 2005 đã lên đến 9,4 triệu đồng/người và đến năm 2009 đạt khoảng 19,6 triệu đồng.

b. Về thu chi ngân sách

Thu ngân sách: Tốc độ tăng thu ngân sách thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 13,2%/năm. Năm 2009, thu ngân sách của vùng đạt trên 9,6 nghìn tỷ đồng.

Chi ngân sách: Tốc độ tăng chi ngân sách thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 33,3%/năm. Năm 2009, chi ngân sách của vùng đạt trên 14,3 nghìn tỷ đồng.

c. Về xuất nhập khẩu

Xuất khẩu: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của vùng thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 20,4%/năm. Năm 2009, xuất khẩu của vùng đạt gần 2,7 tỷ USD

Nhập khẩu: Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu của Vùng thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 24,4%. Năm 2009, giá trị nhập khẩu của Vùng đạt khoảng 787,5 triệu USD.

d. Về thu hút vốn đầu tư

Vốn đầu tư: tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001-2009 đạt khoảng 27.8%/năm. Năm 2009, vốn đầu tư toàn xã hội của vùng đạt 64,9 nghìn tỷ đồng.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Từ năm 1988 đến nay, Vùng KTTĐ phia Nam đã thu hút được 126 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 3682 triệu USD. Riêng năm 2009, Vùng đã thu hút được 9 dự án với tổng vốn đăng ký là 24,4 triệu USD.

e. Về phát triển các ngành kinh tế

Giá trị sản xuất công nghiệp: Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt 14,4%/ năm thời kỳ 2006-2009, trong đó công nghiệp nhà nước giảm 0,3%/năm, công nghiệp ngoài nhà nước tăng 22,4%/năm, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20,8%/năm. Năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) của vùng đạt gần 29,9 nghìn tỷ đồng, trong đó công nghiệp nhà nước chiếm 25,23%, công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 70,65% và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,12%.

Khu công nghiệp: Trên vùng KTTĐ đã hình thành khu công nghiệp Trà Nóc 1 (135 ha) và Trà Nóc 2 (165 ha) tại thành phố Cần Thơ, KCN Khánh An (360 ha) tại Cà Mau, KCN Bình Hoà 132 ha, Vàm Cống (199 ha) tại An Giang, 4 khu công nghiệp được đang tiến hành san lấp mặt bằng là khu CN Thạnh Lộc (Châu Thành) quy mô 250 ha và khu CN Thuận Yên (Hà Tiên) quy mô 141 ha tại tỉnh Kiên Giang, KCN Hưng Phú 1, Hưng Phú 2 tại Cần Thơ.Ngoài các khu công nghiệp tập trung, đến nay đã hình thành một số cụm công nghiệp như CCN Phường 8, Phường 1 thành phố Cà Mau, CCN Trí Phải huyện Thới Bình, CCN Sông Đốc huyện Trần Văn Thời, (tỉnh Cà Mau), cụm công nghiệp Mỹ Quý (An Giang), cụm Kiên Lương - Ba Hòn - Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang).

Giá trị sản xuất nông nghiệp: Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của vùng năm 2009 đạt trên 33,7 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng của toàn ngành nông, lâm, thủy sản thời kỳ 2006-2009 đạt 5,0%/năm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa: tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa thời kỳ 2001-2009 đạt 20,8%/năm. Năm 2009, tổng mức bán lẻ hàng hóa của vùng đạt gần 100,7 nghìn tỷ đồng.

f. Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hạ tầng giao thông: Hiện nay kết nối vùng Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang - Cà Mau với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ có QL 1 đã được nâng cấp, hiện đang xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương và dự kiến kéo dài đến Cần Thơ, các tuyến đường N1, N2. Trong tương lai xây dựng đường cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng, Cần Thơ - Cà Mau, Hà Tiên - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu, trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Hiện nay vùng đồng bằng sông Cửu Long có 4 sân bay, tất cả các sân bay này đều nằm trong tứ giác Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang - Cà Mau, bao gồm các sân bay Trà Nóc (Cần Thơ), Cà Mau (tỉnh Cà Mau), Rạch Giá và Dương Đông (tỉnh Kiên Giang). Sân bay Trà Nóc đang được nâng cấp trở thành sân bay quốc tế, sân bay quốc tế Dương Tơ ở Phú Quốc đã được khởi công xây dựng. Hiện nay trên địa bàn các tỉnh Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang - Cà Mau đã và đang hình thành một số cảng lớn như cảng Cái Cui (Cần Thơ), cảng Năm Căn (Cà Mau), cảng An Thới (Phú Quốc - Kiên Giang), trong đó cụm cảng Cần Thơ - Cái Cui là cảng trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Cấp điện: Ngoài các nguồn điện đã được xây dựng trước đây bao gồm Nhà máy nhiệt điện chạy dầu FO Cần Thơ (1x33 MW, vận hành từ năm 1963), Nhà máy nhiệt điện tua bin khí chạy dầu DO Cần Thơ (2x37,5+2x37,5 MW) với tổng công suất đặt là 183 MW, công suất khả dụng là 169 MW, tổ máy diesel Phú Quốc công suất 4 MW, trên vùng KTTĐ đã hình thành một số nguồn điện mới như Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 với tổng công suất 1.500 MW, Nhà máy nhiệt điện Ô Môn I công suất 300 MW chuẩn bị hoàn thành. Về mạng lưới truyền tải điện, đường dây 500kV Nhà Bè - Ô Môn (giai đoạn đầu vận hành ở cấp điện áp 220kV) và các dự án điện 220kV đồng bộ của NMĐ Ô Môn như Ô Môn - Thốt Nốt, Thốt Nốt - Châu Đốc đưa vào vận hành năm 2007. Trên vùng KTTĐ mạng lưới 220KV kết nối nội tiểu vùng và với bên ngoài bao gồm các tuyến Trà Nóc - Rạch Giá, NMĐ Cà Mau 1 - Ô Môn, Cai Lậy - Rạch Giá, Cai Lậy - Trà Nóc, Cà Mau - Bạc Liêu.

4. Tiềm năng, lợi thế của vùng

- Vùng có tiềm năng lớn phát triển nông nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến nông thủy sản, đảm nhận vai trò đầu tàu về xuất khẩu nông, thuỷ hải sản của cả nước

- Vùng có điều kiện phát triển công nghiệp đa dạng, quy mô lớn, bước đầu hình thành các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu. Tiềm năng và điều kiện phát triển công nghiệp dầu khí và năng lượng, hoá chất. Tiềm năng phát triển công nghiệp sản xuất xi măng và các vật liệu xây dựng khác.Tiềm năng phát triển công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền.Bước đầu hình thành các khu kinh tế
- Vùng có tiềm năng lớn về du lịch
- Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối phát triển
- Hệ thống đô thị tương đối phát triển và bước đầu hình thành đô thị trung tâm vùng ở Cần Thơ.

5. Quan điểm phát triển

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và toàn vùng KTTĐ, trên cơ sở phát triển hiệu quả, toàn diện các khu vực đồng bằng, ven biển, và kinh tế biển, trong thế liên kết với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và hợp tác với các địa phương vùng khác trong cả nước, trước hết là vùng Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm nhanh tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ cả trong GDP và cơ cấu lao động.
- Chủ động hội nhập sâu rộng, đẩy mạnh mở rộng giao thương kinh tế với các nước trong khu vực và quốc tế. Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm phát triển kinh tế - xã hội nhanh hơn so với bình quân cả nước, nâng cao chất lượng tăng trưởng.
- Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa đồng bào dân tộc Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số.
- Phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.
- Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với tăng cường, củng cố an ninh - quốc phòng, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.